

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

NGUYỄN THỊ THÚY

**MỐI QUAN HỆ BIỆN CHỨNG GIỮA PHÁT TRIỂN
XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI
Ở ĐÀ NẴNG HIỆN NAY**

Chuyên ngành: Triết học

Mã số: 60 22 80

LUẬN VĂN THẠC SĨ
KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Người hướng dẫn khoa học: TS. TRẦN HỒNG LƯU

Đà Nẵng - Năm 2013

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi.

Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Người cam đoan

Nguyễn Thị Thúy

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục tiêu và nhiệm vụ của đề tài	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài	3
4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu	4
5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài	4
6. Bố cục của luận văn	4
7. Tổng quan vấn đề nghiên cứu	4
CHƯƠNG 1. LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI.....	10
1.1. KHÁI NIỆM VỀ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI	10
1.1.1. Phát triển xã hội	10
1.1.2. Môi trường sinh thái	13
1.2. QUAN NIỆM CỦA TRIẾT HỌC MÁC VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA PHÁT TRIỂN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI	16
1.2.1. Quan niệm của C.Mác, Ph.Ăngghen về mối quan hệ giữa phát triển xã hội và môi trường sinh thái	16
1.2.2. Phát triển xã hội và sự tác động đến môi trường sinh thái	25
1.2.3. Bảo vệ môi trường sinh thái - nhân tố đảm bảo cho sự phát triển xã hội bền vững	36
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1.....	51
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN XÃ HỘI VÀ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG SINH THÁI Ở THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG HIỆN NAY.....	52

2.1. TỔNG QUAN VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, VĂN HÓA XÃ HỘI CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	52
2.2. SỰ BIẾN ĐỔI CỦA CÁC YẾU TỐ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN XÃ HỘI Ở ĐÀ NẴNG	56
2.2.1. Môi trường nước	56
2.2.2. Môi trường không khí	61
2.2.3. Môi trường đất	65
2.2.4. Đa dạng sinh học	66
2.3. SỰ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC YẾU TỐ XÃ HỘI, KINH TẾ ĐỐI VỚI VẤN ĐỀ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG SINH THÁI CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG.....	68
2.3.1. Quá trình đô thị hóa	68
2.3.2. Sự phát triển công nghiệp	70
2.3.3. Sự phát triển du lịch, dịch vụ.....	73
2.3.4. Những vấn đề về dân số.....	75
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....	77
CHƯƠNG 3. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM THỰC HIỆN TỐT CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN XÃ HỘI Ở ĐÀ NẴNG.....	78
3.1. PHƯƠNG HƯỚNG	78
3.2. MỤC TIÊU CỤ THỂ	81
3.3. NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG SINH THÁI Ở ĐÀ NẴNG HIỆN NAY	82
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....	88
KẾT LUẬN	89
TÀI LIỆU THAM KHẢO	91
QUYẾT ĐỊNH GIAO ĐỀ TÀI LUẬN VĂN THẠC SĨ (BẢN SAO).	
PHỤ LỤC.....	96

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Môi trường tự nhiên thường xuyên ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống của con người, đóng vai trò đặc biệt quan trọng và không thể thay thế đối với sự tồn tại, phát triển của con người cũng như xã hội loài người. Tuy nhiên, môi trường nước ta vẫn tiếp tục bị xuống cấp nhanh, có nơi, có lúc đã đến mức báo động: đất đai bị xói mòn, thoái hoá; chất lượng các nguồn nước suy giảm mạnh; không khí ở nhiều đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm nặng; khối lượng phát sinh và mức độ độc hại của chất thải ngày càng tăng; tài nguyên thiên nhiên trong nhiều trường hợp bị khai thác quá mức, không có quy hoạch; đa dạng sinh học bị đe dọa nghiêm trọng; điều kiện vệ sinh môi trường, cung cấp nước sạch ở nhiều nơi không bảo đảm. Các vấn đề môi trường toàn cầu như: khí hậu thay đổi theo hướng nóng lên, tầng ôzôn suy giảm, mực nước biển dâng cao, mưa axit, bão lũ, mưa lớn, hạn hán; các sự cố tràn dầu trên biển, sự cố môi trường ở các cơ sở sản xuất... ngày càng gia tăng đã và đang gây ra hàng loạt ảnh hưởng xấu đến sản xuất và đời sống ở nhiều vùng. Việc đẩy mạnh phát triển công nghiệp, dịch vụ, quá trình đô thị hoá, sự gia tăng dân số trong khi mật độ dân số đã quá cao, tình trạng đói nghèo chưa được khắc phục tại một số vùng nông thôn, miền núi, các thảm họa do thiên tai và những diễn biến xấu về khí hậu toàn cầu đang tăng, gây áp lực lớn lên tài nguyên và môi trường, đặt công tác bảo vệ môi trường trước những thách thức gay gắt.

Bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chúng ta đang phải đương đầu với những thách thức lớn trên con đường phát triển bền vững, trong đó có vấn đề về môi trường. Việt Nam là một nước đang phát triển và gặp rất nhiều khó khăn trong công tác bảo vệ môi trường. Vì vậy, trong quá trình xây dựng và phát triển xã hội, trong thời kỳ đẩy mạnh công

nghiệp hóa, hiện đại hóa, cần phải cân nhắc kỹ vấn đề bảo vệ môi trường để hạn chế tối đa những thiệt hại về môi trường do quá trình phát triển gây ra.

Tất cả các vấn đề trên càng trở nên khẩn thiết hơn đối với thành phố Đà Nẵng. Là một thành phố trẻ, năng động, tốc độ đô thị hóa cao, diện mạo đô thị ngày một khang trang với hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và cơ sở hạ tầng xã hội được đầu tư cả về số lượng lẫn chất lượng, đem lại cho Đà Nẵng một tầm vóc mới cả về không gian lẫn chất lượng đô thị. Hệ quả của sự phát triển kinh tế, xã hội sẽ kéo theo những tác động xấu đến môi trường nếu thiếu sự cân nhắc, tính toán để giảm thiểu những mặt trái của sự phát triển. Vì vậy, kết hợp và đảm bảo mối quan hệ thống nhất giữa đẩy nhanh tốc độ phát triển xã hội với thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường là một yêu cầu bức thiết đối với Đà Nẵng khi đi vào hoạch định các chiến lược phát triển, nhất là trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Tuy nhiên, để tiếp cận một cách thực sự khoa học vấn đề tác động biện chứng giữa tự nhiên và xã hội cũng như sự vận dụng vào việc bảo vệ môi trường ở Đà Nẵng hiện nay phải dựa trên một lập trường, thế giới quan khoa học. Thế giới quan đó chỉ có thể là lập trường, quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, nền tảng phương pháp luận là phép biện chứng duy vật, với các quan điểm chủ đạo như: quan điểm hệ thống, quan điểm toàn diện, quan điểm phát triển.

Sự phát triển xã hội và vấn đề bảo vệ môi trường là hai vấn đề song song tồn tại. Chúng ta không thể vì sự phát triển của xã hội mà bỏ quên vấn đề bảo vệ môi trường, hay ngược lại, không thể vì để bảo vệ môi trường mà hạn chế các hoạt động phát triển xã hội. Bên cạnh sự gia tăng các lợi ích được mang lại từ sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước nói chung, thành phố Đà Nẵng nói riêng thì những tác động xấu đến môi trường cũng đang diễn ra với mức độ ngày càng tăng, đi ngược lại với xu thế của thời đại là phát triển bền vững.

Đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về mối quan hệ giữa phát triển xã

hội với vấn đề bảo vệ môi trường ở những góc độ, khía cạnh khác nhau, từ đó đưa ra những giải pháp cho hoạt động bảo vệ môi trường trong sự đồng tiến hóa giữa con người và tự nhiên. Để góp phần khẳng định mối quan hệ biện chứng giữa phát triển xã hội với vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái và cụ thể hóa quan điểm đó trong quá trình xây dựng phát triển ở một thành phố, tôi chọn đề tài nghiên cứu: **“Mối quan hệ biện chứng giữa phát triển xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái ở Đà Nẵng hiện nay”** làm luận văn tốt nghiệp của mình.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ của đề tài

2.1. Mục tiêu nghiên cứu.

Trên cơ sở nghiên cứu mối quan hệ biện chứng giữa phát triển xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái ở Đà Nẵng hiện nay nhằm tìm ra một số giải pháp để có thể làm tốt hơn công tác bảo vệ môi trường sinh thái trong sự phát triển của thành phố.

2.2. Nhiệm vụ của đề tài

Để đạt được mục đích trên, đề tài phải thực hiện các nhiệm vụ cơ bản:

- Chỉ ra quan điểm của Triết học Mác - Lênin đối với vấn đề mối quan hệ giữa phát triển xã hội với bảo vệ môi trường, làm cơ sở lý luận khoa học cho việc nhận thức vấn đề này trong giai đoạn hiện nay.

- Liên hệ thực tiễn công tác bảo vệ môi trường trong mối quan hệ với đẩy nhanh tốc độ phát triển xã hội ở thành phố Đà Nẵng.

- Đề xuất một số giải pháp để thực hiện tốt hơn việc đẩy nhanh tốc độ phát triển xã hội kết hợp với công tác bảo vệ môi trường sinh thái ở thành phố Đà Nẵng trong thời gian tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

Đề tài tập trung nghiên cứu quan điểm của triết học Mác-Lênin về vấn đề mối quan hệ biện chứng giữa phát triển xã hội với bảo vệ môi trường sinh thái

mà chủ yếu là môi trường tự nhiên. Trên cơ sở đó nghiên cứu thực trạng của vấn đề này tại thành phố Đà Nẵng trong 10 năm trở lại đây.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở phương pháp luận của phép biện chứng duy vật; các quan điểm của Đảng, Nhà nước và của Thành phố Đà Nẵng về vấn đề phát triển và bảo vệ môi trường, luận văn sử dụng các phương pháp logic và lịch sử; phân tích, tổng hợp, thống kê, so sánh đối chiếu... nhằm thực hiện mục đích và nhiệm vụ của luận văn.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài.

1. Phân tích một cách cụ thể mối quan hệ biện chứng giữa quá trình phát triển xã hội với vấn đề bảo vệ môi trường trên lập trường triết học Mác - Lênin.

2. Liên hệ thực tiễn tình hình phát triển xã hội và công tác bảo vệ môi trường của thành phố Đà Nẵng. Trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp cho việc thực hiện tốt hơn công tác bảo vệ môi trường sinh thái trong quá trình phát triển kinh tế- xã hội của thành phố.

3. Luận văn có thể làm tài liệu tham khảo cho việc giảng dạy và học tập một số nội dung về vấn đề môi trường và phát triển.

4. Luận văn cũng có thể làm tài liệu tham khảo và cung cấp các luận cứ cho việc đề ra các chủ trương, chính sách đối với công tác bảo vệ môi trường sinh thái ở thành phố Đà Nẵng nhằm hướng tới một sự phát triển bền vững.

6. Bố cục của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung luận văn gồm 03 chương, 08 tiết.

7. Tổng quan vấn đề nghiên cứu

Trên lập trường của phép duy vật biện chứng, các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác đã có những luận điểm quan trọng đặt nền tảng cho việc nghiên cứu và giải quyết vấn đề môi trường sinh thái hiện nay. Đó là quan điểm về con

người - xã hội - tự nhiên mà thực chất là mối quan hệ biện chứng giữa phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Biểu hiện rõ nhất trong các tác phẩm như: *Bản thảo kinh tế - triết học*, *bộ Tư bản*, *Hệ tư tưởng Đức*, đặc biệt là trong tác phẩm *Biện chứng của tự nhiên* và những thư từ ghi chép khác. Qua các tác phẩm trên, C.Mác và Ph.Ăngghen đã phân tích và luận giải sâu sắc mối quan hệ giữa con người và tự nhiên, dự báo về tình hình môi trường sống trong xã hội hiện tại, về sự biến đổi của môi trường cùng với sự phát triển kinh tế, xã hội, từ đó đúc rút thành những nguyên lý, lý luận mang tính triết lý cao ở tầm triết học.

Ở Việt Nam cũng đã có nhiều công trình, tài liệu nghiên cứu vấn đề này từ nhiều khía cạnh khác nhau dựa trên lập trường của triết học Mác. Đề tài khoa học - công nghệ cấp Bộ “*Mối quan hệ giữa con người và tự nhiên trong sự phát triển xã hội*”, năm 2000, do GS TS. Hồ Sỹ Quý làm chủ nhiệm đã phân tích trạng thái lý luận và thực tiễn của vấn đề mối quan hệ giữa con người và tự nhiên. Trên cơ sở đó nêu ra những suy nghĩ bước đầu cho triết lý về mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong sự phát triển của xã hội Việt Nam ngày nay. PGS TS. Phạm Thị Ngọc Trâm với công trình “*Môi trường sinh thái, vấn đề và giải pháp*”, năm 1997, xác định vấn đề môi trường sinh thái là một trong những vấn đề toàn cầu của thời đại, trình bày một số vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của vấn đề môi trường sinh thái hiện nay, gợi mở những phương hướng giải quyết vấn đề trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tác giả Lương Đình Hải, trong bài viết “*Một số nguyên tắc phương pháp luận căn bản của việc giải quyết mối quan hệ giữa hiện đại hóa xã hội và môi trường sinh thái*” - Tạp chí Triết học số 6 (181), tháng 6-2006 đã đưa ra 04 nguyên tắc phương pháp luận căn bản để giải quyết hiệu quả mối quan hệ giữa hiện đại hóa xã hội và môi trường sinh thái: “Nguyên tắc thay đổi nhận thức”, “Nguyên tắc về mặt lợi ích”, “Nguyên tắc tăng trưởng kinh tế gắn liền với cải thiện và bảo vệ môi trường sinh thái”, “Nguyên tắc công nghệ

tiên tiến”.

Các tác giả: Lương Đình Hải, Nguyễn Đình Hòa, Hoàng Đình Cúc, Nguyễn Hữu Thắng v.v ... đều có cùng quan điểm hướng đến sự phát triển bền vững của xã hội Việt Nam, trong các bài viết của mình đã luận chứng để làm rõ rằng, phát triển xã hội bền vững và hài hòa là một xu hướng tất yếu, khách quan của thời đại. Các tác giả cho rằng vấn đề cấp thiết, đặc biệt quan trọng đặt ra hiện nay là không chỉ giữ gìn, bảo vệ mà còn phải cải thiện môi trường sinh thái, mà nội dung của quan niệm phát triển xã hội bền vững và hài hòa phải bao gồm tăng trưởng kinh tế, hiện đại hóa hay phát triển xã hội gắn liền với giữ gìn, bảo vệ và cải thiện môi trường. Như vậy, theo các tác giả, phát triển bền vững đòi hỏi phải có tầm tư duy mới, khoa học hơn.

TS Nguyễn Văn Ngừng với công trình *“Một số vấn đề về bảo vệ môi trường với phát triển kinh tế ở nước ta hiện nay”*, năm 2004, đã nêu bật thực trạng môi trường nước ta qua các giai đoạn lịch sử đồng thời đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường nước ta trong quá trình phát triển kinh tế hiện nay.

Tác giả Bùi Văn Dũng với bài viết *“Cơ sở triết học nghiên cứu mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường”* trên tạp chí Triết học số 4 (167), tháng 4 – 2005, trong đó, tác giả đã đưa ra các cơ sở lý luận và thực tiễn để luận giải cho mối quan hệ thống nhất biện chứng của các yếu tố con người - xã hội - tự nhiên. Khẳng định các yếu tố trong quan hệ này biểu hiện thành các mâu thuẫn giữa một bên là yêu cầu của sự phát triển kinh tế xã hội với một bên là yêu cầu bảo vệ môi trường. Giải quyết tốt mối quan hệ này sẽ thúc đẩy sự phát triển đi lên của xã hội đồng thời làm cho môi trường được duy trì, bảo vệ.

Tác giả Nguyễn Đình Hòa với bài viết *“Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn ở nước ta hiện nay: khía cạnh môi trường sống”*, Tạp chí Triết học, số 8 (159), tháng 8-2004 đã khẳng định vai trò, giá trị tích cực

của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn; chỉ ra những hậu quả của quá trình này đã và đang làm ảnh hưởng đến môi trường là không nhỏ, biểu hiện cụ thể ở đây là trong sản xuất nông nghiệp tại các địa bàn nông thôn; đưa ra cách thức giải quyết vấn đề bảo vệ môi trường nông nghiệp nói riêng và môi trường sinh thái nói chung.

Tiến sỹ Phạm Văn Boong với công trình “*Ý thức sinh thái và vấn đề phát triển lâu bền*” năm 2002, đã đề xuất giải pháp quan trọng để giải quyết vấn đề môi trường sinh thái hiện nay: theo đó, một trong những bước đi đầu tiên nhưng có tính chất quyết định trong việc giải quyết vấn đề môi trường sống hiện nay là trước hết phải thay đổi nhận thức và quan niệm của con người về tự nhiên, về quan hệ giữa con người và tự nhiên, về vị trí của con người hoạt động trong giới tự nhiên - đó chính là việc xây dựng ý thức sinh thái.

Một số tác giả khác như Nguyễn Đức Khiển, Lưu Đức Hải, Nguyễn Ngọc Sinh đã nghiên cứu và đề xuất những giải pháp trong quản lý Nhà nước để bảo vệ môi trường cho sự phát triển bền vững ở Việt Nam.

Ở góc độ *các chủ trương, đường lối*, Đảng và Nhà nước ta cũng đã ban hành nhiều chủ trương, văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hóa: *Chỉ thị số 36-CT/TW của Bộ Chính trị (khoá VIII), Nghị quyết số 41-NQ/TW của Bộ chính trị (khóa IX), Luật Bảo vệ môi trường* được Quốc Hội khóa IX thông qua ngày 27/12/1993 và sửa đổi, bổ sung năm 2005 là bộ luật khung của Nhà nước Việt Nam về các vấn đề bảo vệ môi trường; ngoài ra còn có văn bản quy định dưới luật của bộ Khoa học công nghệ - môi trường và các cơ quan quản lý nhà nước khác. *Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII* của Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1991 xác định: “Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hóa, bảo vệ môi trường”; Đến *Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII* của Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1996 cũng nêu rõ: “Tăng trưởng

kinh tế gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa, bảo vệ môi trường sinh thái”. Qua đó, có thể thấy Đảng và Nhà nước ta đã rất quan tâm đến vấn đề phát triển xã hội gắn với công tác bảo vệ môi trường sinh thái.

Riêng đối với thành phố Đà Nẵng, về các vấn đề môi trường sinh thái, được đề cập trong các công trình như: *Văn kiện đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Đà Nẵng* lần thứ XIX (nhiệm kỳ 2006 - 2010), *Văn kiện đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Đà Nẵng* lần thứ XX (nhiệm kỳ 2010 - 2015), *Báo cáo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Đà Nẵng đến năm 2020, Báo cáo tổng quan hiện trạng môi trường của thành phố Đà Nẵng 5 năm giai đoạn 2005 - 2010, định hướng đến năm 2015; Quyết định số 41/2008/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2008 của thành phố Đà Nẵng về việc ban hành Đề án “Xây dựng Đà Nẵng – thành phố môi trường”*. Đề án “Xây dựng Đà Nẵng – thành phố môi trường” đưa ra các giải pháp ngăn chặn sự ô nhiễm môi trường, tình trạng suy thoái, bảo đảm cân bằng sinh thái. Hiện nay, Đà Nẵng đang trên đà định hình, phát triển vươn tới thành phố “đáng sống” của Việt Nam và khu vực.

Mặc dù vấn đề bảo vệ môi trường đã được nhận thức sớm và đã có những hành động thực tiễn để bảo vệ môi trường sinh thái trên địa bàn thành phố, song các chủ trương, kế hoạch, hoạt động thực tiễn ấy cũng mới chỉ bắt đầu từ những nhu cầu bức xúc của môi trường do quá trình phát triển kinh tế xã hội đặt ra mà chưa thể giải quyết vấn đề một cách thấu đáo trên một cơ sở lý luận nhằm hướng đến sự phát triển bền vững cho thành phố trong tương lai.

Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu kể trên là những gợi mở quý giá để tác giả thực hiện mục tiêu nghiên cứu của mình. Trên cơ sở kết quả của các công trình trước đó, tác giả thực hiện việc nghiên cứu của mình nhằm làm rõ

một phần lý luận của Triết học Mác - Lênin về vấn đề mối quan hệ biện chứng: giữa con người với môi trường sống, giữa phát triển xã hội với bảo vệ môi trường; đặc biệt là luận chứng một cách rõ hơn vì sao vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái lại trở nên quan trọng đối với sự phát triển của con người và xã hội trong giai đoạn hiện nay. Qua đó nhận thức đúng đắn hơn về vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái của thành phố Đà Nẵng và góp phần định hướng về mặt lý luận trong việc xây dựng các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay.

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI

1.1. KHÁI NIỆM VỀ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI

1.1.1. Phát triển xã hội

Xã hội với tư cách là một chỉnh thể vật chất toàn vẹn luôn vận động, biến đổi và phát triển. Theo nghĩa chung nhất, phát triển là thuộc tính bản chất, phổ biến, vốn có của thế giới vật chất, là *xu hướng chung* của tự nhiên, xã hội, tư duy. Theo quan niệm duy vật biện chứng, phát triển là sự biến đổi không thuận nghịch về mặt chất lượng của sự vật từ thấp lên cao, sự biến đổi do sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập ở bên trong sự vật tạo ra, tất yếu dẫn tới sự nhảy vọt về chất, là quá trình phủ định cái cũ, khẳng định cái mới, tạo ra khuynh hướng tiến lên của sự vật. Phát triển là xu thế khách quan nằm ngoài ý thức con người, từ đơn giản đến phức tạp, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện hơn.

Sự phát triển kinh tế - xã hội không chỉ bao gồm sự tăng trưởng về mặt kinh tế mà còn bao gồm các chỉ tiêu về sự phát triển con người và xã hội như: tuổi thọ bình quân, tỷ lệ người lớn biết chữ, thu nhập bình quân đầu người... Mọi sự biến đổi, phát triển kinh tế - xã hội của xã hội đều có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với môi trường sống. Do đó nhiệm vụ bảo vệ môi trường sống vừa là điều kiện của sự phát triển, đồng thời là điều kiện tất yếu của sự tồn tại, phát triển của con người và xã hội.

Có nhiều cách tiếp cận khác nhau đối với sự phát triển xã hội. Theo quan niệm của triết học Mác-xít - cách tiếp cận hình thái kinh tế - xã hội hay gọi tắt là “cách tiếp cận hình thái” thì phát triển xã hội là sự phát triển kế tiếp nhau

của các hình thái kinh tế xã hội từ thấp lên cao, cụ thể là từ hình thái kinh tế - xã hội Nguyên thủy đến Chiếm hữu nô lệ, đến Phong kiến rồi đến Tư bản chủ nghĩa và đỉnh cao của sự phát triển đó là hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa mà chủ nghĩa xã hội mới chỉ là giai đoạn đầu. Quá trình phát triển kế tiếp nhau của các hình thái kinh tế - xã hội được C.Mác coi đó là một quá trình lịch sử - tự nhiên.

Một cách tiếp cận khác đối với quá trình phát triển xã hội đang được quan tâm đó là cách tiếp cận theo nền văn minh của nhà tương lai học người Mỹ A.Toffler. Theo cách tiếp cận này thì lịch sử xã hội là sự kế tiếp nhau của các nền văn minh: văn minh nông nghiệp, văn minh công nghiệp và văn minh hậu công nghiệp hay còn gọi là văn minh tin học, được A.Toffler gọi đó là ba làn sóng của lịch sử. Làn sóng thứ ba - nền văn minh tin học (văn minh trí tuệ) đang “tràn qua” xã hội với một tốc độ nhanh chưa từng có. Theo chúng tôi hiểu, về thực chất cách tiếp cận “nền văn minh” đối với sự phát triển của lịch sử xã hội có thể bổ sung và làm phong phú thêm quan niệm về sự phát triển xã hội. Tuy nhiên, cách tiếp cận “hình thái” sâu sắc và toàn diện hơn vì nó đề cập tới lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, cơ sở hạ tầng, kiến trúc thượng tầng, mối liên hệ tác động lẫn nhau của các yếu tố cơ bản đó của xã hội, đặc biệt là chú trọng đến yếu tố con người trong lực lượng sản xuất. Còn cách tiếp cận “nền văn minh” lại làm rõ hơn vai trò quyết định của lực lượng sản xuất, yếu tố kỹ thuật- công cụ sản xuất đối với sự phát triển của xã hội.

Ngày nay, đã và đang xuất hiện nhiều quan niệm, mô hình khác nhau về sự phát triển xã hội, chúng phụ thuộc vào điểm xuất phát về kinh tế - xã hội, khoa học - công nghệ của các quốc gia, khu vực và sự chi phối của các quan điểm chính trị - xã hội. Trong thời gian qua, nhiều quan điểm, nhiều mô hình phát triển xã hội có đặc trưng chung là đã quá đề cao và tập trung chủ yếu vào các yếu tố kinh tế, yếu tố kỹ thuật - công nghệ, tuyệt đối hóa các yếu tố đó,

coi chúng như những tiêu chí quyết định sự phát triển xã hội. Từ đó đã dẫn tới sự đồng nhất phát triển xã hội với tổng thu nhập quốc dân, thu nhập quốc dân tính theo đầu người, tỷ trọng nông nghiệp, tỷ trọng công nghiệp trong nền kinh tế, coi văn hóa phương Tây là mô hình phát triển chung, tối ưu của xã hội. Chính quan điểm coi sự phát triển xã hội dựa vào các quan điểm, mô hình trên với những tiêu chí phát triển cực đoan, lệch hẳn về mục tiêu kinh tế đã dẫn đến tai họa cho môi trường sống như nạn cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường sống, sự phân cực sâu sắc giữa các nước giàu và các nước nghèo, giữa người giàu và người nghèo; tranh chấp tài nguyên, nguồn nước; chạy đua vũ trang và chiến tranh hạt nhân... Nền văn minh công nghiệp đã tồn tại trên thế giới hơn 300 năm, thế nhưng, cho đến nay, một bộ phận đáng kể loài người vẫn đứng trước nguy cơ nghèo đói, bệnh tật, khủng hoảng môi trường sống... Đó là những vấn đề đang đe dọa sự sống của hành tinh chúng ta. Mọi tai họa đều có thể xảy ra nếu như con người và xã hội loài người không thay đổi chiến lược phát triển của mình. Quan niệm về sự phát triển bền vững đã xuất hiện thể hiện yêu cầu mới về nội dung phát triển của xã hội hiện đại.

Điều 3 - *Luật bảo vệ môi trường* của nước Việt Nam năm 2005 ghi rõ: “Phát triển bền vững là phát triển đáp ứng được nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu đó của các thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo đảm tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường”.

Kinh tế học cũng đã xác định: “Phát triển bền vững: là quá trình phát triển lành mạnh, trong đó sự phát triển của cộng đồng người này không làm thiệt hại đến lợi ích của cộng đồng người khác, sự phát triển của thế hệ hôm nay không xâm phạm đến lợi ích của các thế hệ mai sau và sự phát triển của loài người không đe dọa sự sống còn hoặc làm suy giảm nơi sinh sống của các loài khác trên hành tinh” [49, tr.73].

Phát triển bền vững là xu hướng mà tất cả các quốc gia hiện nay lựa chọn. Đó là sự đầu tư cho triển trình phát triển kinh tế - xã hội của hiện tại đồng thời tạo tiền đề tốt cho các thế hệ tương lai. Bảo đảm cho sự phát triển kinh tế hiện tại nhưng không làm mất đi cơ hội và gây khó khăn cho các thế hệ mai sau. Trong phát triển bền vững thì tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường được coi là mối quan hệ song hành và cần được duy trì ở trạng thái cân bằng.

Như vậy, trong xu hướng phát triển của xã hội, trước những thành tựu đã đạt được cũng như những nguy cơ con người đang và sẽ đối mặt, nhân loại đang hướng đến một quan điểm phát triển bền vững. Trong đó, sự phát triển về kinh tế không phải là tiêu chuẩn duy nhất của xã hội mà còn phải đảm bảo các yếu tố khác cho con người mà môi trường là nhân tố không thể thiếu.

1.1.2. Môi trường sinh thái

Luật bảo vệ môi trường của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Điều 3, mục 1 định rõ: “môi trường bao gồm các yếu tố tự nhiên và vật chất nhân tạo bao quanh con người, có ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất, sự tồn tại, phát triển của con người và sinh vật” [37, tr.46].

Là đối tượng nghiên cứu của khoa học môi trường, môi trường bao gồm “tất cả các yếu tố sống và không sống ở xung quanh chúng ta. Như vậy, môi trường được hiểu gồm: không khí, đại dương và lục địa, trong đó có cả sinh vật (động vật, thực vật và vi sinh vật) sinh sống” [11, tr.5].

Theo *Từ điển tiếng Việt*: “Môi trường là toàn bộ nói chung những điều kiện tự nhiên, xã hội, trong đó, con người hay một sinh vật tồn tại, phát triển trong quan hệ với con người, với sinh vật ấy. Môi trường sinh thái là toàn bộ các điều kiện vô cơ và hữu cơ của các hệ sinh thái ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và mọi hoạt động khác của xã hội loài người” [57, tr.397].

Quan điểm triết học Mác - Lênin cho rằng: “môi trường là nơi sinh sống và hoạt động của con người, là nơi tồn tại của xã hội. Đó là môi trường sinh địa

- hóa học, hay sinh quyển. Sinh quyển là vùng lưu hành sự sống trên trái đất, là một hệ thống mở về nhiệt động học, bao gồm toàn bộ các cơ thể sống (sinh thể), các sản phẩm và các chất thải trong quá trình hoạt động sống của chúng, đồng thời bao gồm cả phân khí quyển (không khí), thủy quyển (nước), thạch quyển (đất đá) và năng lượng mặt trời, nơi đã và đang có sự sống” [28, tr.425].

Môi trường sống của con người không đơn giản chỉ là môi trường địa lý - các điều kiện địa lý như trước đây đã từng quan niệm, cũng không chỉ là môi trường tự nhiên thuần túy (điều kiện địa lý cộng với thế giới sinh vật), mà phải là môi trường tự nhiên - xã hội hay môi trường “tự nhiên người hóa”, bởi vì, con người là một thực thể sinh học - xã hội hay là một động vật xã hội. Ngày nay, môi trường sống của con người và xã hội thường được gọi là môi trường sinh thái. Thực chất của vấn đề môi trường sinh thái đang được cả loài người quan tâm là vấn đề mối quan hệ qua lại và sự tác động lẫn nhau giữa con người, xã hội và tự nhiên.

Tóm lại, môi trường là tất cả những gì có xung quanh con người, là cơ sở để con người, xã hội loài người sống và phát triển, có thể chia thành hai loại môi trường: môi trường xã hội và môi trường tự nhiên. Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài, vấn đề môi trường được luận văn xem xét ở khía cạnh môi trường tự nhiên với các yếu tố tự nhiên đóng vai trò là điều kiện thiết yếu cho sự tồn tại và phát triển của con người và xã hội loài người.

Vấn đề môi trường sinh thái là một trong những vấn đề toàn cầu cấp bách và khó giải quyết nhất trong thời đại ngày nay. Hiện nay, môi trường sinh thái đang nổi lên nhiều vấn đề căng thẳng, phức tạp và cấp thiết, có liên quan trực tiếp đến không chỉ sự sống của sinh vật mà còn đe dọa đến sự sống của con người, sự tồn tại của xã hội loài người. Trước hết là sự khan hiếm và cạn kiệt dần các nguồn tài nguyên thiên nhiên, cả tái tạo được lẫn không tái tạo được như: rừng, đất, nước, động, thực vật, các loại tài nguyên khoáng

sản, các loại kim loại quý hiếm, vật liệu xây dựng... Nền sản xuất xã hội đã tiêu tốn một lượng khổng lồ các nguồn tài nguyên thiên nhiên với một hiệu quả kinh tế thấp hơn nhiều so với những gì mà tự nhiên đã mất đi và với một hiệu quả sinh thái tai hại đã dẫn đến ô nhiễm nặng nề môi trường sống. Các hiện tượng “hiệu ứng nhà kính”, “lỗ thủng ôzôn”, mưa axit, sự tăng lên của nhiệt độ toàn cầu, sa mạc hóa, sự thu hẹp diện tích đất canh tác do bị xói mòn, nước biển dâng, sự tuyệt chủng nhiều loại động, thực vật... là bằng chứng về sự phá hoại tự nhiên của con người. Có thể nào hình dung Thủ đô Bắc Kinh của đất nước đông dân nhất thế giới mà sáng dậy đã mù mịt khói vì ô nhiễm. Đó chính là hậu quả tất yếu của một nền sản xuất và một lối sống phi sinh thái, suy đến cùng là phi nhân tính chỉ chạy theo lợi ích kinh tế nhất thời. Bởi vì, tất cả những hậu quả tiêu cực do nền sản xuất xã hội mang lại cho tự nhiên đang làm suy giảm cả về số lượng lẫn chất lượng môi trường sống, gây ra những cuộc khủng hoảng sinh thái cục bộ ở nhiều nơi trên trái đất và đang có nguy cơ xảy ra một cuộc khủng hoảng sinh thái toàn cầu, đe dọa toàn bộ sự sống trên hành tinh chúng ta, trong đó không loại trừ con người và xã hội loài người.

Bảo vệ môi trường, được coi: “là những hoạt động giữ cho môi trường trong lành, sạch đẹp, cải thiện môi trường, bảo đảm cân bằng môi trường sinh thái, ngăn chặn, khắc phục các hậu quả xấu do con người và thiên nhiên gây ra cho môi trường, khai thác, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên” [1, tr.46]. Đây là quan niệm đúng đắn cần được các nhà hoạch định chính sách phát triển của các quốc gia cần phải tính đến.

Nhà nước bảo vệ lợi ích quốc gia về tài nguyên và môi trường, thống nhất các hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường trong cả nước, có chính sách đầu tư, bảo vệ môi trường, có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc giáo dục,

đào tạo, nghiên cứu khoa học - công nghệ, phổ biến kiến thức khoa học và pháp luật về bảo vệ môi trường. Để thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường, Nhà nước ta đã ban hành *Luật bảo vệ Môi trường* trong đó ghi rõ: “Bảo vệ môi trường là sự nghiệp của toàn xã hội, quyền và trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân” [37, tr.10].

Bảo vệ môi trường không đơn thuần là sự giữ nguyên hiện trạng môi trường hiện có, không hoặc ít gây nên sự thay đổi. Đó là sự bảo đảm cho quá trình tác động vào môi trường của con người (trong các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội) không những làm cho môi trường biến đổi theo chiều hướng có lợi mà còn làm phong phú thêm các giá trị của môi trường; bảo đảm mối quan hệ giữa xã hội loài người với môi trường được giữ trong trạng thái cân bằng. Ngày nay, người ta đã tính toán đến cả khả năng về phát triển môi trường sinh thái, tức là môi trường trong mối quan hệ với phát triển kinh tế không phải là giữ nguyên hiện trạng của giai đoạn trước, và muốn hay không muốn cũng sẽ không giữ nguyên được. Đòi hỏi phải có sự đầu tư ở mức độ hợp lý để cải thiện và phát huy tính đa dạng của nó, đồng thời làm tốt vai trò đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Như thế, vừa đảm bảo khai thác các lợi ích mà môi trường có thể mang lại nhưng đồng thời các giá trị đó được bảo tồn làm cơ sở cho sự phát triển bền vững của xã hội.

1.2. QUAN NIỆM CỦA TRIẾT HỌC MÁC VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA PHÁT TRIỂN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI

1.2.1. Quan niệm của C.Mác, Ph.Ăngghen về mối quan hệ giữa phát triển xã hội và môi trường sinh thái

Vấn đề mối quan hệ mang tính hệ thống giữa tự nhiên và xã hội với các nhu cầu của xã hội đã được quan tâm, bàn đến từ rất sớm trong lịch sử tư tưởng nhân loại. Tuy nhiên, mỗi giai đoạn lịch sử lại có một cách tiếp cận và

cách giải quyết khác nhau.

Có quan niệm cho rằng, triết lý con người chinh phục tự nhiên là thế giới quan chủ đạo của các dòng văn minh phương Tây. Quan niệm này đối lập với triết lý con người hòa hợp với tự nhiên – thế giới quan chủ đạo trong các nền văn minh phương Đông. Theo nhiều tác giả, con người trong quan niệm của các tôn giáo phương Đông và trong hầu hết các học thuyết triết học phương Đông truyền thống đều không đối lập với giới tự nhiên. Con người luôn được coi là một thành tố, một bộ phận của giới tự nhiên. Trong quan niệm của Nho giáo, tự nhiên, vũ trụ (Thiên, thiên đạo, thiên tính, thái hư, thiên mệnh...) bao giờ cũng là cái nằm ngoài ý chí của con người, sinh ra họa phúc, thiện ác ... ở trần gian. Các nhà Nho đều thừa nhận “thiên mệnh” và cho rằng, không một ai có thể cải tạo được “thiên mệnh” mà cần phải thích nghi với nó. Mặc dù không phủ nhận đời sống của con người cũng có đạo, có “thời” của riêng nó (“nhân đạo” khác với “thiên đạo” - Lão Tử, Trang Tử) nhưng quan điểm của Nho giáo không đối lập “nhân đạo” với “thiên đạo”. Ngược lại, Nho giáo cho rằng, con người sống trong trời đất, sống giữa vạn vật nên giữa con người và trời đất luôn luôn có quan hệ “Thiên nhân cảm ứng”.

Theo thuyết *Duyên khởi* của Phật giáo thì mọi sự vật và hiện tượng có trong vũ trụ đều có quan hệ với nhau và là điều kiện cho sự tồn tại của nhau, do đó chúng ta có thể hiểu ở đây không có chỗ cho sự đối lập nào giữa tự nhiên và con người.

Đạo Cơ đốc cho rằng Thượng đế sinh ra muôn loài, là nguồn gốc chung của con người và kêu gọi con người sống hướng thiện, vị nhân. Việc kêu gọi con người sống hướng thiện, vị nhân là điều phù hợp với ý thức sinh thái và đạo đức sinh thái hiện đại.

Dù được bàn đến khá sớm trong lịch sử tư tưởng triết học, song chỉ đến khi những nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác thấy được sự phát triển xã hội bộc lộ những tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên thì vấn đề mối quan hệ giữa

tự nhiên, con người và xã hội mới được bàn đến một cách đúng đắn và khoa học hơn cả. Chủ nghĩa duy vật biện chứng Mác-xít đã chỉ ra tính thống nhất vật chất của mối quan hệ này là cơ sở lý luận cho quá trình thực hiện tốt mối quan hệ giữa các hoạt động của con người đối với tự nhiên, là cách thức để thực hiện yêu cầu của sự phát triển bền vững.

Mối quan hệ giữa con người và tự nhiên được C.Mác và Ph.Ăngghen đề cập tương đối nhiều và khá tập trung trong các tác phẩm của mình, mặc dù các nhà kinh điển đã không dành trọn một tác phẩm nào để trình bày nhưng vấn đề này đã được C.Mác và Ph.Ăngghen bàn đến khá sâu sắc. Không ít những vấn đề môi sinh, môi trường hiện tại mà chúng ta đang xem là vấn đề nóng bỏng, cấp thiết được đặt ra do sự phát triển của xã hội công nghiệp ở thế kỷ XX ít nhiều đã được C.Mác, Ph.Ăngghen suy ngẫm, nêu ra ở tầm triết học, triết lý.

Trong tác phẩm *Chống Duy linh*, khi phê phán quan điểm của Duy linh cho rằng tính thống nhất của thế giới là ở sự tồn tại của nó, Ph.Ăngghen đã khẳng định: "... Tính thống nhất thực sự của thế giới chính là ở tính vật chất của nó, và tính vật chất này được chứng minh không phải bằng vài ba lời lẽ khéo léo của kẻ làm trò ảo thuật, mà bằng một sự phát triển lâu dài và khó khăn của triết học và khoa học tự nhiên" [5, tr. 67]. Sự thống nhất của thế giới ở tính vật chất được chứng minh một cách khoa học, như Ph. Ăngghen chỉ ra, chính từ "sự phát triển lâu dài và khó khăn của triết học và khoa học tự nhiên". Với những thành tựu của khoa học tự nhiên và triết học đã chứng minh thế giới thống nhất ở tính vật chất của nó, chúng ta thấy rằng thế giới các sự vật liên hệ mật thiết với nhau, làm tiền đề tồn tại cho nhau trong sự vận động phát triển không ngừng và xã hội loài người có nguồn gốc từ tự nhiên thông qua quá trình lao động đã chuyên hóa từ vượn thành người.

Trong tác phẩm *Biện chứng của tự nhiên*, Ph.Ăngghen đã phân tích quá trình phát sinh và phát triển của thế giới hữu cơ và khẳng định lịch sử loài

người chẳng qua chỉ là tiếp nối lịch sử tự nhiên; sự kiện làm cho con người bước vào lịch sử của mình chính là sự xuất hiện con người từ giới tự nhiên - chính từ lúc đó xuất hiện hệ thống con người - xã hội - tự nhiên. Hệ thống đó biến đổi và phát triển một cách lịch sử, vì rằng tất cả các yếu tố cấu thành đều biến đổi và phát triển trong lịch sử. Xã hội càng văn minh, con người càng phát triển thì sự tác động của con người đến tự nhiên càng mạnh, do đó rất ít bộ phận trong thiên nhiên còn lại mà không chịu sự tác động ấy, nghĩa là tự nhiên phải chịu những biến đổi lớn. Có thể thấy những tư tưởng về sự gắn kết chặt chẽ giữa con người và tự nhiên đã được các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác trình bày rất rõ nét trong nhiều tác phẩm.

Trong các công trình nghiên cứu như bộ *Tư bản, Hệ tư tưởng Đức* và những thư từ ghi chép khác, C.Mác và Ph.Ăngghen cũng đã nhiều lần nhấn mạnh và làm rõ mối quan hệ giữa con người và tự nhiên, coi lịch sử phát triển của xã hội là giai đoạn phát triển cao trong sự phát triển thống nhất giữa lịch sử tự nhiên và lịch sử xã hội. Đặc biệt trong tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức*, C.Mác và Ph.Ăngghen cho rằng “Mọi khoa ghi chép lịch sử đều phải xuất phát từ những cơ sở tự nhiên ấy và những thay đổi của chúng do hoạt động của con người gây ra trong quá trình lịch sử” và “Có thể xem xét lịch sử dưới hai mặt, có thể chia lịch sử ra thành lịch sử tự nhiên và lịch sử nhân loại. Tuy nhiên, hai mặt đó không tách rời nhau. Chừng nào mà loài người còn tồn tại thì lịch sử của họ và lịch sử tự nhiên quy định lẫn nhau” [Dẫn theo: 7, tr.72].

Từ những dẫn chứng ở trên, chúng ta thấy rằng C.Mác và Ph.Ăngghen đều quan niệm lịch sử, con người và tự nhiên thống nhất hữu cơ với nhau, không tách rời nhau. Chính vì vậy, theo C.Mác và Ph.Ăngghen thì những gì thù địch với tự nhiên cũng tức là thù địch với con người. Hơn thế, C.Mác và Ph.Ăngghen còn cho rằng, hành vi phá hoại tự nhiên, phá vỡ sự hài hòa, cân bằng mối quan hệ giữa con người - tự nhiên, xét về mặt sinh thái cũng đồng

nghĩa với sự phá hoại chính cuộc sống của bản thân con người.

Đánh giá cao khả năng của con người trong việc cải biến giới tự nhiên nhưng các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác cũng cảnh báo rằng: việc cải biến ấy dù có to lớn đến bao nhiêu cũng không được phép vượt qua giới hạn có thể dẫn đến phá vỡ hệ thống đó. Phá vỡ hệ thống con người - xã hội - tự nhiên có nghĩa là phá vỡ cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của sự tồn tại con người, vì rằng mặc dù là sản phẩm phát triển của tự nhiên nhưng con người chỉ có thể tồn tại trong xã hội, con người và xã hội không thể tồn tại ở bên ngoài tự nhiên hoặc thiếu những tiền đề tự nhiên. Để tồn tại, con người và xã hội phải dựa vào dòng vật chất và dòng năng lượng mà tự nhiên cung cấp để duy trì sự sống, duy trì xã hội. Điều đó chưa đủ, sự thống nhất giữa xã hội và tự nhiên còn được thực hiện trong sản xuất xã hội của con người. Do đó, mối quan hệ của con người và tự nhiên cũng được hình thành thông qua lao động sản xuất, thông qua hành động cải biến tự nhiên, con người đã tạo cho mình những điều kiện sinh hoạt mới. Chính lao động đã nâng con người lên cao hơn giới động vật, nó cũng nâng con người lên cao hơn giới tự nhiên, đồng thời lại liên kết chặt hơn giới tự nhiên với đời sống con người. Lao động là điều kiện cơ bản, đầu tiên của toàn bộ đời sống loài người. Do vậy, nếu chỉ có giới tự nhiên không thôi hoặc chỉ có lao động không thôi thì đều không thể có sự trao đổi chất giữa con người và tự nhiên, nghĩa là sẽ không có của cải nuôi sống con người, con người không thể tồn tại và do đó xã hội cũng không còn. Vì vậy, phải thấy cả hai mặt là giới tự nhiên là nơi cung cấp những vật liệu cho lao động, còn lao động thì biến những vật liệu đó thành của cải. Lao động cùng với tự nhiên ngay từ đầu và mãi mãi đảm bảo cho sự tồn tại và sự phát triển của con người, xã hội. Theo quan điểm macxit: trước khi làm chính trị, làm pháp luật, đạo đức... con người phải làm ra cái ăn, cái mặc và các phương tiện đi lại.

Khi mới thoát thai từ động vật để bước vào lịch sử xã hội, con người còn phụ thuộc gần như hoàn toàn vào tự nhiên, vào những sức mạnh của tự nhiên, “còn chịu sự tác động mù quáng của những lực lượng mù quáng chưa kiểm soát được”, bị chúng chi phối và thống trị. Tiếp đó, trong quá trình sản xuất xã hội, thông qua lao động, con người học được cách biến đổi giới tự nhiên, điều khiển những quá trình tự nhiên trong phạm vi bước đầu còn nhỏ hẹp và hạn chế, tạo cho mình những điều kiện tồn tại, những trạng thái, môi trường phù hợp với mình. Đó là chỗ khác nhau giữa con người và tất cả những động vật khác.

Hoạt động của con người nhằm chinh phục tự nhiên ngày càng giảm bớt sự phụ thuộc của họ vào “các thế lực không kiểm soát được” và ngày càng tăng quyền hành trước tự nhiên. Đó được coi là một dấu hiệu của sự tiến bộ, phát triển xã hội và của bản thân mỗi người. Nhờ vậy mà loài người đã có đủ khả năng hoàn thành những công việc ngày càng phức tạp hơn, có đủ khả năng tự đề ra và đạt được những mục đích ngày càng cao hơn, đồng thời con người làm việc đó không phải một cách mù quáng, một cách ngẫu nhiên mà đó là một hoạt động có mục đích, có kế hoạch. Việc nắm được các quy luật tự nhiên và sự phát triển của nhu cầu ngày càng kích thích thêm những hoạt động định hướng của con người nhằm chinh phục, chế ngự các hiện tượng tự nhiên, bắt chúng phục vụ cho mình.

Như vậy, từ chỗ lợi dụng tự nhiên bên ngoài, dựa vào tự nhiên một cách thụ động, con người đã tiến đến chỗ biến đổi, cải tạo nó một cách chủ động, có phương pháp, tuân theo những quy luật vốn có của nó; từ chỗ bị các lực lượng tự nhiên chi phối, con người dần dần thống trị lại tự nhiên; từ chỗ thuần túy bóc lột tự nhiên, con người đã từ bỏ phương thức “kinh tế cướp đoạt” theo kiểu loài vật, biết cách làm giàu cho tự nhiên, bắt tự nhiên phải phục vụ cho những mục đích lớn hơn của mình.

Trong quá trình lao động sản xuất, chinh phục tự nhiên, bắt tự nhiên phục vụ mình, con người có ưu thế hơn các sinh vật khác ở chỗ con người hiểu biết

được các quy luật của tự nhiên, có thể sử dụng các quy luật đó ngay một chính xác hơn, có lợi hơn “tất cả sự thống trị của chúng ta đối với tự nhiên là ở chỗ chúng ta, khác với tất cả sinh vật khác, là chúng ta nhận thức được quy luật của giới tự nhiên và có thể sử dụng được những quy luật đó một cách chính xác” [5, tr.655]. Do đó, con người cũng phần nào hiểu được những hậu quả của những hành động không hợp lý của mình và có khả năng chi phối, điều tiết các hậu quả đó. Nhưng việc nhận thức đó phải trải qua một quá trình thường là lâu dài và luôn bị chi phối, cản trở bởi các nhân tố kinh tế - chính trị khác. Hơn thế, khả năng nhận thức hậu quả mới chỉ là một mặt, còn mặt khác là biện pháp thực tế để ngăn chặn những hậu quả đó, từ nhận thức đến hành động lại là một khoảng cách rất xa. Những quan hệ nhất định đối với tự nhiên là do hình thái của xã hội quyết định và ngược lại - như vậy có nghĩa là con người và xã hội đối xử với tự nhiên ra sao là tùy thuộc vào khả năng điều tiết và chiến lược phát triển của chế độ xã hội. Cho nên, thái độ vơ vét, phá hoại thiên nhiên để thực hiện một nền kinh tế kiểu “kinh tế cướp đoạt” là không thể chấp nhận trong xã hội hiện đại.

Nguồn gốc sâu xa của những hành động phá hoại giới tự nhiên theo Ph.Ăngghen đó là thái độ đối với lợi nhuận. Lợi nhuận trong đa số các trường hợp đã trở thành động lực duy nhất thúc đẩy các nhà tư bản hành động bất chấp quy luật tự nhiên, bất chấp sự trả thù của thiên nhiên. Quy luật lợi nhuận đã xâm nhập vào từng ngõ ngách của giới tự nhiên, phá vỡ và hủy diệt sự phát triển bình thường của chúng. Điều này chúng ta còn được thấy ở mức độ ghê gớm hơn và tinh vi hơn trong thế kỷ XX, XXI. Khoa học hiện đại đã xác minh khá chắc chắn về trường hợp tiêu vong của nền văn minh Mayas. Lý do chính làm cho nền văn minh này sụp đổ sau 15 thế kỷ hưng thịnh là nền độc canh và đốt rừng tràn lan để lấy đất canh tác. Cả hai phương thức canh tác đó đã làm cho đền đài đồ sộ của người Mayas còn đó nhưng cái nuôi sống họ thì đã cạn

kiệt; kết cục là một trang sử bị lật qua và người Mayas phải chịu cảnh phiêu bạt, bị đế quốc khác thống trị. Tuy nhiên, nếu so sánh với sự tiêu vong của nền văn minh Mayas thì trong những thập kỷ gần đây, những tác hại trực tiếp của hiện tượng El Nino, La Nina, mưa axit, gia tăng lỗ thủng tầng ôzôn, hiệu ứng nhà kính, song thần, bão tố và các hiện tượng thiên tai bất thường liên tiếp xảy ra nhiều nơi... đối với toàn bộ hành tinh rõ ràng là còn khủng khiếp hơn gấp nhiều lần. Ăngghen đã dạy “sự việc đó nhắc nhở chúng ta từng giờ, từng phút rằng chúng ta hoàn toàn không thể thống trị được giới tự nhiên như một kẻ xâm lược thống trị một dân tộc khác, như một người sống bên ngoài giới tự nhiên, mà trái lại, bản thân chúng ta, với cả xương thịt, máu mủ và đầu óc chúng ta, là thuộc về giới tự nhiên, chúng ta nằm trong lòng giới tự nhiên” [5, tr.655]. Điều đó có nghĩa rằng, quyền hành và sự thống trị của con người đối với tự nhiên không phải là lớn như người ta đã hình dung ở các thế kỷ trước, càng không phải là tuyệt đối, nhất là khi con người với khoa học trong tay đã trở thành một lực lượng có sức mạnh biến đổi tự nhiên ngày càng lớn hơn gấp nhiều lần.

Ph.Ăngghen là người đã sớm lưu ý đến thái độ của con người trong quá trình sản xuất xã hội, chinh phục và cải tạo tự nhiên; tính chất của sự tác động của con người lên giới tự nhiên chứ không phải chỉ có xem xét sức mạnh của tự nhiên chi phối con người. Ông phê phán quan niệm tự nhiên chủ nghĩa về lịch sử, tức là quan niệm coi “chỉ có tự nhiên mới tác động đến con người” mà quên rằng con người cũng tác động trở lại tự nhiên thông qua quá trình phát hiện và nhận thức sâu sắc về các quy luật của tự nhiên nhằm chinh phục chúng. Việc con người ngày càng hiểu biết sâu sắc về giới tự nhiên, có khả năng chinh phục hữu hiệu hơn đối với giới tự nhiên không có nghĩa rằng con người ngày càng trở thành kẻ thù hủy diệt giới tự nhiên.

Mặc dù ở thời của Ph.Ăngghen thì những vấn đề về môi trường chưa

được bộc lộ một cách gay gắt như hiện nay, nhưng theo ông, chế độ xã hội Tư bản chủ nghĩa cùng với những quan điểm phiến diện về sự phát triển đang điều tiết xã hội chính là nguyên nhân chủ yếu gây ra hiểm họa cho thiên nhiên và điều này đã được kiểm chứng trong sự phát triển của chủ nghĩa Tư bản hiện đại. Như vậy, rõ ràng là quan điểm của C.Mác và Ph.Ăngghen chẳng những không lỗi thời, không đối lập mà còn rất phù hợp với quan niệm của xã hội hiện đại ở cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI về vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái để đảm bảo cho sự phát triển bền vững của xã hội, của con người, trong chừng mực nào đó còn dự báo và gợi mở cho tương lai không ít vấn đề cụ thể mà xã hội hiện đại phải tính đến trong quá trình phát triển bền vững.

Thực tế cho thấy rằng, từ nửa sau của thế kỷ XX, cán cân sinh thái giữa con người và tự nhiên trên hành tinh của chúng ta đã thiên lệch tới mức làm cho giới tự nhiên mất đi khả năng tự phục hồi. Ở khắp mọi nơi, một khi bàn tay của con người hiện đại đã vô tình hay cố ý phá hủy một lĩnh vực nào đó của tự nhiên thì ở đó, cơ may phục hồi trở lại là rất nhỏ bé, ngay cả khi con người có ý định phục hồi nó. Khái niệm “khủng hoảng sinh thái”, “cạn kiệt tài nguyên” xuất hiện và cũng đã trở nên quen thuộc. Nguy cơ này đòi hỏi con người phải lưu tâm hơn nữa đến quá trình phát triển của xã hội loài người và đồng thời xác định cho mình một triết lý phát triển sao cho sự phát triển của con người và xã hội loài người vẫn đảm bảo mà không làm tổn hại đến giới tự nhiên, thậm chí là còn làm giàu cho giới tự nhiên theo hướng con người hài hòa với giới tự nhiên.

Trước yêu cầu phát triển bền vững đó, những tư tưởng của C.Mác và Ph.Ăngghen về mối quan hệ giữa con người - tự nhiên trên lập trường duy vật biện chứng chính là cơ sở lý luận để chúng ta nhận thức đúng đắn những mâu thuẫn của vấn đề môi trường sinh thái trong sự phát triển của xã hội hiện tại, đồng thời giúp chúng ta tìm ra con đường hiện thực hợp lý để xây dựng một xã

hội phát triển bền vững.

1.2.2. Phát triển xã hội và sự tác động đến môi trường sinh thái

Từ sự phân tích của C.Mác và Ph.Ăngghen về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên nói trên, chúng ta có thể khẳng định tự nhiên - xã hội là một chỉnh thể trong đó những yếu tố tự nhiên và những yếu tố xã hội vừa thống nhất, vừa tác động qua lại lẫn nhau, quy định sự tồn tại và phát triển của nhau. Sự quy định lẫn nhau đó biểu hiện ở chỗ, một mặt, tự nhiên chính là cơ thể của con người, nó tạo ra cơ sở vật chất cho đời sống con người và mặt khác, trình độ phát triển của xã hội loài người luôn tác động trở lại sự tồn tại và biến đổi của tự nhiên. Và sự tác động của con người vào tự nhiên làm cho tự nhiên biến đổi theo hai hướng, nếu con người tác động vào tự nhiên theo quy luật biết hòa hợp với tự nhiên sẽ làm cho nó ngày càng phong phú, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất và đời sống con người. Ngược lại nếu chúng ta chỉ biết khai thác những cái sẵn có trong tự nhiên một cách thái quá, cực đoan không biết tái tạo tự nhiên thì sẽ làm cho nó ngày càng nghèo nàn suy thoái, sự cân bằng sinh thái sẽ bị phá vỡ và tự nhiên sẽ “trả thù” con người một cách tương ứng. Trên thực tế chúng ta thấy dường như con người tác động vào tự nhiên theo hướng thứ hai là chủ yếu, trong những năm qua một khối lượng khổng lồ tài nguyên thiên nhiên đã được khai thác, sử dụng, theo đó là sự suy thoái nặng nề của môi trường tự nhiên

Như bất kỳ một cơ thể sống nào khác, xã hội với tư cách là một hệ thống, một cơ thể sống toàn vẹn, để tồn tại và phát triển, xã hội đã phải tiến hành trao đổi chất với tự nhiên, bởi vì, toàn bộ sự sống của thế giới hữu cơ thống nhất với nhau trong chu kỳ trao đổi chất của sinh quyển. Nền sản xuất xã hội là phương thức trao đổi chất đặc trưng giữa xã hội và tự nhiên. Chính trong quá trình lao động sản xuất, con người đã tiến hành khai thác, biến đổi và đồng hóa các đối tượng của tự nhiên để phục vụ cho sự sống của mình, cho sự tồn

tại và phát triển của xã hội. Theo đó: “Toàn bộ nền sản xuất xã hội là sự đồng hóa các đối tượng tự nhiên bởi con người trong phạm vi của một hình thái xã hội xác định và thông qua hình thái đó” [45, tr.86]. Như vậy, mức độ biến đổi và đồng hóa các đối tượng tự nhiên của con người có tính lịch sử cụ thể, nghĩa là khác nhau trong những cơ thể xã hội khác nhau. Mức độ biến đổi và đồng hóa các đối tượng tự nhiên của con người chính là sự biểu hiện cụ thể các mức độ khác nhau của mối quan hệ giữa con người và tự nhiên: đó có thể là mối quan hệ phụ thuộc mù quáng, tuyệt đối, cũng có thể là mối quan hệ từ thực sự khác nhau đến đối lập và cũng có thể là mối quan hệ hài hòa một cách thực sự. Vậy, dựa trên cơ sở nào để nhận biết được sự khác nhau đó?

C.Mác và Ph.Ăngghen là những người đầu tiên đã chỉ ra động lực chủ yếu, trực tiếp thúc đẩy sự phát triển của xã hội - đó là sự vận động khách quan của lực lượng sản xuất của con người. Quan điểm đó có thể được coi như chiếc chìa khóa để lý giải sự phát triển của lịch sử xã hội loài người. Bởi vì chỉ có thông qua quá trình lao động sản xuất, con người mới biến đổi, cải tạo một cách hiện thực, lịch sử - cụ thể giới tự nhiên bên ngoài, cũng như cải tạo và biến đổi chính bản thân con người và xã hội. Theo một nghĩa nào đó, chính lao động sáng tạo ra bản thân con người, sáng tạo ra xã hội loài người và sáng tạo ra lịch sử.

Cách thức và tính chất của lao động ở mỗi thời đại được biểu hiện tập trung ở phương thức sản xuất. Bất kỳ một phương thức sản xuất nào cũng bao gồm hai mối quan hệ cơ bản: *thứ nhất* là quan hệ giữa con người với tự nhiên - gọi là lực lượng sản xuất; *thứ hai* là quan hệ giữa con người với con người - gọi là quan hệ sản xuất. Hai mối quan hệ này cùng đồng thời tồn tại, vận động và phát triển cùng với sự vận động và phát triển của lịch sử. Lịch sử xã hội trước hết là lịch sử của các phương thức sản xuất kế tiếp nhau trong các giai đoạn phát triển của xã hội. Mỗi một phương thức sản xuất nhất định trong lịch

sử là sự thống nhất biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Chúng là những yếu tố cơ bản nhất quyết định sự tồn tại hay thay thế của các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử, và ngược lại, đến lượt mình, các hình thái kinh tế - xã hội quy định các mối quan hệ đó.

Lịch sử của xã hội loài người đã chứng minh sự tác động của quá trình phát triển xã hội đối với môi trường tự nhiên. Trong quá trình ấy, lực lượng sản xuất không ngừng biến đổi và hoàn thiện dần. Các cuộc cách mạng trong lực lượng sản xuất không chỉ tạo ra các bước nhảy vọt về chất trong bản thân lực lượng sản xuất mà còn quyết định các bước chuyển biến cách mạng trong lịch sử xã hội, đưa xã hội loài người từ cuộc sống mông muội, dã man sang văn minh, với các nền văn minh kế tiếp nhau: văn minh nông nghiệp, văn minh công nghiệp và văn minh hậu công nghiệp hay văn minh trí tuệ. Theo C.Mác, cùng với sự thay thế nhau của các phương thức sản xuất là sự tiến triển dần dần của các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử. Xã hội trong tiến trình lịch sử đã, đang và sẽ trải qua năm hình thái kinh tế - xã hội cơ bản: Cộng sản nguyên thủy, Chiếm hữu nô lệ, Phong kiến, Tư bản chủ nghĩa và Cộng sản chủ nghĩa. Sự kế tiếp, phủ định nhau của các hình thái kinh tế - xã hội cơ bản đó không chỉ thể hiện sự biến đổi dần dần về chất trạng thái của xã hội và mối quan hệ giữa con người và con người mà còn phản ánh đúng tính chất mối quan hệ giữa con người và tự nhiên: từ sự phụ thuộc mù quáng của con người vào tự nhiên trong sinh quyển còn nguyên sơ sang sự khác biệt, rồi sự đối lập gay gắt giữa con người và tự nhiên trong sinh quyển đã bị biến đổi sâu sắc đến mức có thể dẫn đến một cuộc khủng hoảng sinh thái và cuối cùng là sự tất yếu phải xây dựng mối quan hệ hài hòa thật sự giữa con người và tự nhiên trong một môi trường tự nhiên đã được đổi mới - trí tuệ quyền.

Sự phát triển của xã hội lên những nấc thang khác nhau đã dẫn đến những tác động khác nhau lên môi trường tự nhiên. Với cuộc cách mạng lực lượng sản xuất lần thứ nhất - tìm ra lửa, con người bắt đầu tự khẳng định mình

như một chủ thể, còn tự nhiên là đối tượng để con người tác động. Thời kỳ này, công cụ sản xuất còn thô sơ nên con người chỉ mới biết sử dụng những sản phẩm sẵn có trong giới tự nhiên bằng hái lượm và săn bắt, con người sống phụ thuộc hoàn toàn vào tự nhiên, “hoà tan” mình vào giới tự nhiên, thờ cúng giới tự nhiên. Đây là giai đoạn “hài hòa tuyệt đối” hay “hài hòa mù quáng”, vô ý thức giữa con người và tự nhiên. Vì vậy, môi trường sống của con người không có gì khác so với môi trường sống của các sinh vật khác. Sinh quyền vẫn còn giữ nguyên vẻ thuần khiết, hoang sơ như nó vốn có ở buổi hồng hoang.

Cuộc cách mạng lực lượng sản xuất lần thứ hai đã dẫn dắt con người từ thời kỳ đồ đá bước dần sang nền văn minh nông nghiệp. Trong nền văn minh nông nghiệp, với công cụ sản xuất bằng kim loại thủ công, con người đã bắt đầu biết khai thác tự nhiên một cách tích cực hơn, chủ động hơn: biết khai thác đất đai để trồng trọt, biết thuần dưỡng động thực vật sẵn có trong tự nhiên để nuôi trồng. Con người lúc này đã biết coi tự nhiên là đối tượng khai thác nhưng do công cụ sản xuất vẫn còn thô sơ, lao động cơ bắp của con người chưa thể làm biến đổi tự nhiên một cách mạnh mẽ và sâu sắc, do vậy mà môi trường tự nhiên hầu như chưa có gì biến đổi đáng kể. Giữa con người và tự nhiên trong nền văn minh nông nghiệp tuy đã có sự khác biệt nhưng nhìn chung, mối quan hệ giữa chúng chủ yếu vẫn là mối quan hệ hài hòa.

Cuộc cách mạng lực lượng sản xuất lần thứ ba với sự ra đời của máy hơi nước đã đánh dấu bước chuyển của xã hội loài người từ nền văn minh nông nghiệp sang nền văn minh công nghiệp. Với công cụ sản xuất bằng cơ khí, máy móc, mức độ khai thác tự nhiên của con người ngày càng mạnh mẽ, sâu sắc hơn, toàn diện hơn. Con người thực sự đã coi tự nhiên là đối tượng khai thác, bóc lột; là kho tài nguyên vô tận mà loài người có thể mặc nhiên vơ vét. Nếu như trước đây, trong nền văn minh nông nghiệp, con người mới chỉ tập trung khai thác đất đai, động thực vật thì trong nền văn minh công nghiệp, con

người đã khai thác và sử dụng hầu hết các nguồn tài nguyên tự nhiên trên trái đất. Sức mạnh của con người đã có thể so sánh với sức mạnh của các lực lượng địa chất, thậm chí còn được coi như lực lượng địa chất mạnh mẽ nhất. Trong nền văn minh công nghiệp, sức mạnh của lao động cơ bắp của con người đã được thay thế bằng lao động trí tuệ. Lao động trí tuệ của con người được vật thể hóa nhờ khoa học, kỹ thuật và công nghệ đã tạo ra sức mạnh phi thường, áp đảo so với tự nhiên.

Nền văn minh công nghiệp thực sự phát triển chỉ bắt đầu từ thế kỷ XVIII, đây là thời kỳ các nước Tư bản tiến hành công nghiệp hóa mạnh mẽ. Sự phát triển nhanh chóng của văn minh công nghiệp đã bắt đầu phá vỡ những quan hệ truyền thống và đưa xã hội loài người vào giai đoạn phát triển mới. Nó đã tạo ra sự thay đổi lớn lao trong mối tương quan giữa thích nghi và việc biến đổi môi trường tự nhiên của con người trên cả hai mặt tích cực và tiêu cực. Chỉ đến giai đoạn này, sự cải tạo môi trường của con người mới đạt đến trình độ tự giác trên bình diện xã hội và đồng thời, cũng chỉ đến giai đoạn này, những tiêu cực nảy sinh từ mối quan hệ giữa con người và tự nhiên mới bộc lộ gay gắt và ngày càng trở nên trầm trọng.

Nhờ những bước tiến cách mạng trong khoa học, kỹ thuật mà khả năng cải tạo môi trường tự nhiên của con người ngày càng mạnh mẽ hơn, toàn diện hơn. Con người không chỉ biết khai thác các nguồn tài nguyên trên mặt đất như đất đai, động vật, thực vật mà còn biết tiến sâu vào giới tự nhiên bao la, khai thác các loại khoáng sản nằm sâu trong lòng đất, dưới đáy đại dương. Đối tượng sản xuất, do vậy không ngừng được bổ sung, sự phong phú về tài liệu lao động đã mang lại những ý nghĩa quan trọng: lần đầu tiên, xã hội văn minh đã biết khai thác những cái vốn có trong tự nhiên để chế tạo nên những cái hoàn toàn mới chứ không chỉ nhờ vào những cái có sẵn trong tự nhiên; con người chấm dứt thời kỳ sống phụ thuộc vào tự nhiên xung quanh một cách thụ động để bước vào kỷ nguyên khai thác, cải tạo tự nhiên một cách chủ động

theo mục đích và nhu cầu của mình.

Nền văn minh công nghiệp đã tạo ra hệ thống xã hội có nền khoa học kỹ thuật và công nghệ phát triển. Nó có khả năng liên kết các nước trên thế giới lại với nhau, hình thành một xã hội với trình độ xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất, điều đó cũng kéo theo việc hình thành sự liên kết giữa các quốc gia khác nhau trong việc khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Trong hơn 3 thế kỷ qua, hàng năm, loài người đã khai thác từ lòng đất hàng tỷ tấn than, dầu mỏ, quặng sắt hay các khoáng sản có ích khác mà thiên nhiên đã tạo lập được qua hàng chục triệu năm. Chỉ trong vòng 100 năm (từ năm 1876 đến năm 1975), loài người đã khai thác trong lòng đất 137 tỷ tấn than, 46,7 tỷ tấn dầu mỏ, 20 nghìn tỷ mét khối khí thiên nhiên, 24,5 tỷ tấn quặng sắt. Đặc biệt, trong vòng hai mươi năm cuối cùng của thế kỷ XX, loài người đã khai thác số tài nguyên ngang bằng trong vòng 100 năm trước đó. [Xin xem 43, tr.36]. Nếu như không có sự trợ giúp của các phương tiện, máy móc, công nghệ hiện đại thì lao động thủ công của con người khó có thể làm nổi những công việc đó với tốc độ và năng suất cao như vậy. Con người đã trở thành lực lượng sản xuất mạnh mẽ nhất. Nhờ vậy, chỉ chưa đầy nửa thế kỷ qua mà thế giới đã làm ra một lượng của cải vật chất vượt xa cả thời kỳ mấy trăm năm trước đó cộng lại. Điều đó cho thấy, trong các yếu tố hợp thành tồn tại xã hội, điều kiện địa lý tự nhiên và dân số không còn đóng vai trò là yếu tố quyết định duy nhất đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội mà phải kể thêm yếu tố khoa học - kỹ thuật. Sự phát triển của khoa học và kỹ thuật đã giúp con người thay đổi nguồn nguyên liệu, năng lượng của nền sản xuất, điều mà các nền sản xuất trước đó không thể thực hiện được.

Tuy nhiên, trong quá trình đưa xã hội loài người phát triển đi lên, con người đã phạm phải những sai lầm trong mối quan hệ với tự nhiên. Cùng với một khối lượng khổng lồ tài nguyên thiên nhiên đã được khai thác, sử dụng là sự suy thoái nặng nề của môi trường tự nhiên. Chỉ mới 2 thế kỷ qua mà sự suy

thoái của tự nhiên đã trải qua ba mức độ. Nếu ở thế kỷ XVIII chỉ mới nảy sinh ra cái gọi là “quy luật về sự giảm dần độ phì nhiêu của đất đai” do Mantuyt và Tiugo đưa ra, thế kỷ XIX Tônxon và Crucxo mới đặt vấn đề về sự cạn kiệt nguồn năng lượng trên trái đất, thì ngày nay, người ta đã phải nói đến sự cạn kiệt toàn bộ nguồn tài nguyên thiên nhiên trên hành tinh chúng ta. Sự cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên chứng tỏ môi trường sống của con người đang bị tiêu hao nặng nề về mặt số lượng. Song điều còn nguy hiểm hơn nữa là chất lượng môi sinh ngày càng tồi tệ đi. Việc khai thác rừng một cách bừa bãi đã gây ra lụt lội khi mùa mưa, các dòng sông cạn kiệt vào mùa khô dẫn đến hạn hán, diện tích đất đai bị xâm thực và trở nên vô dụng đối với nông nghiệp. Việc dùng chất hóa học để diệt cỏ và côn trùng cũng gây độc hại cho sinh vật và cả con người. Các hiện tượng ô nhiễm môi trường như “lỗ thủng ôzôn”, “hiệu ứng nhà kính”, mưa axit, nhiệt độ tăng, sa mạc hóa... đang đặt thế giới hiện đại trước hiểm họa của sự hủy diệt. Những sai lầm đó trước hết bắt nguồn từ trong nhận thức của con người, chỉ coi tự nhiên là đối tượng để khai thác và bóc lột mà quên rằng tự nhiên là một chỉnh thể tồn tại và phát triển theo những quy luật vốn có của bản thân nó. Điều đó dẫn đến tình trạng là trong suốt một thời gian dài, con người chỉ biết có khai thác tự nhiên mà không có một kế hoạch nào nhằm bù đắp cho sự thiếu hụt của nó.

Thực trạng của môi trường trên trái đất đã cho chúng ta thấy giai đoạn văn minh công nghiệp là giai đoạn mà con người đạt đến trình độ tàn phá môi trường dã man nhất. Chưa có một nền văn minh nào mà quá trình sản xuất lại để lại những hậu quả tiêu cực đối với môi trường tự nhiên nghiêm trọng đến như vậy, các thời kỳ trước, những thay đổi tiêu cực của môi trường tự nhiên do con người gây ra chỉ mang tính cục bộ, không mang tính toàn cầu. Nhưng đến giai đoạn này, những tiêu cực ấy đã dần vượt ra khỏi giới hạn của từng nước, từng vùng, diễn ra trên phạm vi toàn cầu. Càng ngày, sự tồn tại của xã hội loài người càng bị đặt vào trạng thái nguy hiểm hơn, khi mâu thuẫn giữa

con người và tự nhiên ngày càng sâu sắc thì mức độ nguy hiểm càng tăng. Khoa học kỹ thuật giờ đây không chỉ đem lại niềm hy vọng mà còn kéo theo cả nỗi lo âu, bởi vì chúng đang bị con người lạm dụng nhằm thu lợi nhuận tối đa. Điều này dẫn đến sự phá vỡ khả năng thích nghi sinh học của con người và các sinh vật tồn tại trên trái đất. Sự tiến bộ của xã hội đã phải trả giá đắt, đó là sự suy thoái của môi trường tự nhiên, sự chậm lại và đôi khi bị ngừng lại hoàn toàn của nhiều quá trình sinh học tự nhiên.

Cùng với những thành tựu đã đạt được trong quá trình phát triển của xã hội, sự phá vỡ các quy trình sinh thái tự nhiên do con người gây ra dường như đang từng bước hủy hoại hành tinh này. Việc xã hội công nghiệp khai thác và sử dụng các nguồn năng lượng như than, dầu lửa, than đá, khí đốt và nhất là năng lượng nguyên tử đã và đang tác động rất xấu đến môi trường. Chẳng hạn, khi khai thác các mỏ than, mỏ dầu... là một trong những tác nhân lớn ảnh hưởng đến địa tầng, phá vỡ những vùng sinh thái rộng lớn; còn việc sử dụng các nguồn nguyên liệu than đá, dầu lửa, khí đốt, nguyên tử thì gây ô nhiễm môi trường đất, nước và ảnh hưởng đến khí hậu toàn cầu. Nếu việc sử dụng năng lượng nguyên tử được coi là bước tiến lớn của loài người thì hậu quả do nó gây ra cũng khủng khiếp nhất. Việc nổ nhà máy điện nguyên tử Trecnobun là ví dụ điển hình. Vấn đề nan giải là ở chỗ, các chất thải của chúng không giảm đi trong khi con người lại không biết làm gì với loại chất thải đó.

Ở khía cạnh khác, xu hướng chung của các nước là tận dụng nguồn thủy điện bởi ưu thế của nó là không gây ô nhiễm như các loại năng lượng khác. Song khi xây dựng các công trình thủy điện, con người đã không lường hết được những ảnh hưởng xấu tác động đến môi trường như làm thay đổi tính đa dạng tự nhiên của các dòng chảy, làm rối loạn các giai đoạn phát triển tự nhiên của các loài cá, xuất hiện các cơn lũ theo mùa do việc ngăn đập gây ra, nghiêm trọng hơn, những thay đổi không tự nhiên đó còn tác động xấu đến điều kiện địa lý, địa chất tự nhiên của các vùng ven hồ. Điều tất yếu là những tác động xấu đến môi trường ấy lại quay trở lại tác động đến con người.

Để đảm bảo cho các quá trình sản xuất của xã hội, con người phải khai thác các loại tài nguyên thiên nhiên, việc sử dụng các loại máy móc, nhiều khi là các loại cực lớn để khai thác đã góp phần làm tăng năng suất lao động nhưng sự hủy hoại môi trường cũng thật ghê gớm. Với lối khai thác rừng ồ ạt, bừa bãi của nhiều quốc gia hiện nay đã và đang thu hẹp dần những lá phổi của hành tinh, gây nên sự xói mòn, hạn hán, lũ lụt và làm tuyệt chủng không ít loài sinh vật. Việc dùng các hóa chất độc hại để hạn chế và tiêu diệt các côn trùng có hại phục vụ sản xuất nông nghiệp đã tiêu diệt luôn cả các loài có ích, thậm chí là để lại những tác hại ngay cả với con người. Sự thiếu vắng hay ít đi của một vài loài, một quần thể sinh vật nào đó ở các mức độ khác nhau sẽ làm rối loạn chức năng của hệ sinh thái.

Chất thải công nghiệp, phóng xạ và chất thải sinh hoạt đã làm ô nhiễm môi trường tự nhiên như đất, nước, không khí, trong quá trình sản xuất công nghiệp, con người cũng thải vào môi trường những hóa chất mà trong môi trường tự nhiên không có như các hợp chất Sunfuro, những chất làm thủng tầng ôzôn, các axit mạnh, các kim loại độc và các dạng chất độc khác có thể thấm và rò rỉ vào đất, vào các nguồn nước. Các chất thải công nghiệp còn được “chôn” ngoài khơi gây ô nhiễm biển hoặc đốt trong các nhà máy, từ đó khói và tro phát ra gây độc hại cho môi trường xung quanh, ảnh hưởng rất xấu cho sức khỏe con người, gây ra những loại bệnh là sản phẩm của nền văn minh công nghiệp như ung thư, phù phổi nặng, hen, khả năng miễn dịch giảm...

Rất dễ nhận ra rằng, tất cả các yếu tố của môi trường tự nhiên như đất, nước, không khí, đại dương... đều đã bị ô nhiễm. Thậm chí, khí hậu là một yếu tố tương đối ổn định vậy mà ngày nay dưới tác động của nhiều nguyên nhân, nó đang diễn biến rất phức tạp. Nó đã và đang gây nên sự khủng hoảng sinh thái cục bộ dẫn đến nguy cơ khủng hoảng sinh thái toàn cầu, đe dọa sự sống còn của con người và xã hội. Sự nóng dần lên của hành tinh sẽ làm băng

tan, nước biển sẽ dâng cao dẫn đến sự ngấm mặn vào đồng ruộng, hiện tượng chua phèn tăng làm giảm các sinh vật nước ngọt. Những trận mưa axit xuất hiện ở nhiều nước đã hủy hoại nhiều cánh rừng, vùng đất nông nghiệp, các sinh vật và còn bao nhiêu tai họa khó lường khác.

Sự gia tăng dân số cũng là một sức ép đối với sự phát triển xã hội từ nhiều khía cạnh: dân số đông, phân bố không đều, chất lượng dân số v.v... Dân số tăng dẫn đến nhu cầu về mọi mặt như lương thực, thực phẩm, nguyên nhiên liệu đều tăng, trong khi những nguồn vật chất và năng lượng lấy trong tự nhiên chỉ là có hạn. Nguồn cung cấp nước sạch, nhà ở, cây xanh không đáp ứng kịp cho sự phát triển dân cư. Ô nhiễm môi trường không khí, nước tăng lên. Các tệ nạn xã hội và vấn đề quản lý xã hội ngày càng khó khăn. Thêm vào đó là lượng chất thải cả trong sản xuất lẫn trong tiêu dùng cũng là những yếu tố tác động tới sự phát triển của xã hội và tự nhiên. Để thoát khỏi cảnh nghèo đói, các nước kém phát triển phải ra sức khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên của mình bằng bất cứ giá nào. Bởi vậy, gia tăng dân số cùng với sự phát triển sản xuất làm cho nguy cơ hủy hoại môi trường tự nhiên ở các nước nghèo và kém phát triển tăng lên gấp bội. Bởi các nước nghèo phải tìm cách sinh tồn bằng mọi biện pháp, thậm chí là phải chấp nhận cả sự hủy hoại môi trường sống cả trước mắt và lâu dài. Ở đó, thực tế đang diễn ra mâu thuẫn gay gắt giữa sự gia tăng dân số và các điều kiện kinh tế - xã hội với môi trường tự nhiên.

Xã hội càng phát triển, quá trình đô thị hóa càng diễn ra mạnh mẽ. Sức ép của quá trình đô thị hóa cũng làm biến đổi môi trường sinh thái. Quá trình phát triển nhanh chóng đã làm gia tăng các hoạt động xây dựng và đô thị hoá trên diện rộng, đặc biệt ở các khu đô thị. Các công trình xây dựng và nâng cấp nhà cửa, cầu đường đang diễn ra khắp mọi nơi, làm cho tình trạng bụi bặm càng trở nên trầm trọng. Các yếu tố của tự nhiên hoang sơ bị thu hẹp, thậm chí

là bị phá bỏ để thay vào đó là những điều kiện sống nhân tạo như điện sáng, máy điều hòa không khí... Trong quá trình đô thị hóa, khi lấy đất xây dựng các nhà máy, công xưởng, nhà cao tầng, con người đã phá đi biết bao hệ sinh thái tự nhiên, đảo lộn hoặc phá hủy nơi cư trú, sự phát triển của biết bao loài sinh vật.

Khi con người bước vào giai đoạn cuối của nền văn minh công nghiệp (bắt đầu từ giữa những năm 70 của thế kỷ XX), chuẩn bị chuyển sang nền văn minh hậu công nghiệp thì sự phát triển của khoa học, công nghệ ở trình độ cao đã giúp con người cải tạo mối quan hệ với tự nhiên theo hướng tiến bộ hơn, nó thể hiện ở tính chủ động, sáng tạo và tự giác hơn. Điểm nổi bật của giai đoạn này là khoa học, kỹ thuật được nhanh chóng áp dụng trực tiếp vào sản xuất và trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, công cụ phổ biến không phải chỉ là máy móc mà phổ biến hơn là các phương tiện tin học. Bản thân lao động cũng có sự biến đổi, chất liệu chính bắt đầu là thông tin chứ không phải là năng lượng và nguyên liệu. Với công nghệ hiện đại, con người đã sản xuất và sử dụng những vật liệu mới vốn không có sẵn trong tự nhiên. Nếu như công nghệ truyền thống là khai thác tự nhiên ồ ạt và sử dụng tài nguyên một cách lãng phí theo chiều rộng thì với công nghệ hiện đại, sau khi thu nhận và xử lý thông tin đã cho phép con người khai thác và sử dụng các nguồn nguyên liệu theo chiều sâu, tận dụng triệt để các nguồn nguyên liệu và những tín năng của chúng. Cách làm đó có thể tiết kiệm đáng kể tài nguyên và giảm ô nhiễm môi trường. Như vậy, với những thành tựu công nghệ mới, con người có điều kiện quay về quan hệ hài hòa với giới tự nhiên. Có thể nói, ngày nay, khi xã hội phát triển và đặt môi trường tự nhiên đứng trước những thay đổi to lớn, con người đã buộc phải quan tâm hơn đến những quy luật của tự nhiên. Kết quả là những tổ chức về môi trường ra đời, những dự án về quản lý và cải tạo môi trường ở quy mô và phạm vi khác nhau liên tiếp xuất hiện cùng những hoạt động thiết thực trên toàn thế giới là những bằng chứng của sự quan tâm đối với vấn đề phát triển và bảo vệ môi trường sinh thái hiện nay.

Tuy vậy, đó mới chỉ là những bước đi ban đầu của một quá trình phát triển mới, không phải các quốc gia trên thế giới đã đủ điều kiện để có thể thực hiện vấn đề trên một cách đồng loạt mà vẫn phải chịu tác động rất lớn của lợi ích kinh tế. Vì vậy, chúng ta không ngạc nhiên rằng tình trạng ô nhiễm môi trường và mất cân bằng sinh thái vẫn là vấn đề số một của trái đất, tốc độ tuyệt chủng của các loài vẫn tăng, nhiệt độ trái đất vẫn đang có xu hướng nóng lên, sự thay đổi thất thường của khí hậu với những cơn bão, lốc, lũ lụt, mưa đá, xói mòn, hạn hán, cháy rừng trên diện rộng ở nhiều nơi trên trái đất đang xuất hiện với tần số ngày càng lớn và sự tàn phá ngày càng ác liệt. Đi kèm với các hiện tượng trên là sự đói nghèo, dịch bệnh, chất lượng sống thấp...

Tóm lại, tiến trình phát triển của xã hội loài người đã song hành cùng với những trạng thái khác nhau của môi trường sinh thái. Có những giai đoạn, mối quan hệ giữa con người và tự nhiên là mối quan hệ song hành nhưng cũng có những giai đoạn, mối quan hệ ấy trở nên đối lập, xã hội càng phát triển thì môi trường càng suy thoái. Tuy nhiên, với tư cách là sản phẩm cao nhất của sự phát triển của giới tự nhiên, con người bằng tư duy của mình đã nhận rõ vấn đề và đang xác lập lại một mối quan hệ hài hòa hơn giữa con người và tự nhiên trên cơ sở của sự phát triển tri thức với một mục tiêu là bảo vệ môi trường sinh thái - điều kiện cho sự phát triển bền vững của xã hội.

1.2.3. Bảo vệ môi trường sinh thái - nhân tố đảm bảo cho sự phát triển xã hội bền vững

Môi trường có vai trò đặc biệt quan trọng đối với đời sống kinh tế - xã hội của con người, môi trường là không gian sống của mọi loài sinh vật, là nơi cung cấp các yếu tố, điều kiện cần thiết cho sự sống của tất cả các loài sinh vật. Khi nói đến các yếu tố đảm bảo cho sự phát triển của xã hội, người ta có thể khái quát trong 3 yếu tố: nguồn lực tự nhiên, nguồn lực con người và nguồn vốn. Điều đó cho thấy, môi trường có vai trò đặc biệt quan trọng đối với đời sống kinh tế - xã hội của con người, cho sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người.

Mỗi cơ thể sống không thể tồn tại bên ngoài môi trường được, vì vậy, điều đầu tiên nói tới vai trò của môi trường đối với đời sống xã hội cần phải nhấn mạnh rằng môi trường là không gian sống của mọi loài sinh vật. Các loài sinh vật sinh ra, lớn lên, trưởng thành và tiêu vong đều ở trong môi trường. Nếu không gian môi trường trong sạch sẽ làm cho chất lượng cuộc sống được nâng cao, các sinh vật sẽ có điều kiện thuận lợi để phát triển tốt, ngược lại, nếu không gian môi trường bị ô nhiễm, môi trường bị suy thoái sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng của cuộc sống và như vậy sẽ cản trở sự phát triển bình thường của mọi loài sinh vật, xã hội loài người. Do đó, bảo vệ môi trường, giữ cho môi trường trong sạch có tác dụng trực tiếp đến việc bảo tồn và duy trì sự sống của mọi sinh vật ở trong môi trường.

Môi trường là nơi cung cấp các yếu tố, điều kiện cần thiết cho sự sống của tất cả các loài sinh vật. Con người tồn tại trong môi trường tự nhiên, cùng phát triển với môi trường tự nhiên. Vật chất trong cơ thể của con người do môi trường tự nhiên cung cấp, không khí mà con người hít thở, nước mà con người uống, thức ăn của con người, xét đến cùng cũng từ môi trường tự nhiên: lúa gạo, hoa màu, trái cây... đều mọc lên từ đất, tôm cá lớn lên trong sông hồ, biển...

Chúng ta biết rằng, nhu cầu của con người bao gồm nhu cầu vật chất và nhu cầu tinh thần, cả hai loại nhu cầu này đều liên quan trực tiếp và gián tiếp đối với tài nguyên thiên nhiên và môi trường sống. Như vậy có thể thỏa mãn nhu cầu của con người một cách vô hạn được không? Điều đó chắc chắn là không, bởi lẽ, tài nguyên và môi trường sống dù có biến đổi và phát triển không ngừng thì nó vẫn là yếu tố có giới hạn. Hơn nữa, việc thỏa mãn nhu cầu của con người còn phụ thuộc rất nhiều vào sự phát triển của nền sản xuất xã hội nhất định.

Tài nguyên thiên nhiên được phân chia làm hai loại: tài nguyên thiên nhiên tái tạo được và tài nguyên thiên nhiên không tái tạo được. Sự phân biệt

hai loại tài nguyên thiên nhiên này mang tính tương đối bởi vì nó còn phụ thuộc vào con người, mối liên hệ tương tác của các yếu tố và phương thức sử dụng. Có những tài nguyên có khả năng tái tạo được, song nếu không sử dụng hợp lý, sẽ thành không tái tạo được. Nếu sử dụng tài nguyên thiên nhiên không tái tạo được với số lượng lớn phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế trước mắt sẽ gây ra sự khan hiếm và không còn nguồn cho phát triển kinh tế ở tương lai. Còn việc sử dụng các tài nguyên tái tạo được như nước, không khí, đa dạng sinh học... còn phụ thuộc vào sự biến đổi của quy luật tự nhiên, quy luật xã hội và sự tương tác giữa các yếu tố, nhất là công nghệ khai thác. Nếu như môi trường ở trạng thái ổn định, con người sử dụng tài nguyên tái tạo được hợp quy luật của nó thì có thể duy trì tài nguyên tái tạo được một cách lâu dài. Tất nhiên, đó cũng chỉ là lý thuyết, còn thực tế ngày nay, nguy cơ cạn kiệt tài nguyên và ô nhiễm môi trường sinh thái đã trở thành phổ biến, tuy có khác nhau về mức độ và quy mô ở các khu vực và quốc gia khác nhau.

Do đó, “việc quản lý kém tài nguyên thiên nhiên đã gây cản trở cho sự phát triển trong một số lĩnh vực, còn sự tăng quy mô của hoạt động kinh tế sẽ đặt ra những thách thức nghiêm trọng cho việc quản lý môi trường. Nhưng tăng thu nhập kết hợp với những chính sách môi trường và thể chế vững chắc có thể tạo cơ sở cho việc giải quyết cả hai vấn đề môi trường và phát triển. Điều then chốt đối với tăng trưởng bền vững không phải là sản xuất ít đi mà là sản xuất khác đi” [1, tr.110-111].

Kinh tế là cơ sở vật chất cho sự tồn tại xã hội, nó chính là yếu tố đánh giá trình độ phát triển của xã hội, cũng như của quốc gia, dân tộc. Không thể có một đất nước giàu có mà kinh tế lại kém phát triển hoặc ngược lại. Do vậy, có thể khẳng định rằng, kinh tế là yếu tố hàng đầu của sự phát triển xã hội; là tiêu chí đầu tiên để đánh giá trình độ phát triển của một đất nước, nhất là khi mà tiêu chí phát triển lâu bền chưa được đặt ra.

Tăng trưởng kinh tế là một phương tiện cơ bản để có thể có được sự phát triển, nhưng bản thân nó chỉ là đại diện rất không hoàn hảo của sự tiến bộ. Về mặt kinh tế, xã hội đã phát triển và đang phát triển rất nhanh, nhất là ở giai đoạn 50 năm trở lại đây khi một bộ phận của nhân loại đã bước vào nền văn minh trí tuệ, bắt đầu phát triển nền kinh tế tri thức và phần lớn các nước trên thế giới đã ở vào giai đoạn nền văn minh công nghiệp. Song nhìn lại 300 năm nhân loại ở trong nền văn minh công nghiệp, với những gì đã đạt được và những gì đã đánh mất, con người không khỏi đau lòng khi sự phát triển mà con người đạt được lại dẫn đến một hậu quả là sự phát triển đó đang từng ngày từng giờ tàn phá ngay chính cơ sở tồn tại cơ bản của xã hội - môi trường tự nhiên, và hủy hoại ngay chính bản thân con người (sự suy giảm về sức khỏe, bệnh tật hiểm nghèo...), dẫn đến sự phân cực sâu sắc trong xã hội. Với tư cách là một thực thể sinh học - xã hội, con người không chỉ có nhu cầu kinh tế - xã hội mà còn có nhu cầu sinh lý - sinh thái. Con người luôn cần có không khí trong lành, nước sạch, cảnh quan thiên nhiên... Do vậy, ngoài mục tiêu phát triển kinh tế để thỏa mãn nhu cầu kinh tế - xã hội, con người cần phải bảo vệ và không ngừng cải thiện chất lượng môi trường cho chính bản thân mình.

Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với vấn đề bảo vệ môi trường luôn nằm trong trạng thái của sự đối lập có xu hướng loại trừ lẫn nhau, nhưng đồng thời cũng là tiền đề của nhau, không thể thiếu một trong hai mặt này trong quá trình phát triển của xã hội. Trong quá trình phát triển xã hội không thể không khai thác, sử dụng và sử dụng ngày càng nhiều các loại tài nguyên. Vấn đề đặt ra là thái độ và cách thức khai thác, sử dụng các loại tài nguyên đó như thế nào. Trong mối quan hệ thống nhất, biện chứng này, nếu con người và xã hội loài người quá đề cao vai trò của phát triển kinh tế thì môi trường sẽ bị phá vỡ, không giữ được trạng thái cân bằng cũng như không có điều kiện cho sự cung cấp các sản phẩm cho chu kỳ sản xuất tiếp theo trong tương lai. Nhưng

nếu theo một khuynh hướng cực đoan trong quan hệ này, cho rằng vì môi trường mà không khai thác cũng như sử dụng các loại tài nguyên thì các loại tài nguyên đó không những bị lãng phí, bỏ quên mà xã hội cũng không phát triển được. Điều quan trọng là phải thấy được mâu thuẫn giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường là mâu thuẫn trong sự ràng buộc của sự phát triển chứ không phải là mâu thuẫn thông thường theo cách hiểu là loại trừ lẫn nhau. Vì vậy, muốn đảm bảo sự tăng trưởng kinh tế thì phải khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Và cũng chỉ có tăng trưởng và phát triển kinh tế đúng mức, trên cơ sở đó có sự đầu tư tương xứng cho môi trường mới có thể thực hiện tốt vấn đề bảo vệ môi trường, mới có sự cân bằng trong tương quan giữa quá trình đẩy mạnh phát triển kinh tế với môi trường. Con người phải lựa chọn cho mình một cách thức tác động hiệu quả nhất đối với kinh tế mà an toàn nhất cho môi trường.

Trong những năm trước đây, do những hạn chế của lịch sử, các thế hệ đã không ý thức được về ý nghĩa của môi trường sinh thái cũng như đa dạng sinh học đối với cuộc sống của con người và tiến trình phát triển của xã hội nói chung. Vì vậy, trong các kế hoạch phát triển kinh tế, cũng như trong các hoạt động cụ thể, vấn đề môi trường sống chưa được chú trọng, đề cao. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến môi trường hiện nay bị ô nhiễm và các nguồn tài nguyên đang dần bị suy kiệt. Tình trạng đó lại càng làm cho mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và vấn đề môi trường sống ngày nay đang mâu thuẫn trầm trọng.

Đẩy mạnh phát triển xã hội, đưa tốc độ kinh tế tăng trưởng nhanh thì tỷ lệ thuận lợi với nó là sử dụng ngày càng nhiều các yếu tố đầu vào tức là phải sử dụng ngày càng nhiều hơn tài nguyên thiên nhiên, theo đó, khối lượng chất thải tăng lên và gây ra ô nhiễm môi trường nhiều hơn. Hiện nay, chúng ta đang tiến hành công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa để đẩy nhanh tốc độ

phát triển xã hội, do vậy, khi nền kinh tế đạt mức tăng trưởng cao hơn thì chắc chắn mức độ tác động lên môi trường cũng như việc khai thác tài nguyên thiên nhiên cũng tăng lên. Ở Việt Nam, vấn đề môi trường đang ngày càng trở nên bức xúc bởi nền kinh tế của nước ta còn lạc hậu, cơ sở hạ tầng còn kém, nền kinh tế chủ yếu còn dựa vào khai thác thiên nhiên, chưa đủ sức đầu tư nhiều vốn cho vấn đề xử lý chất thải gây ô nhiễm và cải thiện môi trường.

Khi một nền kinh tế còn nghèo, tốc độ phát triển thấp thì các nhu cầu cần cho sự tăng trưởng kinh tế sẽ lớn hơn rất nhiều lần để đạt được một mức nhất định so với các quốc gia khi đã có sự phát triển cao về mặt kinh tế. Với nền kinh tế lạc hậu như nước ta hiện nay và theo kinh nghiệm cũng như cách tính của các chuyên gia nước ngoài, nếu tăng trưởng kinh tế đưa GDP tăng lên gấp hai lần thì lượng chất thải sẽ tăng lên từ ba đến năm lần. Càng đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng thì đồng thời với nó là sự gia tăng các yếu tố đầu vào và đầu ra của nền kinh tế, làm mất đi tính ổn định của môi trường. Chiến lược phát triển kinh tế của nước ta tại *Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX* đề ra “đến năm 2010 đưa GDP tăng gấp 2 lần so với năm 2000”. Và nếu cho rằng, lượng chất thải của nước ta lúc này tăng ít nhất ba lần thì cũng cho thấy rằng cần phải có những biện pháp hữu hiệu cũng như những chiến lược ngay từ bây giờ để đảm bảo tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với vấn đề bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, trên thực tế, hiệu quả của công tác dự báo cũng như các biện pháp bảo vệ môi trường không được phát huy, môi trường nhiều nơi đang tiếp tục xuống cấp.

Song song với tăng trưởng kinh tế là sự thất thoát các loại tài nguyên và ô nhiễm môi trường mà hậu quả của nó là cực kỳ to lớn và nguy hại. Nhưng phải qua một chu kỳ phát triển kinh tế hoặc lâu hơn nữa thì con người mới nhận rõ điều đó. Tức là, không phải mọi lúc, mọi nơi nó đều thể hiện một cách rõ ràng và tác động tại thời điểm, địa điểm xảy ra ô nhiễm, sự tác động của nó

thường lâu dài theo thời gian. Mỗi quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với vấn đề môi trường ràng buộc với nhau một cách biện chứng, nằm ngay trong mối quan hệ giữa con người, xã hội loài người với tự nhiên. Do vậy, trước mắt, nếu chúng ta không chú tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường, chỉ đầu tư cho tăng trưởng kinh tế sẽ tạo nên mâu thuẫn gay gắt giữa một bên là tăng trưởng kinh tế với một bên là vấn đề môi trường sống bị suy thoái. Hiện nay, chất lượng môi trường của nước ta đang bộc lộ những hậu quả của những năm trước đây chạy theo phát triển kinh tế mà không tính đến yếu tố môi trường. Theo tính toán của các tổ chức vì sự phát triển đã xếp loại về môi trường của các quốc gia, trong đó quan tâm đến vấn đề môi trường sống và các thảm họa do môi trường gây ra đối với sức khỏe và sự phát triển của con người năm 2006 thì Việt Nam được xếp thứ 89/100 [Xin xem 43, tr. 48], tức là thuộc nhóm có chất lượng môi trường mọi mặt thấp nhất, trong đó có yếu tố tác động của kinh tế lên môi trường tự nhiên. Biểu hiện của vấn đề suy thoái trầm trọng về môi trường ở Việt Nam mặc dù chưa lớn, song cũng dễ dàng thấy được qua thực tế trong những năm gần đây. Đã có những nơi đáng báo động về vấn đề môi trường sống mà nguyên nhân chính là do sự tăng trưởng kinh tế không chú trọng đến môi trường gây ra hoặc các sự cố môi trường diễn ra trong quá trình thực hiện các lợi ích kinh tế. Với tốc độ của sự gia tăng các yếu tố gây hại cho môi trường như hiện nay, khó có thể tính toán đến một khả năng của việc đưa các yếu tố đầu ra của nền kinh tế quay trở về với tư cách là đầu vào của nền kinh tế dưới dạng năng lượng tái sinh. Tức là điều kiện cho sự phát triển lâu bền đã bị đe dọa, môi trường bị đe dọa trong khi thực hiện các mục tiêu kinh tế.

Đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế mà song song với nó là đô thị hóa một cách nhanh chóng cũng đã làm tăng nguy cơ ảnh hưởng đến môi trường. Nếu đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế mà thiếu đi sự quy chuẩn về các

khu đô thị thì sẽ rất khó để thực hiện mục tiêu bảo vệ môi trường. Đây là mâu thuẫn trong sự ràng buộc giữa tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường nói chung. Tốc độ đô thị hóa trong những năm gần đây rất nhanh và đã có những tác động không nhỏ tới môi trường. Không gian đô thị được mở rộng đáng kể, tài nguyên đất đô thị đang bị khai thác triệt để xây dựng các công trình, làm giảm diện tích cây xanh, mặt nước và gây ra úng ngập. Nhiều xí nghiệp, nhà máy gây ô nhiễm trước đây nằm ở ngoại thành thì nay do diện tích của đô thị được mở rộng, do nhu cầu về đất ở của nhân dân đã lọt vào giữa các khu dân cư đông đúc. Quá trình mở rộng không gian đô thị dẫn đến tình trạng chiếm dụng đất nông nghiệp ảnh hưởng đến vấn đề an toàn lương thực quốc gia và ảnh hưởng đến đời sống của người dân ngoại thành. Các vấn đề cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị như hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý rác thải, giảm ô nhiễm không khí và tiếng ồn... chưa được chú ý đúng mức. Bên cạnh đó, hệ thống giao thông chưa được quy hoạch tốt đã nảy sinh thêm những vấn đề mới trong khi các phương tiện tham gia giao thông tăng lên nhanh chóng đã gây ra tình trạng ùn tắc giao thông tại một số thành phố và khu đô thị lớn, cũng như nạn ô nhiễm tiếng ồn và khói bụi. Mức độ ô nhiễm ở các thành phố lớn như Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh cao gấp bốn lần cho phép, đó là kết luận của một cuộc hội thảo do Cục môi trường thành phố Hồ Chí Minh tổ chức ngày 01/12/2006.

Riêng vấn đề nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý xả vào môi trường đã ảnh hưởng và gây ra những hậu quả nghiêm trọng. Đặc biệt là các thành phố và các khu dân cư đông đúc thì mức độ và khối lượng nước thải đổ vào môi trường rất lớn. Trong khi đó, hệ thống thoát nước thiếu, chất lượng thấp là một trong những nguyên nhân chính gây ra tình trạng ngập lụt thường xuyên trong các thành phố lớn trong mùa mưa, ảnh hưởng đến sinh hoạt của người dân và làm ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, các nguồn nước sạch cho tiêu dùng và nước dùng cho sản xuất đang có xu hướng cạn

kiệt dần. Các khu rừng đầu nguồn bị khai thác mạnh dẫn đến mất rừng làm cho nguồn nước của các con sông lớn không đủ về mùa khô, kể cả trong tưới tiêu và cung cấp nước sinh hoạt. Ngược lại, do diện tích rừng giảm đáng kể nên mùa mưa đã gây ra tình trạng ngập lụt ở nhiều nơi. Hiện tượng xói lở đất thường xuyên xảy ra ở hầu khắp các vùng, miền. Đây là một trong những bằng chứng của sự thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong những năm trước không được tính toán trong quan hệ với bảo vệ môi trường tự nhiên.

Tăng trưởng, phát triển kinh tế chưa gắn với công tác bảo vệ môi trường cũng là một hạn chế của sự phát triển. Ở Việt Nam hiện nay, mối quan hệ này còn thể hiện một cách lỏng lẻo, nhiều nơi, vấn đề môi trường còn bị lãng quên do chạy theo các lợi ích kinh tế trước mắt. *Văn kiện đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X* đã chỉ rõ “chưa kết hợp thật tốt việc kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội. Môi trường ở nhiều nơi bị ô nhiễm nặng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng cuộc sống. Nguồn lực của đất nước chưa được sử dụng có hiệu quả cao, tài nguyên đất đai và các nguồn vốn của Nhà nước còn bị lãng phí, thất thoát nghiêm trọng, các nguồn lực trong dân còn nhiều tiềm năng chưa được phát huy” [17, tr.163-164]. Công tác khắc phục sự xuống cấp của môi trường thực hiện chậm, do vậy mức độ ô nhiễm môi trường cũng như suy thoái môi trường tăng lên nhanh chóng theo cấp độ tăng trưởng của nền kinh tế. Thách thức này đang có nguy cơ lan rộng, nếu chiến lược phát triển kinh tế không tính đến mức độ tác động đến môi trường. Môi trường sống đã bị đe dọa thật sự ở một số nơi, các thuật ngữ mới như “làng ung thư” đã xuất hiện do những sự cố về môi trường, một phần vì các công trình công nghiệp, các làng nghề ô nhiễm và các kho chứa thuốc bảo vệ thực vật phục vụ nông nghiệp trước đây để lại. Tăng trưởng kinh tế không tính toán một cách đầy đủ đã dẫn đến những hậu quả đang ngày càng hiện hữu trước mắt chúng ta.

Các khu dân cư dọc theo các con sông lớn, đặc biệt là các con sông có sự

phát triển mạnh của các khu công nghiệp và các địa phương phát triển công nghiệp sớm nhưng không chú trọng đến môi trường đã có dấu hiệu của sự suy thoái môi trường trầm trọng (ví dụ như sông Thị Vải ở Đồng Nai). Nguồn nước ở đó đã bị đe dọa thực sự, cần thiết phải có nguồn nước thay thế. Điều này lại kéo theo bất cập khác đó là vấn đề giải quyết nước sạch cho nhân dân, tất nhiên là cách giải quyết này hoàn toàn bị động. Chính những hậu quả ấy lại tác động trực tiếp và có thể kéo chậm quá trình tăng trưởng kinh tế là rõ ràng. Đây chính là mâu thuẫn giữa tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường theo hai chiều hướng ngược nhau. Đại đa số những vấn đề về các sự cố môi trường ở nước ta mặc dù chưa lớn lắm nhưng hầu hết đều do yêu cầu của tăng trưởng kinh tế gây nên. Những khó khăn cũng như những hậu quả về môi trường đều ít nhiều do vấn đề nhận thức trong những năm trước đây và hiện tại do quy hoạch kinh tế mang lại. Hiện nay, cùng với nhịp độ tăng trưởng nóng của nền kinh tế, các cơ sở sản xuất ra đời liên tục và hầu khắp các địa bàn, đặc biệt là các thành phố. Nhiều cơ sở sản xuất không chú trọng đến công tác xử lý chất thải, bảo vệ môi trường nên đã gây ra một sức ép rất lớn song song với quá trình phát triển sản xuất.

Không những tốc độ đô thị hóa ảnh hưởng đến chất lượng môi trường ở các khu đô thị mà công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn cũng gây ra không ít những khó khăn, tạo gánh nặng cho môi trường tự nhiên, môi trường sinh thái. Với đà phát triển của nông nghiệp hiện nay, lượng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng tăng dần qua hàng năm trong khi vệ sinh môi trường nông thôn chưa được chú trọng dẫn đến hậu quả khó lường. Chất lượng đất trồng trọt giảm sút, nguồn nước mặt và một số nguồn nước ngầm bị đe dọa ô nhiễm, thậm chí có nơi đã đến mức báo động. Hầu hết, các cánh đồng ở Việt Nam do sản xuất nông nghiệp chưa được hướng dẫn kỹ thuật tốt nên tỷ lệ sử dụng thuốc bảo vệ thực vật quá mức cho phép. Nhiều nơi đã báo động về sự ô nhiễm môi trường do sử dụng thuốc bảo vệ thực vật tràn lan và

không đúng quy cách. Đây cũng chính là một gánh nặng môi trường nếu không có chiến lược hợp lý sẽ dẫn đến hậu quả xấu bên cạnh tăng trưởng kinh tế của nền kinh tế.

Một trong những khó khăn trong công tác bảo vệ môi trường giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay đó là bên cạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh nhưng tốc độ đầu tư và có đầu tư cho bảo vệ môi trường đang rất thấp. Điều này báo hiệu cho một quá trình suy thoái tiếp tục kéo dài về môi trường, nếu không có cách thức xử lý kịp thời.

Hoạt động kinh tế một mặt tạo nên sự đầy đủ, sung túc cho con người, xã hội loài người nhưng mặt khác lại làm khan hiếm dần các loại tài nguyên và gây ô nhiễm môi trường. Vì vậy, trong quá trình phát triển kinh tế thì chúng ta phải quan tâm đến vấn đề môi trường và quan tâm đến việc giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường, vì rằng phát triển kinh tế không thể tách khỏi mối quan hệ với môi trường. Nếu cộng đồng các quốc gia không quan tâm đến vấn đề môi trường sống thì không những trước mắt có những ảnh hưởng bất lợi mà về lâu dài sẽ không còn những khả năng cho sự phát triển, các thế hệ kế tiếp sẽ không có cơ hội cho việc duy trì sự tồn tại của mình một cách ổn định. Việt Nam chúng ta là một trong các quốc gia chậm phát triển, nền kinh tế còn nghèo, tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào các nhân tố phát triển theo chiều rộng, vào những ngành và những sản phẩm truyền thống, công nghệ thấp, tiêu hao vật chất cao, sử dụng nhiều tài nguyên, vốn và lao động.

Môi trường bị ảnh hưởng xấu và suy thoái ở một số nơi đã đến mức báo động là hệ quả tất yếu của quá trình phát triển kinh tế một cách ồ ạt, thiếu tính toán. Đó là kết quả của đề cao giá trị kinh tế mà xem nhẹ yếu tố môi trường và không tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên gây ra những hậu quả sinh thái có hại cho quá trình phát triển bền vững đất nước. Trong giai đoạn này, một mặt chúng ta phải đảm bảo phát triển kinh tế với tốc độ cao, tránh tình trạng tụt

hậu - một trong những nguy cơ mà Đảng ta cảnh báo vào những thập niên cuối của thế kỷ XX mà đến nay chúng ta chưa phải đã qua khỏi; mặt khác là tích cực bảo vệ môi trường trước những tác động của quá trình phát triển. Điều này cho thấy một khó khăn rất lớn khi phải giải quyết cả hai nhiệm vụ cùng một lúc. Bởi thực tế cho thấy, khi các cơ sở sản xuất còn nhỏ, công nghệ lạc hậu thì quá trình sản xuất không những không tiết kiệm được các nguồn tài nguyên mà còn gây ô nhiễm. Nhưng nếu đầu tư máy móc, thiết bị tham gia vào việc giải quyết các vấn đề môi trường cũng ít nhiều ảnh hưởng đến năng lực tài chính của người sản xuất. Do vậy, khi kinh tế còn nghèo, vấn đề chú trọng trước hết thông thường là nâng cao mức sống, còn các vấn đề khác trong đó có bảo vệ môi trường ít được người sản xuất quan tâm. Mặc dù có những khó khăn nhất định, nhưng công tác bảo vệ môi trường phải được đặt vào vị trí quan trọng trong khi thực thi các chỉ tiêu về kinh tế - xã hội. Hơn nữa, chi phí đầu tư vào giải quyết các vấn đề môi trường hay chi phí bỏ ra trong đầu tư sản xuất nhằm tiết kiệm tài nguyên và hạn chế ảnh hưởng xấu đến môi trường là rất cao. Chi phí quá mức này cũng có thể làm chậm quá trình phát triển kinh tế nhưng nếu không thực hiện thì không có khả năng cho sự phát triển lâu bền của nền kinh tế.

Sau khi Việt Nam gia nhập *Tổ chức thương mại thế giới* (WTO), nền kinh tế hội nhập có thể đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế lên cao nhưng đồng thời cũng đặt ra không ít những thách thức mà trong đó suy thoái môi trường là một trong những vấn đề đáng lo ngại. Với nền kinh tế hội nhập, các năng lực của nền kinh tế được phát huy đến mức cao nhất. Các loại tài nguyên thiên nhiên được khai thác với quy mô và cường độ cao hơn để đáp ứng nhu cầu mới. Đồng thời là sự gia tăng các yếu tố đầu ra không mong muốn từ nội tại nền kinh tế cũng như có thể bị ảnh hưởng bởi các yếu tố không mong muốn từ bên ngoài nếu không có một quá trình chuẩn bị tốt và biện pháp cụ thể trong

kết hợp tăng trưởng kinh tế với môi trường sinh thái. Có nghĩa là khi tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế mạnh mẽ sẽ làm tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường từ bên ngoài (ô nhiễm môi trường xuyên quốc gia). Vấn đề thời cơ cho tăng trưởng kinh tế cũng là thời cơ cho công tác bảo vệ môi trường. Nhưng nếu thời cơ đó không được chuẩn bị chu đáo để đón nhận sẽ không những không đạt được những giá trị mong muốn mà còn gây nên những tác dụng không mong muốn và thậm chí còn gây sức ép lớn hơn cho vấn đề môi trường sống khi nền kinh tế đạt được một ngưỡng nhất định. Nguy cơ bị ô nhiễm từ các nguồn rác thải từ các nền kinh tế phát triển cũng đang trở thành mối đe dọa đối với nền kinh tế của các nước nghèo, trong đó có nước ta, thông qua các con đường nhập khẩu máy móc, công nghệ. Đây cũng là một trong những nguy cơ đe dọa đến môi trường sống đã được Đảng, Chính phủ cảnh báo khi đưa ra các nhận định về khả năng và thách thức khi gia nhập Tổ chức thương mại thế giới của Việt Nam. Hơn nữa, việc gia nhập kinh tế quốc tế mạnh mẽ hiện nay sẽ tác động đến môi trường lớn hơn, tài nguyên cạn kiệt và nguy cơ ô nhiễm cao hơn. Thực tế là hàng xuất khẩu của nước ta hiện nay chủ yếu là vẫn dựa vào sự khai thác các loại tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là các loại tài nguyên không có khả năng tái tạo. Và không những thế, khi tham gia hội nhập kinh tế toàn cầu, tốc độ tăng trưởng kinh tế sẽ nhanh hơn, đồng thời với nó là sự gia tăng các loại hình dịch vụ, trong đó có cả những loại hình dịch vụ có thể gây ra ô nhiễm môi trường cao như hệ thống chợ, khu vực chế biến, hệ thống kho bãi thương mại... mà hiện nay các hệ thống đó hầu như đang thải trực tiếp các chất thải vào môi trường chưa có hệ thống xử lý đạt chuẩn.

Ở Việt Nam, vấn đề mâu thuẫn giữa môi trường sinh thái với phát triển xã hội do nhiều nguyên nhân, trong đó có hai nguyên nhân cơ bản, *thứ nhất*: do nhận thức hạn chế nên việc gắn phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường ở nước ta chưa được chú trọng đúng mức. Nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội từ

một điểm xuất phát thấp, lại gánh chịu hậu quả nặng nề của chiến tranh, đời sống của đại đa số nhân dân gặp rất nhiều khó khăn, để đảm bảo các lợi ích kinh tế, có những lúc chúng ta đã bất chấp các quy luật của tự nhiên trong quá trình mưu sinh. Vì vậy, trong một thời gian dài, chúng ta đã không quan tâm đúng mức đến vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái trong các hoạt động kinh tế. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên của đất nước bị thất thoát nhiều, tình trạng này cũng là vì trình độ khoa học công nghệ ở nước ta chưa phát triển, chúng ta sử dụng công nghệ lạc hậu, chưa sử dụng hết công năng và giá trị các loại tài nguyên khi đóng vai trò là đầu vào của các quá trình kinh tế. Bên cạnh đó, thái độ của con người nhìn nhận về vai trò của tự nhiên chưa đúng mức dẫn đến có những lãng phí nhất định, việc khai thác và sử dụng chưa theo tỷ lệ tương xứng. Có những loại tài nguyên đã suy giảm đến mức báo động, trong đó có rừng, nguồn nước, đất đai ở một số nơi... trong khi đó kinh tế tăng trưởng không cao. *Thứ hai*, do tập trung ưu tiên phát triển kinh tế mà lãng quên vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái. Điều này thể hiện ở việc phát triển kinh tế thiếu quy hoạch, quy hoạch không đồng bộ, quy hoạch phát triển kinh tế chưa gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, vì lợi ích kinh tế mà hy sinh lợi ích về môi trường. Bên cạnh đó, sự yếu kém về hạ tầng cơ sở cũng đang là một trong những khó khăn cho quá trình phát triển kinh tế và cả vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái. Hệ thống giao thông, thủy lợi, kết cấu hạ tầng kinh tế vừa thiếu lại vừa yếu là những trở ngại cho các hoạt động thúc đẩy kinh tế phát triển và khó thực hiện tốt các mục tiêu về môi trường. Những nguyên nhân trên đã tác động một cách sâu sắc và gây ra những hậu quả lớn cho môi trường mà ngày nay chúng ta đang phải cố gắng giải quyết.

Môi trường sinh thái có vai trò quan trọng đối với sự phát triển xã hội, có quan hệ trực tiếp đến tăng trưởng, phát triển kinh tế. Để phát triển xã hội bền vững, phải có một chiến lược cụ thể, lâu dài và thường xuyên trong vấn

đề bảo vệ môi trường. Vấn đề bảo vệ môi trường phải là một bộ phận cấu thành không thể tách rời của chiến lược phát triển kinh tế xã hội, là cơ sở để phát triển xã hội bền vững. Đầu tư cho bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững. Hiện nay, mức độ đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường chưa tương xứng với yêu cầu của nó, có lúc có nơi còn bị xem nhẹ. Đây cũng là một trong những khó khăn chung của công tác bảo vệ môi trường kết hợp với đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế.

Bảo vệ môi trường trong khi đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế là vấn đề rất khó khăn và lâu dài vì nó liên quan đến nhiều vấn đề như: vấn đề nhận thức trong các tầng lớp nhân dân mà trước hết là của các cấp lãnh đạo - nhân tố có tính quyết định nhất đối với bảo vệ môi trường. Mặt khác, nó liên quan đến chính sách, pháp luật về môi trường cũng như nguồn vốn đầu tư cho giải quyết vấn đề môi trường và áp dụng công nghệ mới vào sản xuất và xử lý các vấn đề có liên quan đến bảo vệ môi trường và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên.

Kết luận chương 1

Bảo vệ môi trường là vấn đề có tính cấp bách trong thời đại ngày nay nhằm bảo vệ loài người thoát khỏi những hậu quả do chính mình gây ra. Ngày nay, nhân loại đang phải đối mặt đối với nhiều vấn đề hết sức nghiêm trọng, trong đó có vấn đề môi trường. Môi trường tự nhiên đang biến đổi theo chiều hướng bất lợi dưới sự tác động của con người và sự phát triển của xã hội. Triết học có nhiệm vụ là phương pháp luận để điều chỉnh sự tác động qua lại giữa các khoa học trong việc nghiên cứu vấn đề mối quan hệ giữa con người và tự nhiên, góp phần xây dựng cho con người một thái độ đúng đắn trong quan hệ với giới tự nhiên.

Khi xem xét mối quan hệ giữa tự nhiên - con người - xã hội, C.Mác, Ph.Ăngghen đã đưa ra những tư tưởng dựa trên các căn cứ khoa học và lịch sử vững chắc, khẳng định giữa tự nhiên, con người và xã hội có mối quan hệ chặt chẽ, thống nhất. Sự thống nhất giữa xã hội và tự nhiên nằm trong một quá trình vận động và biến đổi không ngừng được thực hiện thông qua hoạt động lao động sản xuất vật chất của con người. Chính trong quá trình này, con người đã tác động mạnh mẽ vào giới tự nhiên nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của con người, xã hội và để lại nhiều hậu quả tiêu cực, nặng nề làm biến đổi môi trường tự nhiên. Những vấn đề môi trường gay gắt và nguy cơ khủng hoảng sinh thái mang tính chất toàn cầu đang đe dọa không chỉ sự sống của giới tự nhiên mà cả sự sống còn của xã hội. Để cải thiện tình hình đó, trên cơ sở hiểu biết sâu sắc những quy luật của giới tự nhiên, con người phải thay đổi suy nghĩ và cách thức quan hệ với giới tự nhiên nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực đối với môi trường sinh thái, hướng tới một mục tiêu là vừa đẩy nhanh tốc độ phát triển của xã hội đồng thời giữ được thế cân bằng cho môi trường. Phép biện chứng duy vật là công cụ hữu hiệu về mặt lý luận để cung cấp những luận cứ khoa học cho việc nhận thức và giải quyết vấn đề môi trường, đảm bảo cho sự phát triển bền vững của xã hội trong giai đoạn hiện nay.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN XÃ HỘI VÀ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG SINH THÁI Ở THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG HIỆN NAY

2.1. TỔNG QUAN VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, VĂN HÓA XÃ HỘI CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Điều kiện tự nhiên: Thành phố Đà Nẵng có vị trí chiến lược quan trọng, nằm ở vị trí trung điểm của cả nước, nằm ở 15o55' đến 16o14' vĩ Bắc, 107o18' đến 108o20' kinh Đông, phía Bắc giáp tỉnh Thừa Thiên Huế, phía Nam và Tây giáp tỉnh Quảng Nam, phía Đông giáp biển Đông. Địa hình thành phố Đà Nẵng vừa có đồng bằng vừa có núi, vùng núi cao và dốc tập trung ở phía Tây và Tây Bắc, từ đây có nhiều dãy núi chạy dài ra biển, một số đồi thấp xen kẽ vùng đồng bằng ven biển hẹp.

Địa hình đồi núi chiếm diện tích lớn, độ cao khoảng từ 700-1.500m, độ dốc lớn (>400), là nơi tập trung nhiều rừng đầu nguồn và có ý nghĩa bảo vệ môi trường sinh thái của thành phố. Hệ thống sông ngòi ngắn và dốc, bắt nguồn từ phía Tây, Tây bắc và tỉnh Quảng Nam. Đồng bằng ven biển là vùng đất thấp chịu ảnh hưởng của biển bị nhiễm mặn, là vùng tập trung nhiều cơ sở nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, quân sự, đất ở và các khu chức năng của thành phố.

Khí hậu Đà Nẵng nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình, nhiệt độ cao và ít biến động. Khí hậu Đà Nẵng là nơi chuyển tiếp đan xen giữa khí hậu miền Bắc và miền Nam, với tính trội là khí hậu nhiệt đới điển hình ở phía Nam. Mỗi năm có 2 mùa rõ rệt: mùa mưa kéo dài từ tháng 8 đến tháng 12 và mùa khô từ tháng 1 đến tháng 7, thỉnh thoảng có những đợt rét mùa đông nhưng không đậm và không kéo dài.

Nhiệt độ trung bình hàng năm khoảng 25,9°C; cao nhất vào các tháng 6, 7, 8, trung bình 28-30°C; thấp nhất vào các tháng 12, 1, 2, trung bình 18-23 °C. Riêng vùng rừng núi Bà Nà ở độ cao gần 1.500 m, nhiệt độ trung bình khoảng 20°C. Độ ẩm không khí trung bình là 83,4%; cao nhất vào các tháng 10, 11, trung bình 85,67 - 87,67%; thấp nhất vào các tháng 6, 7, trung bình 76,67-77,33%.

Lượng mưa trung bình hàng năm là 2.504,57 mm; lượng mưa cao nhất vào các tháng 10, 11, trung bình 550-1.000 mm/tháng; thấp nhất vào các tháng 1, 2, 3, 4, trung bình 23-40 mm/tháng. Số giờ nắng bình quân trong năm là 2.156,2 giờ; nhiều nhất là vào tháng 5, 6, trung bình từ 234 đến 277 giờ/tháng; ít nhất là vào tháng 11, 12, trung bình từ 69 đến 165 giờ/tháng. Diện tích thành phố Đà Nẵng là 1.283,24 km² với các loại đất: cồn cát, đất ven biển, đất mặn, đất phèn, đất phù sa, đất xám bạc màu, đất đen, đất đỏ vàng, đất mùn đỏ vàng, đất thung lũng và đất xói mòn trơ sỏi đá.

Quan trọng là đất phù sa thích hợp với sản xuất nông nghiệp và đất đỏ vàng thích hợp với trồng cây công nghiệp dài ngày, cây đặc sản, dược liệu, chăn nuôi gia súc và bố trí hạ tầng kỹ thuật. Diện tích đất lâm nghiệp thành phố đến năm 2010 là 60.988,8 ha, chiếm 48,5% tổng diện tích đất tự nhiên của thành phố. Đất rừng tự nhiên tập trung chủ yếu ở phía tây huyện Hòa Vang, một số ít ở quận Liên Chiểu, Sơn Trà. Rừng của thành phố ngoài ý nghĩa kinh tế còn có ý nghĩa phục vụ nghiên cứu khoa học, bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển du lịch, nhất là khu vực Sơn Trà, Hải Vân và Bà Nà, nơi hội tụ các thảm thực vật bắc nam.

Đà Nẵng có bờ biển dài khoảng 92 km, có vịnh nước sâu với cửa biển Tiên Sa, có vùng lãnh hải thềm lục địa với độ sâu 200m, tạo thành vành đai nước nông rộng lớn thích hợp cho phát triển kinh tế tổng hợp biển và giao lưu với nước ngoài. Bờ biển có nhiều bãi tắm đẹp như: Non Nước, Mỹ Khê,

Thanh Khê, Nam Ô, Làng Vân... với nhiều cảnh quan thiên nhiên kỳ thú, có giá trị lớn cho phát triển du lịch và nghỉ dưỡng. Bên cạnh đó, vùng biển Đà Nẵng có trữ lượng hải sản lớn, hàng năm khai thác trung bình đạt trên 40 nghìn tấn.

Thành phố cũng có hơn 670 ha mặt nước có khả năng nuôi trồng thủy sản, có điều kiện tốt để phát triển vùng nuôi cá nước ngọt tại các xã thuộc huyện Hòa Vang. Đà Nẵng là một trong những trung tâm du lịch của cả nước, có tiềm năng du lịch phong phú gồm các tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn.

Đà Nẵng có nhiều thắng cảnh nổi tiếng như Nam Ô, Xuân Thiều, bán đảo Sơn Trà, Bà Nà Núi Chúa, Ngũ Hành Sơn, bãi tắm Mỹ Khê, Bảo tàng Điêu khắc Chăm... và cũng gắn kết với các di sản văn hóa thế giới như: Đô thị cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn, Quần thể di tích cố đô Huế, Động Phong Nha - Kẻ Bàng, thuận tiện cho sự phát triển đa dạng các loại hình du lịch như: du lịch nghỉ dưỡng, tham quan, nghiên cứu, văn hóa.

Bên cạnh các danh lam thắng cảnh, Đà Nẵng cũng là nơi có nhiều di tích văn hóa của các dân tộc do nhiều thế hệ để lại. Những nét đặc trưng về văn hóa của các dân tộc đã để lại trên địa bàn thành phố nhiều luồng văn hóa đặc sắc có sức thu hút khách du lịch trong và ngoài nước đến tham quan, tạo cơ hội để thành phố phát triển kinh tế theo hướng đa dạng. Với yếu tố tự nhiên như trên, Đà Nẵng có điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất hàng hoá, phát triển những ngành kinh tế mũi nhọn.

Đặc điểm kinh tế - xã hội:

Thành phố Đà Nẵng là địa phương giàu bản sắc văn hóa, truyền thống yêu nước và cách mạng. Con người Đà Nẵng chân thật, chất phác, thân thiện, anh hùng trong chiến đấu bảo vệ tổ quốc, quê hương; cần cù, sáng tạo trong lao động sản xuất. Tính đến năm 2010, dân số trung bình của thành phố là

926.018 người. Toàn thành phố có 08 đơn vị hành chính cấp quận, huyện gồm: Hải Châu, Thanh Khê, Sơn Trà, Liên Chiểu, Cẩm Lệ, Ngũ Hành Sơn, huyện Hòa Vang và huyện đảo Hoàng Sa.

Cách Hà Nội 764 km về phía Bắc và cách thành phố Hồ Chí Minh 964 km về phía Nam, Đà Nẵng là đầu mối giao thông lớn nhất của khu vực miền Trung về đường sắt, đường thủy, đường bộ (quốc lộ 1A, 14B), đường hàng không quốc tế. Cảng Tiên Sa (Đà Nẵng) là cửa ngõ ra biển quan trọng của Tây Nguyên, Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanmar và là điểm đầu, cuối của Tuyến Hành lang kinh tế Đông - Tây (EWEC) và các quốc gia ASEAN. Đó chính là những điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế - xã hội, giao lưu, hợp tác với các tỉnh, thành phố trong cả nước và các quốc gia trong khu vực.

Là một trong những trung tâm kinh tế - xã hội của cả nước, thành phố Đà Nẵng có những lợi thế đặc biệt về địa lý, giao thông, cơ sở hạ tầng, nhân lực... Với những thế mạnh của mình cùng với quyết tâm cao, chính sách đột phá, sau 15 năm trở thành đơn vị hành chính trực thuộc Trung ương, Đà Nẵng đã đạt được những thành tựu vượt bậc và ngày càng khẳng định vị thế của mình. Các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của thành phố đều đạt và vượt kế hoạch.

Kinh tế phát triển tương đối toàn diện, đạt tốc độ tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng: dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp, với tỷ trọng tương ứng trong GDP là 50,5%; 46,5% và 3%. Cơ cấu lao động chuyển dịch nhanh, đến năm 2010 tỷ lệ lao động nông nghiệp ước còn 9,6%, công nghiệp 35,1%, dịch vụ 55,3%. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đạt 11%/năm. GDP bình quân đầu người năm 2010 ước đạt 2.015 USD, gấp 2,2 lần so với năm 2005 và 1,6 lần mức bình quân chung cả nước. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của thành phố trong những năm gần đây khá ổn định. Nhiều dự án lớn, nhiều nhà máy, khu công nghiệp, khu kinh tế được đầu tư mới, nâng

cấp.

Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước được đầu tư khá đồng bộ, đặc biệt là hệ thống giao thông đường bộ, cảng biển, sân bay, các khu du lịch, khu kinh tế và khu công nghiệp. Các lĩnh vực xã hội như giáo dục, y tế, văn hóa, an sinh xã hội có nhiều chuyển biến tích cực. Đời sống nhân dân nói chung và ở các vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa khó khăn từng bước được cải thiện. Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

Có thể nói, Đà Nẵng hội đủ các điều kiện để phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, hội nhập vào nền kinh tế trong nước và khu vực. Tiềm năng để phát triển kinh tế của thành phố khá phong phú, đa dạng nhưng vẫn chưa được khai thác đầy đủ, chưa tạo ra những tiền đề cần thiết để đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, làm thay đổi căn bản cơ cấu kinh tế của thành phố. Đời sống của một bộ phận nhân dân còn gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh những mặt tích cực đã xuất hiện lực cản của quá trình phát triển đó là sự ô nhiễm môi trường đang có dấu hiệu gia tăng. Yêu cầu đặt ra đối với công tác bảo vệ môi trường sinh thái để đảm bảo cho sự bền vững của những yếu tố trên đang là những vấn đề bức thiết cần tính đến.

2.2. SỰ BIẾN ĐỔI CỦA CÁC YẾU TỐ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN XÃ HỘI Ở ĐÀ NẴNG

2.2.1. Môi trường nước

Nguồn tài nguyên nước của thành phố khá phong phú, bao gồm cả nguồn nước mặt, nước ngầm và nước biển. Nguồn nước mặt phân bố trong các lưu vực sông, suối, hồ. Đà Nẵng có 03 sông chính (sông Hàn, sông Cu đê và sông Phú Lộc, trong đó sông Hàn và sông Cu Đê có giá trị hết sức quan trọng về cung cấp nước sinh hoạt, tưới tiêu cho nông nghiệp và sử dụng cho công nghiệp), tuy nhiên chất lượng nước sông Hàn, sông Cu Đê đã có dấu hiệu bị ô nhiễm (như ô nhiễm coliform, nitơ, dầu mỡ) và thường bị nhiễm mặn vào mùa

hè. Chất lượng nước sông Phú Lộc bị ô nhiễm nghiêm trọng, đặc biệt là các thông số vi sinh vật, kim loại nặng, mức độ ô nhiễm tại hạ lưu sông Phú Lộc là rất lớn, cụ thể có hai đoạn tại hạ lưu bị ô nhiễm nặng bao gồm đoạn sông nối với cống đường Điện Biên Phủ đến đoạn nối với cống Thái Nê; đoạn sông nối với cống Thái Nê ra đến gần cửa sông.

Nước sông bị ô nhiễm nặng, đồng thời phát sinh mùi hôi và ảnh hưởng xấu đến nhân dân sinh sống ven sông nhất là nhân dân phường Thanh Khê Tây và phường Thanh Khê Đông. Nguyên nhân gây ô nhiễm nước sông và phát sinh mùi hôi là do nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý, nước thải từ bãi rác Khánh Sơn; nước thải của các cơ sở sản xuất, trung tâm y tế trên địa bàn quận Thanh Khê; sự lấn chiếm lòng sông của một số hộ dân cư 02 ven bờ làm ảnh hưởng đến cảnh quan, vệ sinh môi trường; cửa xả của sông bị bồi lấp gây ảnh hưởng đến dòng chảy của sông, làm nước sông bị tù đọng phát sinh mùi hôi. Nước sông Hàn có biểu hiện ô nhiễm coliform trên toàn lưu vực (trừ vị trí ngã ba cầu Tuyên Sơn), có những thời điểm hàm lượng coliform rất cao, mật độ coliform vượt tiêu chuẩn và mức độ vượt trung bình hàng năm dao động từ 1: 13 lần. Ngoài ra tình trạng nhiễm mặn hàng năm trên hệ thống sông này cũng cần phải lưu ý. Độ mặn trung bình đo được tại một số điểm vào mùa khô trung bình nhiều năm từ 2,0% : 3,8%.

Từ năm 1998 đến nay, tình trạng nhiễm mặn nước sông thường xảy ra vào các tháng mùa khô trên diện rộng ở hạ lưu các con sông dẫn đến tình trạng thiếu nước ngọt cung cấp cho khu vực nội thị. Chất lượng nước sông Cu Đê tại khu vực hạ lưu đã bắt đầu ô nhiễm và ngày càng trở nên nghiêm trọng do nước thải của các khu công nghiệp: Hòa Khánh, Hòa Khánh mở rộng, Liên Chiểu và cụm công nghiệp Thanh Vinh chưa được xử lý thải trực tiếp vào khu vực này (khoảng 10.000m³/ngày đêm). Kết quả quan trắc chất lượng nước sông Cu Đê có rất nhiều thông số vượt tiêu chuẩn cho phép, cụ thể: dầu mỡ

vượt từ 3 : 10 lần, chất dinh dưỡng (NO₂, NH₄, NO₃) vượt từ 1 : 18 lần, vi sinh vật (coliform) vượt từ 1: 24 lần, đột biến tăng 386 lần năm 2006, kim loại nặng vượt từ 1÷10 lần.

Thành phố Đà Nẵng có 42 hồ đầm nằm rải rác trên 7 quận, huyện với tổng diện tích nước mặt khoảng 1,8 triệu m³, nhìn chung tất cả các hồ, đầm đến nay vẫn chưa được khai thác, sử dụng và bảo vệ hợp lý nên tình trạng ô nhiễm vẫn xảy ra liên tục, nhất là thời điểm trước năm 2006, có nơi ô nhiễm đến mức báo động và diễn biến ô nhiễm thay đổi theo mùa.

Chất lượng nước hồ, đầm trong 10 năm qua được đánh giá như sau: Các hồ đầm trong khu vực nội thành bị ô nhiễm bởi chất hữu cơ (BOD₅, COD), mức độ vượt tiêu chuẩn từ 1 ÷ 3 lần.; từ năm 2001 – 2005 các hồ Thạch Gián – Vĩnh Trung, Bàu Tràm, Đầm Rong và hồ Công Viên 29/3 bị ô nhiễm NH₄ và NO₃ khá cao; nước hồ còn bị ô nhiễm bởi dầu mỡ khá cao, tuy nhiên nồng độ dầu mỡ không ổn định ở các hồ, thời gian xuất hiện từ năm 1997 – 2002 với mức độ vượt lên đến 15 lần, đến nay không xuất hiện hoặc xấp xỉ so với tiêu chuẩn quy định. Ô nhiễm vi sinh vật (coliform) tại các hồ ở mức cao. Từ năm 1997 – 2002, mức độ ô nhiễm vi sinh vật rất cao, đặc biệt năm 1999 tại Đầm Rong, hàm lượng coliform vượt cực đại (371.921 lần), đây là hồ tiếp nhận nước thải đô thị nhiều nhất của thành phố hiện nay, những năm gần đây tình hình ô nhiễm vi sinh vật có xu hướng giảm.

Nguồn nước suối phân bố chủ yếu ở hai khu vực: Bán đảo Sơn Trà, Bà Nà – Núi Chúa và sông Nam - sông Bắc. Đây là một trong những nguồn cung cấp nước ngọt quan trọng cho thành phố. Lưu lượng nước sông, hồ cũng như nguồn nước suối là rất phong phú, tuy nhiên việc phát triển thủy điện trên lưu vực sông Vu Gia chủ yếu nằm ở thượng nguồn thuộc địa phận tỉnh Quảng Nam sẽ làm cho nguồn nước ở vùng hạ lưu thuộc thành phố Đà Nẵng bị ảnh hưởng trong thời gian tới.

Đến nay, quy hoạch phát triển thủy điện ở lưu vực sông trên địa phận tỉnh Quảng Nam với 62 dự án tổng công suất 2.000MW, sản xuất gần 5 tỷ kwh/năm. Hoạt động này một mặt khai thác lợi thế của điều kiện tự nhiên để giải quyết nhu cầu điện hiện nay. Tuy nhiên, mặt trái của nó là ảnh hưởng tính nguyên vẹn của dòng sông, tính đa dạng sinh học, mất rừng tự nhiên, làm giảm tính điều tiết nước của rừng, gây lũ lớn hơn, làm giảm dòng chảy mùa khô và ảnh hưởng đến nhu cầu cấp nước sinh hoạt cho Đà Nẵng. Việc phát triển nhanh chóng các dự án đầu nguồn sẽ ảnh hưởng đến dòng chảy vào mùa kiệt, làm suy thoái cạn kiệt nghiêm trọng nguồn nước hạ nguồn sông Vu Gia, nguy cơ hạn hán kéo dài đang đe dọa tình trạng thiếu nước sẽ càng gay gắt và nghiêm trọng hơn tại các nhánh sông vùng hạ lưu thuộc thành phố Đà Nẵng, tác động đến sản xuất nông nghiệp, nguồn cấp nước cho toàn thành phố. Rõ ràng đây là sự phát triển vùng chưa cân nhắc đến mục tiêu của phát triển bền vững của cả khu vực trong tổng thể.

Nước ngầm nhiều khu vực bị ô nhiễm như Hòa Khánh, Ngũ Hành Sơn, Cẩm Lệ. Ngoài ra hầu hết nước ngầm trên địa bàn thành phố bị ô nhiễm vi sinh, mức độ ô nhiễm rất cao, coliform vượt tiêu chuẩn từ 2: 558 lần. Đặc biệt tại hai khu vực đường Trần Cao Vân quận Thanh Khê và thôn Đông Hòa xã Hòa Châu huyện Hòa Vang, nhiều thời điểm coliform vượt tiêu chuẩn đột biến có lúc lên đến 36.666 lần.

Môi trường nước biển: Đường bờ biển Đà Nẵng có chiều dài 90km, với lợi thế trên 30km có nhiều bãi biển đẹp như Mỹ Khê, Tiên Sa, Sơn Trà, Bắc Mỹ An, Nam Ô, Xuân Thiều, Thanh Bình, Non Nước ... đã tạo cho Đà Nẵng một thế mạnh để phát triển du lịch biển. Tại đây, thành phố đã tập trung phát triển cơ sở hạ tầng và du lịch. Tuy nhiên, song song với nguồn lợi mang lại từ phát triển kinh tế - xã hội thì những nguy cơ về ô nhiễm môi trường nước biển đang là thực trạng cần được xem xét một cách nghiêm túc.

Để phát triển kinh tế, tiềm năng về mặt nước sông, biển của thành phố đã được đưa vào khai thác. Tuy nhiên sự gia tăng hoạt động khai thác hải sản làm cạn kiệt dần các nguồn lợi thủy sản; nước thải đô thị, nước thải công nghiệp là nguồn thải có nhiều tác đến chất lượng nước biển vùng bờ của thành phố, hoạt động tàu thuyền và giao thông vận tải biển cũng có những tác động đáng kể đến chất lượng nước biển ven bờ của Đà Nẵng. Trong tương lai, nhu cầu phát triển ngành hàng hải nói riêng và kinh tế biển Đà Nẵng nói chung sẽ tiến xa hơn. Lượng tàu thuyền sẽ đến cảng Đà Nẵng nhiều hơn, lượng chất thải gia tăng. Đây cũng là áp lực lớn về môi trường do hoạt động phát triển của thành phố nếu không kịp thời tăng cường các biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm.

Trong những năm gần đây, du lịch và dịch vụ tại các khu nghỉ dưỡng ven biển Đà Nẵng bắt đầu phát triển, các khu du lịch đã và đang được xây dựng. Bên cạnh những lợi ích kinh tế do du lịch biển mang lại thì môi trường biển cũng đang phải đối mặt với những thách thức và chịu sự tác động từ sự phát triển nói trên. Tại 9 điểm quan trắc, hàm lượng chất rắn lơ lửng trong nước biển kiểm tra được thấp hơn tiêu chuẩn, tuy vậy chất rắn lơ lửng có xu hướng tăng dần về phía Đông, cao nhất là tại vị trí biển phía Nam núi Sơn Trà. Nước thải, chất thải từ hệ thống nhà hàng, khách sạn, quán xá... phục vụ du lịch cũng góp phần đáng kể vào việc gây nhiễm bẩn biển ở từng khu vực. Điều này sẽ gây ảnh hưởng xấu đến sự phát triển du lịch vùng ven biển của thành phố trong tương lai.

Nhìn chung trong những năm qua, chất lượng nước biển ven bờ khu vực Biển Đông còn tương đối tốt. Chất lượng nước biển ven bờ trong vịnh Đà Nẵng có cải thiện hơn so với giai đoạn 2001 – 2004, nhưng vẫn còn bị ô nhiễm. Do đó cần có các biện pháp bảo vệ bờ biển nhằm giữ cho bờ biển sạch đẹp để phát triển ngành du lịch biển.

Nước là tài nguyên không thể thiếu cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt,

được khai thác và sử dụng hàng ngày với khối lượng lớn do nhu cầu của con người. Tuy là nguồn tài nguyên tái tạo được nhưng tình trạng ô nhiễm môi trường nước trên địa bàn thành phố đang có chiều hướng gia tăng trước sức ép của sản xuất và sinh hoạt của người dân vẫn là vấn đề đáng lo ngại.

Nhu cầu sử dụng nước của thành phố là rất lớn, điều đó cũng có nghĩa là lượng nước thải ở các cơ sở sản xuất, kinh doanh, các khu công nghiệp, các bệnh viện, các khu dân cư cũng tăng lên. Nếu như khả năng thấm của đất bị quá tải và không có hệ thống thu, xử lý nước thải thì đây sẽ là nơi chứa chất các mầm mống gây bệnh. Nước thải từ bệnh viện là một trong những nguồn thải đáng quan tâm. Với tổng số 80 cơ sở y tế, theo đó lượng nước thải gia tăng nhanh chóng. Ước tính có khoảng 4.000m³ nước thải bệnh mỗi ngày, trong khi chỉ có 10 bệnh viện có hệ thống xử lý đạt yêu cầu, số còn lại là thải thẳng ra qua bể phốt để tự thấm hoặc thải vào hệ thống nước mưa như các bệnh viện: Thanh Khê, Sơn Trà, Liên Chiểu, Tâm Thần, Lao.

Như vậy lượng nước thải ra ngoài môi trường góp phần ô nhiễm đáng kể lượng nước ngầm của thành phố. Các chất ô nhiễm chủ yếu là vi sinh vật, chất hữu cơ, kim loại nặng và có cả chất thải nguy hại.

Trên địa bàn thành phố, nguồn gây ô nhiễm nước được xác định chủ yếu là do: ảnh hưởng của phát triển thủy điện, chất thải sinh hoạt, dịch vụ, công nghiệp, chất thải từ hoạt động tàu thuyền, chất thải từ hoạt động nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, nước rỉ từ bãi rác Khánh Sơn ...

2.2.2. Môi trường không khí

Sự phát triển kinh tế - xã hội luôn đi kèm với sự tăng trưởng của các phương tiện và hoạt động giao thông. Toàn thành phố có 525,889 km đường bộ, trong đó có 69,126 km đường quốc lộ, 45km đường sắt, 162,7km đường sông, đặc biệt Đà Nẵng có sân bay quốc tế, là một trong những sân bay nhộn nhịp nhất thế giới và hiện là một trong ba sân bay quốc tế lớn nhất Việt Nam

(sau Nội Bài và Tân Sơn Nhất), tuy nhiên tiếng ồn do hoạt động vận tải đường hàng không ở Đà Nẵng là vấn đề cũng cần lưu ý. Diện tích sân bay Đà Nẵng có đường bao ngoài 1.100ha, diện tích phần sân bay 842ha, có 02 đường cất, hạ cánh dài 3.045m rộng 45m. Mặc dù có vành đai an toàn, song do nằm trong trung tâm thành phố nên mức ồn cao, ảnh hưởng đến các vùng lân cận.

Hoạt động giao thông vận tải, các ngành công nghiệp và xây dựng là những nguyên nhân chính gây ô nhiễm không khí trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Đến năm 2008, thành phố Đà Nẵng có khoảng 442.751 xe có động cơ đốt trong các loại lưu hành, dịch vụ xe buýt ở Đà Nẵng rất hạn chế, số lượt hành khách xe buýt trung bình mỗi ngày chỉ từ 540 đến 1.750 người/ngày. Từ năm 2005 đến nay, việc cấm sử dụng xăng pha chì đã kiểm soát được phát thải chì vào môi trường không khí, song số lượng xe cơ giới, đặc biệt là xe máy gia tăng, trong khi năng lực kiểm soát xe quá niên hạn sử dụng theo quy định là không đáp ứng, lại diễn ra nhiều ở các khu vực có mật độ dân cư đông, phát sinh các khí thải độc hại gây ô nhiễm môi trường nhất là vùng nội thị.

Những vấn đề giao thông đường bộ chính của thành phố Đà Nẵng bao gồm: mức độ bao phủ đường còn hạn chế, hệ thống giao thông công cộng chưa phát triển. Đặc biệt là đối với xe buýt, vấn đề chính là thiếu xe, dịch vụ còn nghèo không thuận tiện, không đúng giờ và tần suất xe ít.

Hoạt động vận tải đường sắt có 45km đi qua thành phố Đà Nẵng với 05 nhà ga. Hoạt động này cũng làm phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường trong đó có tiếng ồn ảnh hưởng đến khu vực dân cư lân cận. Chất lượng môi trường không khí trong khu vực nội thành một số nơi bị ô nhiễm, cụ thể là các điểm giao thông ô nhiễm bụi khá cao vượt TCVN 5937 – 2005 từ 2 - 3 lần, tại Ngã Ba Huế có dấu hiệu ô nhiễm CO và có xu hướng gia tăng trong các năm gần đây; các đường phố chính nồng độ bụi và độ ồn vượt tiêu chuẩn cho phép từ 1: 2 lần. Tại khu vực dân cư, ô nhiễm chủ yếu là tiếng ồn, độ ồn cao hơn ở các điểm giao thông.

Phát thải khí ô nhiễm từ hoạt động sản xuất công nghiệp cũng đang là mối lo ngại đối với Đà Nẵng, hiện tại Đà Nẵng có 06 khu công nghiệp và 01 cụm công nghiệp, trong đó có 03 khu công nghiệp và 01 cụm công nghiệp nằm lân cận nhau và nằm trên cùng một địa bàn (quận Liên Chiểu), các cơ sở công nghiệp chủ yếu là sản xuất giấy, sắt thép, thực phẩm và vật liệu xây dựng. Đây là những ngành có khả năng gây ô nhiễm môi trường không khí rất cao. Các khí thải ô nhiễm phát sinh từ các nhà máy, xí nghiệp chủ yếu do quá trình đốt nhiên liệu hóa thạch (than và dầu các loại).

Đặc biệt khi chất lượng nhiên liệu nước ta chưa tốt so với các nước trong khu vực, cụ thể là hàm lượng lưu huỳnh trong diesel cao (0,25% so với 0,05%), cộng với hệ thống xử lý chất thải chưa đạt yêu cầu, các giải pháp thân thiện môi trường chưa được áp dụng nhiều. Một số cơ sở sản xuất luyện sắt thép tạo ra một lượng khá lớn CO vào môi trường không khí. Vì vậy, các hoạt động này đã thải ra một lượng bụi, khí CO, SO₂ và NO₂ khá lớn, gây tác động xấu đến môi trường đô thị. Đối với khu công nghiệp dịch vụ thủy sản Đà Nẵng, mùi hôi phát sinh từ sản xuất, bảo quản nguyên liệu, sản phẩm và từ hệ thống xử lý là khó tránh khỏi, gây phản cảm cho người dân và du khách.

Ngoài ra, ô nhiễm không khí do làng nghề Non Nước ở Đà Nẵng cũng là vấn đề đáng quan tâm hiện nay. Các cơ sở sản xuất kinh doanh đá mỹ nghệ, phân bố rải rác trên toàn địa bàn phường Hòa Hải - quận Ngũ Hành Sơn. Đặc thù của loại hình sản xuất này là sử dụng đá nguyên liệu để cắt và tạo ra các sản phẩm khác nhau. Để tạo ra sản lượng lớn sản phẩm và đa dạng về chủng loại, chất lượng, các sản phẩm thô phải qua nhiều công đoạn thực hiện có sử dụng dung môi hữu cơ và hóa chất. Đi kèm với quá trình đó là chất thải phát sinh gây ô nhiễm môi trường xung quanh và ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động.

Trong những năm gần đây, thành phố Đà Nẵng tiếp tục chỉnh trang đô thị và phát triển cơ sở hạ tầng, nên ô nhiễm bụi và tiếng ồn vẫn còn tiếp diễn.

Hoạt động xây dựng như: sửa chữa nhà ở, đường xá, cống rãnh, san lấp tạo mặt bằng, vận chuyển đất đá và vật liệu xây dựng ... Đặc biệt do quá trình sửa chữa các công trình cầu đường chưa hoàn tất như: hệ thống thoát nước, hệ thống thông tin, hiện tượng đào và lấp đường, gây mất vệ sinh và ô nhiễm bụi nghiêm trọng tại một số tuyến giao thông. Tất cả những nguyên nhân trên khiến cho tình trạng ô nhiễm bụi tại một số khu vực ở mức cao.

Hoạt động sản xuất của các lò gạch thủ công trên địa bàn thành phố gây ô nhiễm và trước đây diễn biến khá phức tạp, chủ yếu là khu vực Hòa Vang (152 lò gạch thủ công), phân bố ở Hòa Phước, Hòa Châu và Hòa Tiến. Thêm vào đó là hoạt động của các hộ gia đình đun nấu bằng than, dầu, củi cũng góp phần gây ô nhiễm môi trường không khí, mặc dù không lớn so với các nguồn khác. Hiện nay mức thu nhập của người dân cao hơn, đa phần người dân đô thị và một phần dân cư nông thôn sử dụng ga trong đun nấu thay cho dầu và củi, nhưng thực tế số hộ sử dụng than, dầu và củi vẫn còn phổ biến, nhất là khu vực ngoại ô thành phố, góp phần gây ô nhiễm môi trường không khí.

Trong các khu dân cư, tình trạng ô nhiễm bụi còn xảy ra cục bộ, mức độ vận chuyển đất đá, vật liệu xây dựng là rất ít, mà nguồn thải chủ yếu do tình trạng vệ sinh mặt đường chưa tốt, còn nhiều bụi, đất và do sử dụng nhiều xe máy.

Ven hồ trong nội thành như hồ Công viên 29/3, bà Tràm, bà Thạc Gián – Vĩnh Trung, tình trạng ô nhiễm mùi hôi do nước hồ vào những thời điểm nắng nóng, ảnh hưởng đến các khu vực dân cư lân cận.

Nhìn chung, môi trường không khí ở Đà Nẵng còn tương đối tốt, nồng độ bụi và ô nhiễm tiếng ồn chỉ xảy ra ở các khu thương mại, nút giao thông và lân cận các khu công nghiệp, các làng nghề. Trong khu dân cư, cục bộ vài nơi có hoạt động công nghiệp nên xảy ra tình trạng ô nhiễm không khí đối với bụi và tiếng ồn. Nguồn gây ô nhiễm không khí trong khu vực chủ yếu là do các cơ

sở công nghiệp, chất thải ra môi trường chưa được xử lý, tập trung nhiều nhất tại các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng (xi măng, khai thác đá, sản xuất gạch ngói, cao su...). Ô nhiễm bụi xảy ra tại dọc các tuyến đường đang thi công và có mật độ giao thông lớn, gây hại đến sức khỏe của những người tham gia giao thông và cộng đồng.

2.2.3. Môi trường đất

Quá trình phát triển xã hội với sự tác động mạnh mẽ của con người đối với môi trường đất nhằm phục vụ nhu cầu của con người đã gây nên tình trạng tài nguyên đất bị ô nhiễm.

Ở Đà Nẵng trong những năm qua tình trạng ô nhiễm đất đã xảy ra ở một vài nơi. Theo báo cáo hiện trạng môi trường của thành phố trong 5 năm 2005-2010, các chất thải sinh hoạt, chất thải từ hoạt động công nghiệp, bãi rác, chất độc hóa học, nông nghiệp, chất thải trong xây dựng, nước thải công nghiệp, bệnh viện là những nguyên nhân chính gây nên tình trạng ô nhiễm môi trường đất. Bên cạnh đó việc quản lý chất thải công nghiệp không tốt, dễ dàng dẫn đến hậu quả ô nhiễm môi trường đất và nước ngầm.

Đối với chất thải trong công nghiệp như: chất thải nguy hại, xỉ than dùng để san lấp bề mặt đều gây ra ô nhiễm đất. Đáng lưu ý là hiện thành phố còn 757,03ha là đất nghĩa trang, chiếm 1,49% đất phi nông nghiệp. Phần lớn đất này đã được quy hoạch tập trung nhờ vào sự phát triển đô thị, tuy nhiên vẫn còn diện tích khá lớn nằm phân tán, một số nằm xen kẽ trong khu dân cư, nhiều nơi còn khoanh bao cả đôi trục gây nên lãng phí đất, gây trở ngại cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng và là nguy cơ dễ gây ô nhiễm môi trường đất và nước ngầm.

Bên cạnh đó, tỷ lệ rác thải không được thu gom triệt để, chủ yếu tập trung các khu vực nông thôn kiệt hém và dioxin tồn lưu từ thời chiến tranh cũng là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường đất tại thành phố Đà Nẵng. Điển hình là đất nông nghiệp thuộc thôn Trung Sơn xã Hòa Liên thường bị ô nhiễm

do nước thải từ khu công nghiệp Hòa Khánh; đất ở khu vực dân cư gần bãi rác Khánh Sơn bị ô nhiễm do nước rỉ từ bãi rác. Chất độc hoá học tồn lưu từ thời chiến tranh gây ô nhiễm nặng đất ở khu vực ven sân bay Đà Nẵng. Ngoài ra dầu thải từ các kho xăng dầu, các cơ sở cán kéo sắt, thép, các cửa hàng xăng dầu và các trạm rửa xe, bảo hành xe ô tô, xe máy ... cũng góp phần làm ô nhiễm môi trường đất.

Việc sử dụng phân bón không đúng kỹ thuật trong canh tác nông nghiệp nên hiệu quả phân bón thấp, lượng phân dư thừa trong đất trực tiếp hay gián tiếp sẽ gây ô nhiễm môi trường đất. Trong 5 năm qua lượng phân vô cơ sử dụng ở Đà Nẵng giảm không nhiều trong khi diện tích đất nông nghiệp giảm đáng kể. Ngược lại, lượng thuốc bảo vệ thực vật đưa vào sử dụng thì gia tăng. Điều đáng quan tâm ở đây là phần lớn các hộ gia đình sử dụng phân bón chưa ý thức được rằng lạm dụng phân bón hóa học gây hậu quả xấu như làm cho đất chua, thay đổi thành phần cơ giới và trở nên khô cằn trong tương lai. Đây là vấn đề đáng quan ngại, ảnh hưởng đến năng suất cây trồng hiện tại và tương lai. Ô nhiễm đất còn do chất độc hoá học tồn lưu từ thời chiến tranh gây ô nhiễm nặng đất ở khu vực ven sân bay Đà Nẵng, vượt tiêu chuẩn cho phép 365 lần.

2.2.4. Đa dạng sinh học

Thành phố Đà Nẵng có đặc thù đa dạng về địa hình, là nơi giao thoa của các tiểu vùng khí hậu, điều đó đã dẫn đến đa dạng về các kiểu hệ sinh thái.

Đặc biệt, Đà Nẵng có vị trí là nơi giao thoa của hai trung tâm có độ đa dạng sinh học lớn là Bạch Mã và Ngọc Linh, do đó các khu hệ động thực vật ở Đà Nẵng có mức độ đa dạng cao về thành phần loài. Ngoài ra, Đà Nẵng còn có sự đa dạng về văn hóa cũng như các loại hình sản xuất nông nghiệp, nên các hệ sinh thái nông nghiệp ở đây cũng có độ đa dạng sinh học cao.

Nổi bật nhất là khu vực bảo tồn thiên nhiên Bà Nà – Núi Chúa, có 793 loài thực vật, 256 loài động vật. Tuy Bà Nà kém đa dạng hơn so với các hệ thực vật khác trong toàn quốc như Bạch Mã, Cát Tiên, Cúc Phương ... nhưng

về cấu trúc thành phần loài thì hoàn toàn tương đồng. Đặc biệt Bà Nà có đến 19 loài có tên trong sách đỏ Việt Nam.

Về động vật, khu bảo tồn thiên nhiên Bà Nà – Núi Chúa, đã thống kê được 256 loài, trong đó: Lớp thú có 61 loài thuộc 26 họ 8 bộ. Lớp chim 179 loài thuộc 46 họ, 16 bộ. Lớp bò sát 17 loài thuộc 8 họ, 2 bộ. Như vậy về thành phần loài của khu vực Bà Nà – Núi Chúa tương ứng với khu rừng Bạch Mã.

Khu vực Bán đảo Sơn Trà và khu nam Hải Vân cũng có nhiều loại động, thực vật quý hiếm. Sự đa dạng sinh học không chỉ ở trên cạn mà dưới nước cũng thể hiện sự đa dạng, ở Đà Nẵng có thành phần loài và nguồn gen đa dạng gồm: Rạn san hô, thảm rong biển, cá rạn san hô, trứng cá, rùa biển v.v... Rừng của thành phố ngoài ý nghĩa kinh tế còn có ý nghĩa phục vụ nghiên cứu khoa học, bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển du lịch. Thiên nhiên đã ưu đãi ban tặng cho thành phố các khu rừng tự nhiên đặc sắc như: Khu Bà Nà – Núi Chúa, Khu Bán đảo Sơn Trà và Khu Nam Hải Vân.

Giá trị đa dạng sinh học cũng như những giá trị tiềm ẩn của khu vực Bà Nà – Núi Chúa, Bán đảo Sơn trà và khu vực Nam Hải Vân là một lợi thế cho công tác bảo tồn thiên nhiên, phát triển du lịch và phát triển kinh tế xã hội. Bảo vệ đa dạng sinh học là bảo vệ cơ sở của sự phát triển bền vững của kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường. Suy giảm sự đa dạng sinh học làm ảnh hưởng đến sức khỏe, cuộc sống của con người, động vật và ảnh hưởng đến tất cả các mặt kinh tế khác. Con người cần lương thực, nước sạch, thuốc và các tài nguyên khác cung cấp từ các hệ sinh thái. Mất đa dạng sinh học ảnh hưởng đến toàn xã hội, đưa đến sự nghèo đói, tệ nạn xã hội, di cư, thậm chí chiến tranh.

Bảo tồn chính là nhiệm vụ quan trọng không chỉ của Đà Nẵng hay Việt Nam mà đối với toàn nhân loại. Tuy tài nguyên rừng, biển ở Đà Nẵng khá đa dạng và phong phú về động vật và thực vật, là tiềm năng phát triển du lịch theo định hướng của thành phố, nhưng đa dạng sinh học ở Đà Nẵng cũng đang

gặp những thách thức rất lớn trước nguy cơ suy thoái và xâm lấn của sinh vật ngoại lai.

Nguyên nhân cơ bản là do mở rộng đô thị, xây dựng cơ sở hạ tầng, đường giao thông, phát triển nhanh các khu du lịch, các công trình lấn sông, lấn biển đã làm thay đổi cảnh quan sinh thái, phá vỡ nơi cư trú của các loài sinh vật. Sự xâm lấn của sinh vật ngoại lai là đối tượng có thể làm phá vỡ toàn bộ hệ sinh thái và ảnh đến các quần thể động thực vật bản địa. Ô nhiễm môi trường hiện nay ở vùng vịnh Đà Nẵng và khu vực Biển Đông cũng sẽ ảnh hưởng đến sự đa dạng sinh học ở các thủy vực này.

Ngoài ra, việc kiểm soát khai thác, săn bắn, buôn bán, vận chuyển các loài sinh vật hoang dã chưa được chặt chẽ; thiên tai tự nhiên và sự cố môi trường, cháy rừng diễn ra thường xuyên cũng sẽ ảnh hưởng đến đa dạng sinh học của thành phố.

2.3. SỰ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC YẾU TỐ XÃ HỘI, KINH TẾ ĐỐI VỚI VẤN ĐỀ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG SINH THÁI CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

2.3.1. Quá trình đô thị hóa

Đô thị hóa ở Đà Nẵng là động lực của phát triển kinh tế xã hội. Tuy nhiên quá trình này cũng có tác động không nhỏ đến chất lượng môi trường thành phố. Với những chuyển biến tích cực về mặt kinh tế - xã hội trong thời gian qua, đô thị thành phố Đà Nẵng đã được mở rộng và phát triển.

Đến năm 2009, thành phố có 38 khu dân cư mới, tăng 50% so với cùng kỳ năm 2005, trong đó có 23 khu đáp ứng về điều kiện cảnh quan và môi trường. Với sự mở rộng và phát triển không gian đô thị, nhiều khu dân cư mới được hình thành.

Giai đoạn 2005 – 2009, phát triển không gian đô thị thành phố tiếp tục đẩy mạnh về phía Nam, Đông, Tây Nam và Tây Bắc. Điển hình là 119 dự án phía Nam (quận Ngũ Hành Sơn), 81 dự án phía Đông (quận Sơn Trà), 36 dự

án phía Tây Nam (quận Cẩm Lệ), 203 dự án phía Tây Bắc (quận Liên Chiểu và Hòa Vang) ... với tổng diện tích được giao đất trong 5 qua là 66.476.797,7m². Trong quá trình xây dựng có nhiều vấn đề nảy sinh như: ô nhiễm bụi, tiếng ồn và mỹ quan dọc các tuyến đường do vận chuyển đất đá, vật liệu xây dựng, nhưng các giải pháp ngăn ngừa và khắc phục chưa được giám sát chặt chẽ.

Cũng từ đó, chất thải rắn, phế thải xây dựng phát sinh, trong khi các khu tập kết phế thải xây dựng mới được xây dựng do các quận, huyện quản lý vẫn chưa được vận hành tốt. Tình trạng đổ thải phế thải thiếu kiểm soát vẫn xảy ra ở các khu vực gây mất mỹ quan và ảnh hưởng đến môi trường. Với tốc độ đô thị hoá diễn ra nhanh và mạnh, quá trình quy hoạch và phát triển đô thị ở thành phố Đà Nẵng trong thời gian qua đã có những tác động đến môi trường và hệ sinh thái, diện tích đất nông nghiệp giảm, đồng nghĩa với việc vùng nông thôn và hoạt động nông nghiệp bị thu hẹp diện tích do quá trình đô thị hóa.

Nổi bật là các dự án khu Nam cầu Cẩm Lệ đã thu 100% diện tích đất nông nghiệp của 02 xã Hòa Châu, Hòa Phước huyện Hoà Vang và phường Hòa Xuân của quận Cẩm Lệ. Bên cạnh đó các nhánh sông trên khu vực Nam Cẩm Lệ được điều chỉnh để phù hợp với mục đích sử dụng đất, nghĩa là tác động làm thay đổi bản chất tự nhiên của dòng chảy của sông.

Ngoài ra các dự án lấn biển như khu đô thị Đa Phước, khu dịch vụ thủy sản Thọ Quang, khu dịch vụ hậu cần cảng Đà Nẵng có nhiều nguy cơ tác động đến tài nguyên, môi trường và hệ sinh thái vùng bờ Đà Nẵng. Mặc dù có nhiều đồ án xây dựng đã được phê duyệt, song tỷ lệ triển khai xây dựng khoảng 60%, số còn lại là chưa xây dựng hoặc đang làm thủ tục ban đầu cho việc xây dựng. Đáng lưu ý là những dự án lớn chưa xây dựng trong khu vực đô thị đã trở thành những bãi chứa rác, gây mất mỹ quan và ô nhiễm môi trường cục bộ

trong khu vực nội thành.

Hiện nay trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, đang tồn tại các điểm ngập úng do quá trình lập quy hoạch khớp nối hệ thống thoát nước của các dự án, phần lớn chú trọng phần khớp nối quy hoạch chiều cao. Nguyên nhân chủ yếu là do đầu tư hệ thống thoát nước chưa đồng bộ, diễn biến thất thường của thời tiết, thủy văn, hệ thống thoát nước hiện trạng đã xuống cấp chưa được đầu tư nâng cấp, mật độ đường, kiệt hẻm bê tông hóa cao giảm mức độ thấm thấu nước khi mưa. Các hồ điều tiết nước ngày càng bị thu hẹp. Ngoài ra sự thiếu đồng bộ, khớp nối khâu độ giữa các khu vực quy hoạch mới và khu vực cũ cũng dẫn đến tình trạng ngập úng cục bộ.

Tình trạng sử dụng đất trong quy hoạch còn nhiều bất cập và kém hiệu quả, các lô đất trống trong quy hoạch còn nhiều. Diện tích đất dành cho công viên, bồn hoa, cây xanh, các khu vui chơi giải trí, bãi đỗ xe còn ít so với các tỉnh thành phố trong cả nước.

2.3.2. Sự phát triển công nghiệp

Phát triển công nghiệp trong những năm qua ở Đà Nẵng một mặt có chuyển biến tích cực, nhưng hoạt động này cũng gây sức ép lên môi trường không khí, nước thải, chất thải rắn, đặc biệt góp phần gia tăng lượng khí nhà kính.

Trong những năm qua, ngành công nghiệp xây dựng thành phố Đà Nẵng đạt tốc độ tăng trưởng khá cao. Giá trị sản xuất công nghiệp toàn ngành của thành phố năm 2009 đạt 11.000 tỷ đồng, tăng 38,9% so với năm 2005 là 8.050 tỷ đồng và tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành công nghiệp bình quân 5 năm giai đoạn 2005 - 2009 đạt 8,56%. Một số ngành công nghiệp tăng trưởng khá như cao su (13,5%), động cơ điện siêu nhỏ (87,8%), xi măng (18%), thép (10,6%) ... Một số doanh nghiệp có tốc độ tăng trưởng khá là: Tổng công ty cổ phần dệt may Hoà Thọ; công ty Sông

Thu, công ty xây lắp và công nghiệp tàu thủy Miền Trung ...

Sự phát triển công nghiệp ở Đà Nẵng đã tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước, tạo công ăn việc làm cho hơn 60.000 lao động, thực hiện chiến lược xoá đói giảm nghèo và thực hiện di dời rất nhiều cơ sở gây ô nhiễm môi trường trong nội thành vào khu công nghiệp. Tuy nhiên mặt trái của hoạt động này còn nhiều bất cập và thiếu sự đồng bộ.

Hiện nay Đà Nẵng có 06 khu công nghiệp và 01 cụm công nghiệp, đáng lưu ý nhất là thời gian qua, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp không được đầu tư đồng bộ và kịp thời với quá trình phát triển công nghiệp của thành phố. Tổng lượng nước thải công nghiệp khoảng $6.835\text{m}^3/\text{ngày}$, nhưng chỉ có 03/6 khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung (khu công nghiệp Hòa Khánh, khu công nghiệp Đà Nẵng và khu công nghiệp dịch vụ thủy sản Đà Nẵng), mặt khác lượng nước thải công nghiệp từ các khu công nghiệp: Hòa Cẩm, Liên Chiểu, Hòa Khánh mở rộng và cụm công nghiệp Thanh Vinh ($360\text{m}^3/\text{ngày đêm}$) xả trực tiếp ra ngoài môi trường, gây ô nhiễm môi trường nước mặt, nước ngầm, ô nhiễm môi trường đất và ảnh hưởng đến các hoạt động nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp ... Đây là sức ép lớn nhất cho thành phố trong thời gian qua

Ngành nghề công nghiệp ở Đà Nẵng rất đa dạng và phong phú, trên 19 loại khác nhau, điển hình là chế biến thủy sản, vật liệu xây dựng, cán thép, dệt may ... Các sản phẩm tạo ra của các loại ngành nghề trên phải tiêu thụ nhiều nguyên nhiên liệu và tiêu tốn năng lượng. Năng lượng của quá trình sản xuất là xăng, dầu, than và thường ô nhiễm môi trường không khí cục bộ và phát thải khí nhà kính. Những ngành có khả năng gây ô nhiễm cao là luyện thép, vật liệu, xây dựng, cao su.

Đối với hoạt động công nghiệp, do trình độ sản xuất chưa cao, công

nghệ, thiết bị nhìn chung chỉ ở mức trung bình, nhiều cơ sở khu vực dân doanh còn sử dụng thiết bị cũ lạc hậu, điều này cũng làm ô nhiễm môi trường không khí.

Việc quy hoạch phát triển các khu công nghiệp còn nhiều điểm chưa hợp lý. Khu công nghiệp dịch vụ thủy sản Thọ Quang lại quá gần với các khu vực phát triển du lịch và các khu dân cư, trong khi nguồn tiếp nhận là Âu thuyền Thọ Quang có tốc độ dòng chảy thấp; khu công nghiệp Hòa Cầm bố trí gần nguồn cấp nước của thành phố tại Cầu Đỏ; hoặc sự bố trí loại ngành nghề chưa phù hợp trong các khu công nghiệp; các cơ sở sản xuất nhỏ chưa có cụm công nghiệp phù hợp để di dời vào. Đây là sức ép cho thành phố trong quá trình thực hiện Đề án xây dựng Đà Nẵng – Thành phố môi trường đến năm 2020.

Thành phố Đà Nẵng đang cùng với cả nước tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa, do vậy, yêu cầu ưu tiên đầu tư phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp với công nghệ sản xuất đảm bảo tính thân thiện với môi trường đang là mục tiêu lý tưởng song song với tăng trưởng kinh tế. Tránh sự lây lan ô nhiễm do phát triển kinh tế cũng là một khó khăn của địa phương, bởi vì nếu không đầu tư mạnh vào sản xuất sẽ mất đi cơ hội vượt lên về mặt kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội, nhưng nếu sự đầu tư thiếu tính toán, quy hoạch sẽ dẫn đến những hậu quả khó lường.

Trong cơ chế kinh tế hiện nay, các quốc gia nói chung hay các địa phương chậm phát triển nói riêng đều có nguy cơ trở thành bãi rác công nghệ khi nhập các trang thiết bị với công nghệ cũ của các nước phát triển. Tình hình đó đòi hỏi phải có một chiến lược cụ thể và khả năng dự báo lâu dài cho sự phát triển ổn định của nền kinh tế. Với những yêu cầu cao cũng như những phức tạp trong đầu tư phát triển công nghiệp, cần thiết phải có những tính toán kỹ lưỡng để tránh tối đa những hậu quả xấu đối với đời sống xã hội nói chung

và môi trường nói riêng khi các dây chuyền sản xuất đi vào hoạt động. Sự chuẩn bị hiện tại cũng tức là chuẩn bị cho tương lai một kế hoạch phát triển ổn định, góp phần vào việc bảo vệ một trong những nguồn lực cho sự phát triển.

2.3.3. Sự phát triển du lịch, dịch vụ

Với vị trí địa lý đặc biệt thuận lợi, nằm ở trung độ của đất nước, trên trục giao thông Bắc Nam về đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không, trong phạm vi khu vực và quốc tế, Đà Nẵng là một trong những cửa ngõ quan trọng ra biển của Tây Nguyên và các nước Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanma đến các vùng Đông Bắc Á thông qua hành lang kinh tế Đông Tây với điểm kết thúc là Cảng biển Tiên Sa.

Hơn thế, Đà Nẵng còn có sự ưu đãi của thiên nhiên, đó là nằm ở giữa vùng kế cận ba di sản văn hóa thế giới: Cố đô Huế, phố cổ Hội An và thánh địa Mỹ Sơn, Đà Nẵng còn có nhiều danh thắng tuyệt đẹp như bán đảo Sơn Trà, quần thể du lịch Bà Nà - Suối Mơ, danh thắng Ngũ Hành Sơn ... Ngoài ra, biển Đà Nẵng cũng là một trong những bãi biển đẹp, tạo nguồn cảm hứng du lịch vô tận đối với du khách. Với những ưu thế đó, Đà Nẵng có nhiều điều kiện để phát triển du lịch dịch vụ.

Trong những năm gần đây, phát triển du lịch Đà Nẵng đã có những bước tiến mạnh mẽ và được xác định là khu vực nằm trong cụm du lịch tổng hợp quốc gia Cảnh Dương - Hải Vân – Non Nước và là trung tâm du lịch thể thao biển của cả nước. Sự phát triển các khu du lịch trong thời gian qua, đặc biệt là có rất nhiều dự án phát triển du lịch ven biển, ven sông, một mặt góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ thu hút khách du lịch, nhưng một mặt cũng đóng góp những tác động tiêu cực đến môi trường, hệ sinh thái và cảnh quan. Các dự án phát triển du lịch ven biển đã ảnh hưởng đến quá trình bồi lấp, cuốn đi cát biển ven bờ, làm gia tăng lượng bùn lắng đọng ở các khu vực ven bờ, ảnh hưởng đến các loài sinh vật vốn sống rất nhạy cảm với môi trường.

Mặc dù các dự án du lịch - dịch vụ ven sông biển đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, song một số dự án vệt ven biển vẫn chưa nối vào hệ

thống thoát nước đô thị, lượng nước thải này chủ yếu là tự thấm và thải ra môi trường xung quanh. Đây là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường tại các khu, điểm du lịch.

Theo ước tính, với 100 khách sạn trên địa bàn, 3.200 phòng, 5.550 giường phục vụ trong dịch vụ du lịch trên phạm vi toàn thành phố, lượng nước thải trung bình là $3.139\text{m}^3/\text{ngày}$, chưa tính số lượng người phục vụ và thời điểm cao điểm. Thực tế cho thấy, đa phần là các khách sạn được hoạt động trước năm 2005, hệ thống xử lý nước thải xây dựng chưa đúng quy chuẩn như là không có bể tách mỡ, bể chứa không đúng quy cách, nước thải sau xử lý không được kiểm soát và không tuân thủ nội dung cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Bên cạnh đó, ý thức của các doanh nghiệp, cũng như các cơ sở dịch vụ du lịch về một nền du lịch bền vững, “du lịch sinh thái” vẫn chưa đầy đủ. Việc áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường trong ngành du lịch nói chung và tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch nói riêng (khách sạn, nhà hàng,...) chưa được coi trọng đúng mức. Do đó, môi trường ở các khu du lịch nói chung và du lịch biển nói riêng đang phải chịu nhiều áp lực.

Sự phát triển sân golf ở Đà Nẵng trong thời gian qua nhìn chung là phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, tuy nhiên loại hình dịch vụ này cũng có phần tác động đến sử dụng đất, môi trường và sinh thái cảnh quan, ảnh hưởng đến nguồn tài nguyên nước và ô nhiễm nước ngầm. Riêng dự án sân golf tại khu đô thị mới Quốc tế Đa Phước, phần đất lấn biển khoảng 20ha, có nguy cơ ảnh hưởng đến hệ sinh thái môi trường vùng bờ.

Công tác vệ sinh môi trường trong thời gian qua tại các khu, điểm du lịch và bãi tắm ở Đà Nẵng đã có nhiều chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, tại một số điểm như khu du lịch danh thắng Ngũ Hành Sơn, khu vực đỉnh đèo Hải Vân, các khu du lịch ở Sơn Trà, Suối Hoa, Suối Lương, Bà Nà ... mặc dù đã có bố trí phương tiện thu gom, hướng dẫn và các quy định về bảo vệ môi trường, song công tác này chưa được kiểm soát chặt chẽ, rác thải bị vứt bừa bãi tại các

điểm tham quan du lịch, gây mất mỹ quan khu vực.

Song song với sự tăng trưởng về lượng khách, khối lượng rác thải cũng gia tăng đáng kể. Theo thống kê cho thấy: tổng lượng rác thu gom tại các khu vực ven biển, các điểm du lịch trung bình 5.200 tấn/năm, dịch vụ thu gom đáp ứng 100%. Mặc dù vậy, vẫn còn một số khu vực như ven biển Non Nước, Bắc Mỹ An thu gom chưa triệt để, nguyên nhân là do không đặt hàng thu gom rác thải với các đơn vị dịch vụ. Bên cạnh đó các khu vực ven biển, nhất là các bãi tắm có sức chứa lớn như bãi tắm T20, bãi tắm Phạm Văn Đồng vào thời điểm mùa hè trở nên quá tải, số lượt người trên ngày quá lớn, dẫn đến tình trạng vệ sinh môi trường ven biển nhếch nhác, không đảm bảo mỹ quan.

Cùng với sự phát triển trên, dịch vụ ăn uống, vui chơi cũng đang phát triển ồ ạt, thiếu sự kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm và môi trường

Ngoài ra, nhiều vấn đề hạn chế khác cần khắc phục, đó là phóng uế bừa bãi, bày bán hàng rong mất trật tự ảnh hưởng mỹ quan, nước thải của nhiều đơn vị dịch vụ chưa được xử lý tốt gây ô nhiễm môi trường, một số dự án du lịch phát triển có nguy cơ ảnh hưởng đến tài nguyên rừng, biển, nhận thức của người dân và du khách còn hạn chế cũng là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường sinh thái ở Đà Nẵng.

2.3.4. Những vấn đề về dân số

Thành phố Đà Nẵng có 07 nhóm dân tộc chính: Kinh, Hoa, Kotu, Ê đê, Mường, Nùng và Tày. Năm 2009, dân số của thành phố là 890.490 người, năm 2010, dân số của thành phố là 926.018 người.

Đại bộ phận dân số của thành phố là người Kinh, chiếm 99,54%. Các nhóm dân tộc còn lại chủ yếu là người Hoa, tập trung chủ yếu ở quận Hải Châu và quận Thanh Khê và dân tộc Cờ Tu tập trung chủ yếu ở Hòa Bắc và Hòa Phú, mật độ dân số khu vực nội thành hiện nay là 3.202,64 người/km², cao gấp 1,12 lần so với thời điểm năm 2004. Cơ cấu dân số theo khu vực thành thị và nông thôn lần lượt qua hai kỳ tổng điều tra dân số: Năm 1999, cơ cấu dân số thành thị 79,38%, nông thôn là 20,62%; đến năm 2009, cơ cấu dân

số thành thị là 86,87%, nông thôn là 13,13%, số liệu trên cho thấy có sự dịch chuyển rõ ràng giữa nông thôn và thành thị. Ngoài ra sự phân bố dân số trong vùng nội thành cũng không cân đối giữa các quận, huyện, mật độ dân số của các quận Thanh Khê (18.380,34 người/km²), Hải Châu (8.901,17 người/km²), cao hơn so với các quận, huyện khác trong khu vực nội thành.

Sự tập trung quá đông dân số ở một vài khu vực sẽ tạo nên những áp lực lớn cho môi trường. Diện tích đất ở không tăng, nhưng số hộ gia tăng, các nhu cầu khác cũng theo đó gia tăng nhanh chóng. Vì vậy, thực tế sẽ phát sinh những căn hộ không đảm bảo về diện tích và điều kiện môi trường chưa đạt yêu cầu, cảnh quan sẽ trở nên nhếch nhác, thiếu hiện đại.

Trong những năm qua, quá trình đô thị hóa ở Đà Nẵng diễn ra mạnh mẽ, điều này dẫn tới diện tích đất khu vực nông thôn bị thu hẹp, trong khi đó sự phân bố dân số ở Đà Nẵng vẫn chưa có những nét đột phá để cân đối hài hòa giữa vấn đề dân số với sự phát triển xã hội, đây cũng là nguyên nhân phát sinh những vấn đề xã hội và môi trường trong thời gian đến.

Như vậy, trước sức ép của sự gia tăng dân số, sự phát triển của các ngành kinh tế công nghiệp, dịch vụ du lịch, môi trường sinh thái trên địa bàn thành phố đã có sự biến đổi theo chiều hướng bất lợi. Môi trường bị ô nhiễm do tác động của phát triển kinh tế - xã hội là một thách thức đối với quá trình phát triển của thành phố, nguy cơ này đang dần hiện rõ qua sự tăng lên về số lượng và quy mô các cơ sở sản xuất, dịch vụ phục vụ nhu cầu của con người mà ở đó vấn đề môi trường thiếu sự quan tâm đúng mức.

(Nguồn số liệu: Báo cáo hiện trạng môi trường thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2005-2010 và định hướng đến năm 2015, Đà Nẵng.)

Kết luận chương 2

Cùng với cả nước, Đà Nẵng đang tiến hành đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa với mục tiêu đưa thành phố phát triển nhanh và bền vững, xứng đáng là trung tâm kinh tế chính trị của khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Tuy nhiên trong quá trình phát triển, Đà Nẵng đang phải đối mặt với nhiều vấn đề như quá trình đô thị hóa, sự phát triển công nghiệp, du lịch, dịch vụ, những vấn đề về dân số v.v... Do đó để đảm bảo chất lượng môi trường sinh thái trong tính cân bằng cần thiết là một trong những yêu cầu bắt buộc của sự phát triển xã hội một cách bền vững. Yêu cầu đó đòi hỏi phải thực hiện một cách đồng bộ nhiều yếu tố.

Chú trọng phát triển kinh tế nhưng không tính đến yếu tố tác động đến môi trường hoặc sự mất cân đối giữa tăng trưởng, phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường là biểu hiện thường gặp ở các địa phương phát triển chậm, lạc hậu. Rút kinh nghiệm từ các địa phương đi trước, trong quá trình phát triển, Đà Nẵng đã có tính toán đến những khả năng tác động tiêu cực của các vấn đề xã hội do sự phát triển đặt ra, trong đó có vấn đề môi trường sinh thái.

Thực trạng trên cho thấy, nếu như ngay từ đầu, chúng ta kiên quyết đặt vấn đề bảo vệ môi trường đúng tầm và có đủ nguồn lực để thực hiện vấn đề này thì những điểm nóng về môi trường đã không xảy ra và cũng không phải đến lúc tình hình trở nên cấp thiết, có sự phản ứng gay gắt từ phía người dân thì môi trường mới được cải thiện. Điều đó, cho thấy sự phát triển ở đây chưa được quan tâm đúng mức ở khía cạnh bền vững.

CHƯƠNG 3

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM THỰC HIỆN TỐT CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN XÃ HỘI Ở ĐÀ NẴNG

3.1. PHƯƠNG HƯỚNG

Là một thành phố có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá, khi đi vào thực hiện công cuộc đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Đà Nẵng đã có được kinh nghiệm phát triển từ các tỉnh bạn, đồng thời, cũng là lúc sự hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước đã bắt đầu đi vào chiều sâu. Đứng trước cơ hội phát triển, Đà Nẵng đang đầu tư một cách toàn diện để tạo bước đột phá về kinh tế - xã hội.

Nhận thức được vai trò, tầm quan trọng của công tác bảo vệ môi trường trong giai đoạn tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hoạt động bảo vệ môi trường của tỉnh trong thời gian qua đã có nhiều chuyển biến tích cực. Luật Bảo vệ môi trường năm 2005 và Nghị quyết 41-NQ/TW ngày 21/7/2005 của Bộ Chính trị về “*Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong giai đoạn công nghiệp hoá và hiện đại hoá*”, Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ XX Đảng bộ thành phố Đà Nẵng, nhiệm kỳ 2010 - 2015 đã được các cấp ủy Đảng, các sở, ban, ngành và các quận, huyện tổ chức triển khai học tập, xây dựng chương trình hành động phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, đơn vị. Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng đã ban hành *Quyết định số 41/2008/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2008 về việc ban hành Đề án “Xây dựng Đà Nẵng – thành phố môi trường”*, đồng thời cũng đã ban hành các quy định để nâng cao chất lượng công tác bảo vệ môi trường, quản lý khai thác tài nguyên, khoáng sản.

Hơn thế nữa, thành phố còn kết hợp tăng cường thực hiện các chương

trình xóa đói, giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội làm cơ sở cho việc bảo vệ môi trường. Tăng cường các hoạt động kiểm soát, kiểm tra giám sát chất lượng môi trường trên địa bàn thành phố, xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường. Đồng thời đã tăng nguồn kinh phí cho hoạt động bảo vệ môi trường qua các năm. Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XX, nhiệm kỳ 2010-2015 đánh giá: “Thành phố đã tập trung giải quyết cơ bản các “điểm nóng” về môi trường; xử lý tình trạng ô nhiễm về môi trường, xây dựng và nâng cấp hệ thống xử lý nước thải ở các khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất. Tích cực vận động và đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, các hoạt động cung ứng dịch vụ vệ sinh, môi trường; khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học.” [13, tr.55].

Đẩy nhanh tốc độ phát triển xã hội là mục tiêu mà thành phố đang hướng tới: “Tiếp tục đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ, giữ vững ổn định chính trị, phát huy dân chủ và sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, phát triển kinh tế nhanh và bền vững; xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành một đô thị lớn của cả nước; là trung tâm kinh tế xã hội của miền Trung với vai trò là trung tâm dịch vụ; là thành phố cảng biển; đầu mối giao thông quan trọng về trung chuyển vận tải trong nước và quốc tế; trung tâm bưu chính viễn thông và tài chính ngân hàng; một trong những trung tâm y tế, văn hóa - thể thao, giáo dục – đào tạo và khoa học công nghệ, trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; là địa bàn giữ vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh của miền Trung và cả nước, tạo nền tảng để xây dựng thành phố trở thành thành phố công nghiệp trước năm 2020.” [13, tr.88].

Với mục tiêu đó quan điểm phát triển của thành phố là “Kết hợp phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên, nâng cao chất lượng cuộc sống, giải quyết tốt các vấn

đề an sinh xã hội” [13, tr.87].

Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Đà Nẵng lần thứ XX cũng đã chỉ rõ “Phân đầu đến năm 2020, Đà Nẵng có quy mô dân số không vượt quá 2 triệu người, trở thành một thành phố có môi trường đô thị văn minh và giàu tính nhân văn, có thiên nhiên trong lành và đời sống văn hóa cao, làm giàu bằng kinh tế tri thức, một trong những thành phố hài hòa và thân thiện, an bình; một thành phố hấp dẫn và đáng sống”. [13, 180-181].

Như vậy, trong chiến lược phát triển của thành phố, vai trò của yếu tố môi trường đã được khẳng định gắn liền với quan điểm, chủ trương bảo vệ và phát triển môi trường bền vững. Tuy nhiên, trong thực tế, vấn đề này đang gặp phải những cản trở nhất định, đó là chất lượng phát triển không đồng đều, có những biểu hiện của sự phiến diện trong quá trình phát triển, có lúc, có nơi chỉ chú trọng phát triển về kinh tế mà chưa chú trọng đúng mức đối với bảo vệ môi trường, chất lượng môi trường ngày càng bị đe dọa, tài nguyên ngày càng bị cạn kiệt để lại những hậu quả mà trước mắt có thể chưa nhìn thấy nhưng lại tiềm ẩn những hậu quả nguy hại trong tương lai.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa không thể không tiến hành đồng thời các hoạt động bảo vệ môi trường. Yêu cầu đặt ra là trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội phải bao hàm vấn đề bảo vệ môi trường, đó là yêu cầu khách quan, tất yếu đối với tất cả các địa phương nhằm hướng đến một sự phát triển bền vững.

Trong những năm tới, tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của Đà Nẵng chắc chắn sẽ được đẩy nhanh, quy mô sản xuất, kinh doanh của các ngành kinh tế sẽ được mở rộng; đời sống vật chất, tinh thần của người dân Đà Nẵng sẽ được nâng cao, điều đó sẽ kéo theo chất lượng môi trường của thành phố sẽ có những biến động. Vì vậy, công tác bảo vệ môi trường phải được quan tâm, chú trọng và triển khai thực hiện một cách đồng bộ từ việc đề ra chủ trương,

biện pháp đến tổ chức thực hiện nhằm đảm bảo cho 2 nhiệm vụ phát triển xã hội và bảo vệ môi trường thống nhất, hỗ trợ nhau đảm bảo các nội dung sau:

- Bảo vệ môi trường phải gắn kết hài hòa với phát triển kinh tế để đảm bảo sự phát triển bền vững của thành phố; bảo vệ môi trường ở thành phố Đà Nẵng phải gắn với bảo vệ môi trường khu vực và đất nước.

- Bảo vệ môi trường là quyền lợi và trách nhiệm của mọi tổ chức, mọi gia đình và của mỗi người, là biểu hiện của nếp sống văn hoá, đạo đức, là tiêu chí quan trọng để xây dựng thành phố có nếp sống văn hóa văn minh đô thị.

- Bảo vệ môi trường phải được thực hiện thường xuyên, lấy phòng ngừa là chủ yếu kết hợp với khắc phục ô nhiễm, suy thoái, cải thiện chất lượng môi trường và bảo tồn thiên nhiên.

- Bảo vệ môi trường phải phù hợp với trình độ phát triển kinh tế xã hội của thành phố trong từng giai đoạn.

3.2. MỤC TIÊU CỤ THỂ

Ngăn ngừa, hạn chế, khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường, sự cố môi trường do các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội gây ra, phục hồi và từng bước nâng cao chất lượng môi trường, kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế, thực hiện tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường, mọi người đều có ý thức bảo vệ môi trường, sống thân thiện với thiên nhiên.

- Tăng cường tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của người dân và cộng đồng về bảo vệ môi trường.

- Đẩy mạnh việc trồng cây xanh đô thị và ven biển, phấn đấu nâng tỷ lệ độ che phủ rừng đạt trên 50% vào năm 2015.

- Phấn đấu đến năm 2015, có 100% các cơ sở sản xuất, kinh doanh mới phải áp dụng công nghệ sạch, 85% các cơ sở hiện có đạt các tiêu chuẩn cơ bản về môi trường.

- Xây dựng các nhà máy xử lý nước thải tại các khu công nghiệp Hòa Khánh mở rộng, Liên Chiểu, Hòa Cầm; xử lý cơ bản ô nhiễm tại khu công

nghiệp dịch vụ thủy sản Thọ Quang và các “điểm nóng” khác về môi trường. Chú trọng xử lý môi trường nước và rác thải ở các bệnh viện trong thành phố.

- Ngăn ngừa và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường và sự cố môi trường do hoạt động của con người và tác động của tự nhiên đối với môi trường nội địa, ven biển và vùng biển. Sử dụng bền vững nguồn tài nguyên khoáng sản, tài nguyên biển, bảo vệ đa dạng sinh học.

3.3. NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG SINH THÁI Ở ĐÀ NẴNG HIỆN NAY

Để khắc phục có hiệu quả những tồn tại, thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường nhằm giảm thiểu tối đa những tác động xấu của quá trình phát triển đến môi trường, hướng đến một sự phát triển bền vững, công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố trong thời gian tới cần tập trung vào những nhóm giải pháp sau đây:

** Nhóm giải pháp về quản lý nhà nước*

- Tăng cường phổ biến, quán triệt và triển khai thực hiện rộng rãi các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, của thành phố về công tác bảo vệ môi trường, chú trọng đối với Luật bảo vệ môi trường; Nghị quyết 41-NQ/TW ngày 21/7/2005 của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá và Chương trình hành động của Chính phủ; các văn bản của thành phố về công tác bảo vệ môi trường.

- Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố, rà soát sửa đổi, thay thế các văn bản không còn phù hợp với tình hình thực tế. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và kiểm soát ô nhiễm trên địa bàn, đặc biệt tập trung giám sát, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu tại các quyết định phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động

môi trường, quy chế bảo vệ môi trường, các bản đăng ký, cam kết đối với các doanh nghiệp, đơn vị, hộ gia đình. Xử lý kiên quyết, dứt điểm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Phòng ngừa không để phát sinh thêm các cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng, đưa công tác quản lý môi trường trên địa bàn thành phố vào kỷ cương, nề nếp.

- Tăng cường, củng cố đội ngũ cán bộ làm công tác môi trường từ thành phố đến quận, huyện, xã, phường theo hướng tinh gọn nhưng hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ. Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cơ bản về quản lý môi trường cho cán bộ, công chức cấp quận, huyện, thị trấn, phường, xã phù hợp với nội dung quản lý được phân công, phân cấp.

- Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho Sở Tài nguyên và Môi trường, các Phòng quản lý tài nguyên và môi trường cấp quận, huyện. Nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm quan trắc và kỹ thuật môi trường để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao.

- Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về tài nguyên, đảm bảo khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả các nguồn tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước ... Đẩy mạnh kinh tế hóa ngành tài nguyên – môi trường, hình thành và phát triển các loại thị trường về tài nguyên và môi trường.

- Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện cam kết về bảo vệ môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh chất thải sản xuất.

** Nhóm giải pháp về xã hội hóa công tác môi trường*

- Bảo vệ môi trường làng nghề Non Nước, nâng cao trách nhiệm của các hộ gia đình, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ tại làng nghề và nâng cao trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp phường, quận, thành phố đối với bảo vệ môi trường làng nghề.

- Xây dựng ý thức sinh thái trong mọi tầng lớp nhân dân, tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức và trách nhiệm của người

dân, cộng đồng trong bảo vệ môi trường, phát huy truyền thống yêu thiên nhiên, nếp sống gắn bó, gần gũi với môi trường để xây dựng các khu dân cư xanh - sạch - đẹp.

- Đẩy mạnh công tác xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường, các hoạt động cung ứng dịch vụ vệ sinh, môi trường. Xác định công tác bảo vệ môi trường là trách nhiệm của mọi tổ chức, cơ quan, đoàn thể và các cộng đồng dân cư, từ đó huy động có hiệu quả mọi nguồn lực trong nhân dân để thực hiện bảo vệ môi trường. củng cố hoạt động, mở rộng số lượng các tổ, đội vệ sinh môi trường, phấn đấu 100% xã, phường có tổ chức thu gom rác thải. Tăng cường sự phối hợp giữa các cấp ủy Đảng, chính quyền, ban ngành đoàn thể trong công tác bảo vệ môi trường, thực hiện có hiệu quả thông tư liên tịch của Bộ tài nguyên - Môi trường với Sở giáo dục đào tạo, các đoàn thể: Hội nông dân, Hội Cựu chiến binh, Hội liên hiệp phụ nữ, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Ủy ban Mặt trận tổ quốc... nhằm phát động và thực hiện có hiệu quả phong trào toàn dân tham gia bảo vệ môi trường.

- Xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân, các thành phần kinh tế tham gia các dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải, xử lý, tái chế chất thải để tái sử dụng; phát triển các mô hình cộng đồng dân cư tự quản trong hoạt động bảo vệ môi trường nhằm giảm chi phí từ nguồn ngân sách Nhà nước. Khuyến khích thành lập các tổ chức đánh giá, tư vấn, giám định, công nhận và chứng nhận về bảo vệ môi trường để thúc đẩy áp dụng việc dán nhãn sinh thái cho các cơ sở sản xuất dịch vụ trên địa bàn thành phố.

- Cần đưa nội dung giáo dục ý thức sinh thái và bảo vệ môi trường vào nội dung giảng dạy ở các cấp học từ phổ thông cơ sở đến cả bậc cao đẳng, đại học và cao học. Tiến tới coi việc bảo vệ môi trường là một trong các tiêu chí để thi đua, học tập không chỉ của các bậc học mà cả đối với các công chức và mọi người dân Đà Nẵng.

- Đưa tiêu chí bảo vệ môi trường vào đánh giá hoạt động của cơ quan, đơn vị, khu dân cư, tổ dân phố, hộ gia đình, nhất là các đơn vị kinh tế có tác động trực tiếp đến môi trường, xem đây là một tiêu chí để đánh giá các danh hiệu thi đua, khen thưởng hàng năm.

** Nhóm giải pháp về kinh tế*

- Thực hiện tốt công tác quy hoạch phát triển kinh tế, có kế hoạch cụ thể đánh giá tình hình sử dụng tài nguyên thiên nhiên và mức độ ảnh hưởng đến môi trường của các hoạt động kinh tế.

- Tranh thủ các nguồn đầu tư, hỗ trợ của các chương trình, dự án về kinh tế - xã hội trong nước như các chương trình xóa đói giảm nghèo, khuyến nông, khuyến lâm... để kết hợp thực hiện các giải pháp tạo việc làm, giảm nghèo nhằm ngăn ngừa tình trạng khai thác tài nguyên thiên nhiên bất hợp lý.

- Tổ chức tốt việc thu phí bảo vệ môi trường theo quy định của Nhà nước, đồng thời sử dụng có hiệu quả nguồn phí bảo vệ môi trường thu được để đầu tư cho bảo vệ môi trường. Thực hiện tốt hơn chế độ chịu trách nhiệm và chi trả chi phí khắc phục ô nhiễm môi trường đối với các hoạt động kinh tế - xã hội có ảnh hưởng đến môi trường, sử dụng tài nguyên thiên nhiên.

- Có chế tài cụ thể và mạnh mẽ đối với các hành vi phá hoại môi trường, tăng ô nhiễm môi trường bằng cách phạt tiền và các chế tài khác để răn đe và hạn chế các vi phạm, góp phần bảo vệ môi trường trong lành.

** Nhóm giải pháp về quy hoạch*

- Thực hiện quy hoạch môi trường làm căn cứ để lồng ghép các nội dung bảo vệ môi trường trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của thành phố, ngăn chặn giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

- Gắn kết nội dung bảo vệ môi trường với các chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Tổ chức thực hiện tốt đề án “Xây dựng Đà Nẵng – thành phố môi trường” gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng an ninh của thành phố.

- Chuẩn bị tốt cơ sở vật chất hạ tầng kinh tế - xã hội song song với thực hiện có hiệu quả việc quy hoạch và xây dựng hệ thống cấp - thoát nước, các bãi chứa và xử lý các loại rác thải.

- Rà soát, điều chỉnh các chiến lược quy hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển ngành, địa phương chưa đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Thực hiện nghiêm túc công tác đánh giá tác động môi trường đối với các dự án quy hoạch xây dựng, các dự án phát triển sản xuất, các dự án xây dựng... đảm bảo việc thực thi các biện pháp bảo vệ môi trường của các hoạt động này. Trong đó tập trung làm tốt việc huy động cộng đồng dân cư và các cơ quan, tổ chức có điều kiện tham gia vào quá trình lập, thẩm định và giám sát thực hiện.

- Quy hoạch, xây dựng và quản lý môi trường tại các khu chăn nuôi, giết mổ gia súc, gia cầm; các khu vực nuôi trồng và chế biến thủy sản tập trung, có chính sách khuyến khích giết mổ gia súc, gia cầm sạch góp phần đảm bảo vệ sinh môi trường.

** Nhóm giải pháp về kỹ thuật*

- Ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại vào việc xử lý nước thải tại các khu công nghiệp, các bệnh viện, xử lý nước thải tại bãi rác Khánh Sơn.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý công tác môi trường. Tăng cường đầu tư trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật hiện đại cho Trung tâm quan trắc và phân tích môi trường. Xây dựng hệ thống cảnh báo ô nhiễm môi trường trên địa bàn thành phố.

- Chú trọng triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học để bảo vệ, cải thiện môi trường của thành phố. Xây dựng và áp dụng chính sách chuyên gia công nghệ miễn phí nhằm khuyến khích các cơ sở sản xuất tiếp nhận và áp dụng các công nghệ xử lý ô nhiễm, các giải pháp sản xuất sạch hơn.

- Nghiên cứu trồng các loại cây phù hợp với địa phương, giảm bớt các cây hoa sữa hoặc tránh trồng với mật độ dày, gây ra mùi nồng quá mức có thể

ảnh hưởng đến sức khỏe của cư dân.

- Bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học. Xây dựng kế hoạch hành động bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ các giống loài động, thực vật quý hiếm. Bảo vệ các nguồn gen bản địa, ngăn chặn sự xâm nhập của sinh vật ngoại lai, sinh vật biến đổi gen gây tác động xấu đến con người và môi trường.

- Khai thác sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên: Tăng cường kiểm tra và xử lý nghiêm việc khai thác cát, sạn ở các sông trái phép;

Các giải pháp đưa ra trên đây vừa là điều kiện để đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội song cũng là tiêu chí, động lực cho sự phát triển bền vững của thành phố. Tuy nhiên, việc phân chia các giải pháp và nhóm giải pháp cũng chỉ mang tính tương đối, do vậy trong quá trình thực hiện phải tùy vào điều kiện cụ thể để có sự kết hợp một cách hợp lý các nhóm giải pháp nhằm mang lại hiệu quả cao. Để bảo vệ môi trường trong khi đẩy mạnh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội một cách hiệu quả đòi hỏi phải có sự hỗ trợ bởi các nhóm giải pháp khác nhau và sự kết hợp bởi nhiều nguồn lực.

Kết luận chương 3

Các giải pháp trên đây cũng chỉ mang tính cơ bản trong một số lĩnh vực nhất định. Để đảm bảo chiến lược phát triển bền vững và ổn định phải có sự cụ thể hóa các biện pháp đó một cách hiệu quả trong các hoạt động thực tế. Các biện pháp trên vừa là những kinh nghiệm rút ra từ việc đánh giá tình hình môi trường trong thời gian qua cũng đồng thời là những định hướng cho sự phát triển trong tương lai ở thành phố Đà Nẵng. Ngoài ra, các giải pháp này cũng được dựa trên cơ sở của sự dự báo mang tính khoa học và trên cơ sở của phép biện chứng trong việc xem xét mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong các hoạt động kinh tế - xã hội.

Đà Nẵng là một trong những thành phố có cơ cấu kinh tế chuyên dịch theo hướng dịch vụ, công nghiệp, nông nghiệp, với tốc độ đô thị hoá diễn ra nhanh. Điều đó tiềm ẩn những nguy cơ tác động, gây hại lớn đối với môi trường nếu không có những tính toán, đầu tư thích đáng ngay từ bây giờ. Do vậy, công tác dự báo, khảo sát, đánh giá tác động của các chương trình, kế hoạch phát triển của thành phố vào môi trường là cực kỳ quan trọng, từ đó để có cơ chế, chính sách hợp lý nhằm thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường một cách có hiệu quả, đảm bảo mối quan hệ hài hòa giữa con người và tự nhiên, giữa tăng trưởng phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái.

KẾT LUẬN

Trong lịch sử tư tưởng nhân loại, vấn đề mối quan hệ giữa con người, tự nhiên và xã hội được bàn đến khá sớm và ngày càng trở nên phong phú hơn cùng với những bước tiến của xã hội loài người. Bằng những luận chứng sâu sắc, khoa học về sự phát triển kinh tế - xã hội qua từng thời đại và sự dự báo thiên tài, những tư tưởng của C.Mác, Ph.Ăngghen về mối quan hệ giữa con người, tự nhiên và xã hội, cụ thể hơn là vấn đề mối quan hệ giữa phát triển xã hội và môi trường sinh thái của con người được nêu ra cách đây hơn một thế kỷ đến nay vẫn còn nguyên giá trị, trở thành phương pháp luận để giải quyết vấn đề cấp bách hiện nay đó là: sự biến đổi và suy thoái của môi trường toàn cầu. Trên cơ sở đó, nghiên cứu mối quan hệ biện chứng giữa phát triển xã hội với bảo vệ môi trường sinh thái dựa trên phép biện chứng duy vật của Chủ nghĩa Mác còn góp phần định hướng cho sự phát triển của từng địa phương.

Tư tưởng Triết học Mác - Lênin về mối quan hệ biện chứng giữa phát triển xã hội và môi trường sinh thái là cơ sở lý luận cho việc xây dựng, duy trì mối quan hệ cân bằng giữa sự phát triển của xã hội loài người với sự bền vững của môi trường tự nhiên. Con người là một bộ phận đặc thù của giới tự nhiên, con người và xã hội loài người hình thành, tồn tại và phát triển nhờ các dòng vật chất do tự nhiên cung cấp. Môi trường tự nhiên là bộ phận quan trọng và không thể thiếu đối với quá trình phát triển của xã hội loài người. Đã có giai đoạn mối quan hệ giữa con người và tự nhiên là mối quan hệ hài hòa, nhưng trong giai đoạn hiện nay, mối quan hệ ấy đã trở nên đối lập bởi sự phát triển xã hội đã làm cho môi trường tự nhiên đang dần bị hủy hoại. Ngày nay, khi trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ngày càng cao, cùng với nó là chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa – chế độ lấy lợi nhuận làm mục đích thì con người coi tự nhiên không chỉ là môi trường sống mà chủ yếu là đối tượng để khai thác, chiếm đoạt nhằm đạt được mục đích của mình, do đó tài nguyên thiên nhiên bị khai thác ngày càng cạn kiệt, môi trường ngày càng bị ô nhiễm,

suy thoái, điều kiện cho sự phát triển bền vững của xã hội trong tương lai đã và đang bị đe dọa nghiêm trọng. Khủng hoảng sinh thái đã xảy ra ở nhiều nơi và đang đe dọa sự sống của cả nhân loại. Vì vậy, bảo vệ môi trường tự nhiên chính là bảo vệ cơ sở phát triển bền vững của xã hội.

Trong sự phát triển bền vững, ngoài yếu tố phát triển về kinh tế - văn hóa thì đảm bảo sự cân bằng môi trường sinh thái là một trong những yêu cầu mang tính cấp bách hiện nay. Suy thoái môi trường, cạn kiệt tài nguyên bắt nguồn từ những hoạt động kinh tế xã hội của con người. Chính sự phát triển kinh tế xã hội không được tính toán kỹ lưỡng, chạy theo lợi ích hiện tại mà bỏ quên tương lai đã đẩy môi trường tự nhiên đến chỗ không thể tự cân bằng. Vì vậy, yêu cầu đặt ra để đẩy nhanh tốc độ phát triển xã hội là phải lựa chọn đúng đắn con đường phát triển sao cho sự phát triển của hiện tại không làm tổn hại đến sự phát triển trong tương lai. Để đảm bảo yêu cầu đó, thực tiễn cho thấy, không thể không bảo vệ những giá trị vốn có của môi trường sinh thái.

Đối với thành phố Đà Nẵng, vấn đề mối quan hệ giữa phát triển xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái cũng được đặt ra một cách tương tự. Để xây dựng *Đà Nẵng trở thành một thành phố hài hòa, thân thiện, an bình, một thành phố hấp dẫn và đáng sống*, Đà Nẵng cần phải có phương hướng, mục tiêu và giải pháp cụ thể để giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái trên địa bàn thành phố, hướng đến một sự phát triển mới và bền vững. Đà Nẵng cần phải lựa chọn cách thức tác động đến môi trường một cách hợp lý để vừa đẩy nhanh tốc độ phát triển của thành phố trong hiện tại vừa duy trì được những điều kiện tự nhiên cho sự phát triển trong tương lai. Đà Nẵng không thể đẩy nhanh tốc độ phát triển xã hội trước rồi mới tính đến giải quyết các vấn đề môi trường mà quá trình ấy phải được tiến hành song song, không coi trọng cũng như không xem nhẹ yếu tố nào, có như vậy mới đảm bảo được sự phát triển bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Phạm Văn Boong (2000), *Ý thức sinh thái và vấn đề phát triển lâu bền*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [2] Bộ Chính trị (khoá VIII) (1998), *Chỉ thị số 36-CT/TW về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*, Hà Nội.
- [3] Bộ Chính trị (khóa X) (2004), *Nghị quyết số 41-NQ/TW về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*, Hà Nội.
- [4] Bộ giáo dục và đào tạo (2006), *Giáo trình Triết học - dùng cho học viên cao học và nghiên cứu sinh không thuộc chuyên ngành Triết học*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
- [5] CácMác – Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập, tập 20*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [6] Nguyễn Trọng Chuẩn (2000), *Tiến bộ xã hội - một số vấn đề lý luận cấp bách*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [7] Nguyễn Trọng Chuẩn (2002), *Biện chứng của tự nhiên và giá trị hiện thời của nó*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [8] Hoàng Đình Cúc (2009), “Phát triển bền vững ở Việt Nam, một số vấn đề lý luận và thực tiễn”, *Tạp chí Triết học*, (8), tr. 3-8.
- [9] Bùi Văn Dũng (2005), “Cơ sở triết học nghiên cứu mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường”, *Tạp chí triết học*, (04), tr. 38-42.
- [10] Phan thị Hồng Duyên (2011), “Một số giải pháp chủ yếu nâng cao trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp đối với việc bảo vệ môi trường ở nước ta trong điều kiện hiện nay”, *Tạp chí Sinh hoạt Lý luận*, (3).

- [11] Đại học Huế, Trung tâm đào tạo từ xa (2005), *Giáo trình khoa học môi trường*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [12] Đảng bộ thành phố Đà Nẵng (2006), *Văn kiện Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XIX*, Đà Nẵng.
- [13] Đảng bộ thành phố Đà Nẵng (2010), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ XX*, Đà Nẵng.
- [14] Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [15] Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [16] Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [17] Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [18] Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [19] Hoàng Minh Đạo (2008), “Tiếp tục triển khai nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong thời kỳ đầu mạnh CNH-HĐH”, *Tạp chí Cộng sản*, (792), tr. 91-95.
- [20] Lưu Đức Hải - Nguyễn Ngọc Sinh (2001), *Quản lý môi trường cho sự phát triển bền vững*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [21] Lương Đình Hải (2006), “Một số nguyên tắc phương pháp luận cơ bản của việc giải quyết mối quan hệ giữa hiện đại hóa xã hội và môi trường sinh thái”, *Tạp chí Triết học*, (6), tr. 37-43.
- [22] Lương Đình Hải (2007), “Phát triển xã hội bền vững và hài hòa, những vấn đề lý luận và thực tiễn chủ yếu hiện nay”, *Tạp chí Triết học*, (2), tr. 27-34.

- [23] Nguyễn Đình Hòa (2004), “Công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn ở nước ta hiện nay: khía cạnh môi trường sống”, *Tạp chí Triết học*, (8), tr. 12-17.
- [24] Nguyễn Đình Hòa (2005), “Sự vượt trước trong tư tưởng Hồ Chí Minh về bảo vệ môi trường sống”, *Tạp chí Triết học*, (4), tr. 14-21.
- [25] Nguyễn Đình Hòa (2007), “Phát triển bền vững trên nền tảng sự đồng tiến hóa giữa con người và tự nhiên”, *Tạp chí Triết học*, (3), tr. 29-25.
- [26] Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Khoa Triết học (2000), *Triết học Mác - Lênin*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [27] Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Khoa Triết học (2004), *Giáo trình chủ nghĩa duy vật biện chứng*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [28] Hội đồng trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh (2004), *Giáo trình Triết học Mác - Lênin*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [29] Nguyễn Văn Huyền (2002), *Mấy vấn đề triết học về xã hội và phát triển con người*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [30] Nguyễn Đức Khiển (2001), *Môi trường và phát triển*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [31] Liusihua (2006), “Phác thảo về kinh tế học sinh thái Mác xít”, *Tạp chí Triết học*, (12), tr. 40-46.
- [32] Liêng Bích Ngọc (2012), “Bác Hồ với vấn đề bảo vệ môi trường”, *Tạp chí Phát triển nhân lực*, (3), tr. 41-46.
- [33] Nguyễn Văn Ngữ (2004), *Một số vấn đề về bảo vệ môi trường với phát triển kinh tế ở nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [34] Phạm Khôi Nguyên (2009), “Tạo sự chuyên biến mạnh mẽ hơn nữa trong công tác bảo vệ môi trường”, *Tạp chí Cộng sản*, (797), tr. 14-18.
- [35] Nhà xuất bản Sự thật Hà Nội (1986), *Từ điển Triết học*, Hà Nội.

- [36] Phạm Thị Oanh (2006), “Trở về tự nhiên, một sự phản ứng của nền văn minh”, *Tạp chí Triết học* (4), tr. 39-44.
- [37] Quốc Hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2006), *Luật bảo vệ Môi trường*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [38] Hồ Sỹ Quý (2000), *Mối quan hệ giữa con người và tự nhiên trong sự phát triển xã hội*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [39] Hồ Sỹ Quý (2005), “Đạo đức về môi trường”, *Tạp chí Triết học*, (09), tr. 45-47.
- [40] Nguyễn Hữu Thắng (2008), “Phát huy năng lực nội sinh cho phát triển bền vững ở Việt Nam”, *Tạp chí cộng sản*, (783), tr. 62- 67.
- [41] Nguyễn Văn Thanh (2012), “Mối quan hệ giữa con người, xã hội và tự nhiên trong phát triển bền vững”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, (3), tr. 29-33.
- [42] Vương Bích Thủy (2004), *Tất yếu và tự do- một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [43] Lê Thị Hồng Thương (2010), *Mối quan hệ biện chứng giữa phát triển xã hội và môi trường sinh thái ở Quảng Bình*, luận văn thạc sỹ triết học, Đại học khoa học, Huế.
- [44] Đặng Hữu Toàn (2006), “Vai trò định hướng của Triết học trong nhận thức và giải quyết những vấn đề toàn cầu ở thời đại hiện nay”, *Tạp chí Triết học*, (9), tr. 23-29.
- [45] Phạm Thị Ngọc Trâm (1997), *Môi trường sinh thái, vấn đề và giải pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [46] Phạm Thị Ngọc Trâm (2004), “Cách tiếp cận triết học - xã hội đối với hiện trạng môi trường sinh thái nhân văn ở Việt Nam”, *Tạp chí Triết học*, (6), tr. 26-31.
- [47] Phạm Thị Ngọc Trâm (2005), “Những giải pháp chủ yếu nhằm sử dụng có hiệu quả hơn nhân tố xã hội - nhân văn trong quản lý Nhà nước về

- tài nguyên thiên nhiên và môi trường”, *Tạp chí Triết học*, (8), tr. 22-27.
- [48] Phạm Thị Ngọc Trâm (2009), “Xây dựng đạo đức sinh thái - một trách nhiệm xã hội của con người đối với tự nhiên”, *Tạp chí Triết học*, (6), tr. 10-17.
- [49] Trường đại học Kinh tế Quốc dân, khoa Kinh tế - Quản lý môi trường và đô thị (2003), *Giáo trình kinh tế và quản lý môi trường*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [50] Đào Thế Tuấn (2008), “Nhà nước, nông dân, nông thôn - những vấn đề không thể thiếu trong phát triển bền vững”, *Tạp chí Cộng sản*, (787), tr.56-59.
- [51] Nguyễn Quang Tuấn (2008), “Phát huy vốn xã hội trong bảo vệ môi trường”, *Tạp chí Cộng sản* (788), tr. 75-78.
- [52] Trần Quang Tuynh (2012), “Phát triển con người Việt Nam hiện nay - nhìn từ góc độ quan hệ giữa phát triển kinh tế và môi trường sống”, *Tạp chí Triết học* (9), tr. 45-50.
- [53] Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng (2008), *Quyết định số 41/QĐ-UBND về việc ban hành Đề án “Xây dựng Đà Nẵng – thành phố Môi trường”*, Đà Nẵng.
- [54] Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng (2010), *Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội thành phố Đà Nẵng đến năm 2020*, Đà Nẵng.
- [55] Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng (2011), *Báo cáo hiện trạng môi trường thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2005-2010 và định hướng đến năm 2015*, Đà Nẵng.
- [56] Viện nghiên cứu con người (2003), *Con người và phát triển con người trong quan niệm của C.Mác và Ph.Ăngghen*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [57] Viện ngôn ngữ học (2005), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Trung tâm từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng.

PHỤ LỤC



Một góc biển Đà Nẵng

Đà Nẵng nằm trong top 20 thành phố sạch nhất thế giới bởi lượng carbon thấp nhất. Đây là khẳng định tại hội nghị năng lượng Diễn đàn Hợp tác châu Á-Thái Bình Dương (APEC) lần thứ 44 diễn ra tại Washington mới đây. Trong các đánh giá tiêu chí xếp loại thành phố sạch, Đà Nẵng được công nhận là 1 trong 20 thành phố trên thế giới có hàm lượng cacbon trong khí thải ra môi trường thấp nhất.

Với công nhận này, trong thời gian tới, TP. Đà Nẵng sẽ được nguồn tài trợ 600.000 USD từ Ngân hàng Thế giới, đầu tư cho các dự án nghiên cứu, đánh giá nỗ lực cải thiện môi trường.

Chủ tịch UBND TP. Đà Nẵng – Văn Hữu Chiến khẳng định, Đà Nẵng sẽ làm hết sức mình vì một thành phố xanh, sạch, đẹp, một thành phố đúng chuẩn thân thiện với môi trường.

MỘT SỐ HÌNH ẢNH VỀ ĐÀ NẴNG



Lễ hội pháo hoa trên sông Hàn Ảnh: Trí Quân.



Cáp treo Bà Nà



Khu đô thị mới Đa Phước ven vịnh Đà Nẵng (phối cảnh).



Đà Nẵng nhìn từ trên cao



PHAO HOA ĐÀ NANG